



BNP Paribas – Standard Terms and Conditions (Vietnam)
BNP Paribas – Các Điều khoản và Điều kiện Tiêu chuẩn (Việt Nam)

1. Definitions and Construction
Định nghĩa và Giải thích

(a) Terms not otherwise defined in the Facility Letter shall have the following meanings:
Các thuật ngữ không được định nghĩa khác đi trong Văn bản Tín dụng sẽ có nghĩa như sau:

"**€STR**" means the euro short term rate (€STR) administered by the European Central Bank (or any other person which takes over the administration of that rate) published by the European Central Bank (or any other person which takes over publication of that rate) and if that rate is less than zero, €STR shall be deemed to be zero.

"€STR" có nghĩa là lãi suất ngắn hạn bằng đồng euro ((€STR) do Ngân hàng Trung ương Châu Âu quản lý (hoặc bất kỳ người nào khác có quyền tiếp quản việc điều hành lãi suất đó) được công bố bởi Ngân hàng Trung ương Châu Âu (hoặc bất kỳ người nào khác có quyền tiếp quản việc công bố lãi suất đó) và nếu lãi suất đó nhỏ hơn không, €STR sẽ được xem là bằng không.

"**Acceptance Date**" means the latest date on which the Facility Letter and these Standard Terms are accepted by all of the Borrowers as evidenced by their signatures on the Facility Letter.

"Ngày Chấp nhận" nghĩa là ngày gần nhất mà Văn bản Tín dụng và các Điều khoản Tiêu chuẩn này được tất cả các Bên Vay chấp nhận, được chứng minh bằng chữ ký của các Bên Vay trên Văn bản Tín dụng.

"**Affiliates**" means, in relation to any person, any company in which that person from time to time, directly or indirectly, has or controls a shareholding which represents 10% or more of the issued share capital of such company and any company in which that person is beneficial owner of at least 10% of the issued share capital (with respect to BNPP, including any head office or branch).

"Công ty Liên kết", liên quan đến bất kỳ người nào, nghĩa là bất kỳ công ty nào mà người đó vào từng thời điểm, trực tiếp hoặc gián tiếp, có hoặc kiểm soát tỷ lệ nắm giữ phần vốn góp/cổ phần từ 10% trở lên trong vốn điều lệ/vốn cổ phần đã phát hành của công ty đó và bất kỳ công ty nào mà người đó là chủ sở hữu thụ hưởng ít nhất 10% trong vốn điều lệ/vốn cổ phần đã phát hành của công ty đó (đối với BNPP, bao gồm cả trụ sở chính hoặc chi nhánh).

"**Alternative Currency**" has the meaning given to that term in Clause 3 (*Drawings in an Alternative Currency*).

"Loại tiền Thay thế" có nghĩa được quy định tại Điều 3 (Rút vốn bằng Loại tiền Thay thế).

"**Availability Period**" has the meaning given to that term in Clause 2 of the Facility Letter.

"Thời hạn Rút vốn" có nghĩa được quy định tại Điều 2 của Văn bản Tín dụng.

"**Base Currency**" has the meaning given to that term in Clause 3 (*Drawings in an Alternative Currency*).

"Loại tiền Cơ sở" có nghĩa được quy định tại Điều 3 (Rút vốn bằng Loại tiền Thay thế).

"**BBLR**" means BNPP's Vietnam Dong Best Lending Rate, being the rate from time to time certified by an authorised officer of BNPP to the Borrower(s) to be BNPP's prime or best lending rate in force for lending of moneys to its customers in the ordinary course of business.

"BBLR" nghĩa là Lãi suất Cho vay Tốt nhất bằng Đồng Việt Nam của BNPP, là lãi suất vào từng thời điểm được một cán bộ được ủy quyền của BNPP xác nhận với (các) Bên Vay là lãi suất cơ bản hoặc lãi suất cho vay tốt nhất của BNPP có hiệu lực đối với việc cho khách hàng của BNPP vay tiền trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường.

"**BNPP**" has the meaning given to that term in the preamble of the Facility Letter.

"BNPP" có nghĩa được quy định tại phần mở đầu của Văn bản Tín dụng.

"**Borrower(s)**" means the borrowers of the Facility which are identified in Clause 1 (*The Obligors*) of the Facility Letter.

"(Các) Bên Vay" nghĩa là các bên vay của Khoản Tín dụng được xác định tại Điều 1 (Các Bên có Nghĩa vụ) của Văn bản Tín dụng.

"**Break Costs**" means:

"Phí Trả nợ Trước hạn" có nghĩa là:

(i) in relation to any Compounded Rate Loan, the amount (if any) equal to the loss, liability and/or cost which BNPP determines will be or has been suffered by it as a result of all or any part of that Compounded Rate Loan being paid on a day other than on the last day of an Interest Period for that Compounded Rate Loan; and
liên quan đến bất kỳ Khoản vay Lãi suất Kép, khoản tiền (nếu có) tương đương với tổn thất, trách nhiệm và/hoặc chi phí mà BNPP xác định rằng sẽ phải chịu hoặc đã gánh chịu do toàn bộ hoặc bất kỳ phần nào của Khoản vay Lãi suất Kép đó được thanh toán vào một ngày khác không phải là ngày cuối cùng của Kỳ tính Lãi cho Khoản vay Lãi suất Kép đó; và



Phân loại: Mật

Classification:

- (ii) in relation to any Term Rate Loan, any break funding costs (meaning the amount of interest (excluding any applicable Margin as set out in Schedule 1 (*The Facility/ies*) of the Facility Letter) or as may be determined by BNPP to have been included in such interest amount which BNPP should have received or recovered from the date of prepayment through to the end of the relevant Interest Period or (if none) the end of the calendar month less the amount BNPP would be able to obtain by placing the amount prepaid on deposit with a leading bank for the same period of time).
liên quan đến bất kỳ Khoản vay Lãi suất Kỳ hạn nào, bất kỳ chi phí trả trước hạn nào (nghĩa là số tiền lãi (không bao gồm bất kỳ Biên độ nào được áp dụng như được quy định tại Phụ lục 1 (Khoản vay/các Khoản vay) của Văn bản Tín dụng hoặc là khoản tiền có thể được xác định bởi BNPP rằng đã được bao gồm trong số tiền lãi mà BNPP phải nhận được hoặc thu được từ ngày thanh toán trước hạn cho đến hết Kỳ tính Lãi liên quan hoặc (nếu không có) đến cuối tháng dương lịch trừ đi khoản tiền mà BNPP có thể sẽ nhận được do dùng số tiền đã thanh toán trước đó làm khoản tiền gửi tại một ngân hàng hàng đầu trong cùng một khoảng thời gian).

"Business Day" means a day (other than a Saturday or Sunday or public holidays) on which banks are open for general business in Vietnam and:

- (i) (in relation to any date for the payment or purchase of funds in, or for the determination of EURIBOR or €STR, for euros) a day on which the Trans-European Automated Real-time Gross Settlement Express Transfer payment system (TARGET) is open for the settlement of payments in euro;
- (ii) in relation to any date for the payment or purchase of funds in, or for the determination of any interest rate for any currency other than euro), the place where such funds are received in accordance with the Facility Letter and in the principal financial centre for the relevant currency of such funds; and
- (iii) (in relation to (A) the fixing of an interest rate in relation to a Compounded Rate Loan or a Drawing under the Overdraft Facility that is denominated in a Compounded Rate Currency, (B) any date for the payment or purchase of an amount relating to a Compounded Rate Loan or a Drawing under the Overdraft Facility that is denominated in a Compounded Rate Currency or (C) the determination of the first day or the last day of an Interest Period for a Compounded Rate Loan or a Drawing under the Overdraft Facility that is denominated in a Compounded Rate Currency, or otherwise in relation to the determination of the length of such an Interest Period) an RFR Banking Day relating to the currency of such Drawing or overdue amount relating to such Drawing.

"Ngày Làm việc" nghĩa là ngày (không phải là thứ Bảy hoặc Chủ nhật hoặc ngày lễ) mà các ngân hàng mở cửa giao dịch bình thường tại Việt Nam và:

- (i) (liên quan đến bất kỳ ngày thanh toán hoặc nhận khoản tiền nào, hoặc nhằm để xác định EURIBOR hoặc €STR, cho đồng euro) ngày mà hệ thống thanh toán Trans-European Automated Real-time Gross Settlement Express Transfer (TARGET) được mở để quyết toán các khoản thanh toán bằng đồng euro;
- (ii) liên quan đến bất kỳ ngày thanh toán hoặc nhận khoản tiền nào, hoặc nhằm để xác định bất kỳ khoản lãi suất nào cho bất kỳ đồng tiền nào ngoài đồng euro), địa điểm nhận tiền theo Văn bản Tín dụng và tại trung tâm tài chính chính đối với loại tiền liên quan của các khoản tiền đó; và
- (iii) (liên quan đến (A) việc ấn định lãi suất liên quan đến Khoản vay Lãi suất Kép hoặc Khoản Rút vốn thuộc Khoản Tín dụng Thấu chi được tính bằng Đồng tiền có Lãi suất Kép, (B) bất kỳ ngày thanh toán hoặc nhận khoản tiền nào liên quan đến Khoản vay Lãi suất Kép hoặc Khoản Rút vốn thuộc Khoản Tín dụng Thấu chi được tính bằng Đồng tiền có Lãi suất Kép hoặc (C) việc xác định ngày đầu tiên hoặc ngày cuối cùng của Kỳ tính Lãi cho Khoản vay Lãi suất Kép hoặc Khoản Rút vốn thuộc Khoản Tín dụng Thấu chi được tính bằng Đồng tiền có Lãi suất Kép, hoặc trong trường hợp khác liên quan đến việc xác định độ dài của Kỳ tính Lãi đó) một Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng liên quan đến đồng tiền của Khoản Rút vốn hoặc khoản tiền quá hạn liên quan đến Khoản Rút vốn đó.

"CAS" means, in relation to any Compounded Rate Loan in any Compounded Rate Currency, the rate (if any) which is specified as such in the Table.

"CAS" có nghĩa là, liên quan đến bất kỳ Khoản vay Lãi suất Kép nào bằng bất kỳ Đồng tiền có Lãi suất Kép nào, là lãi suất (nếu có) được ghi cụ thể tại Bảng.

"Central Bank Rate" has the meaning given to it in the applicable Compounded Rate Terms.

"Lãi suất của Ngân hàng Trung ương" có nghĩa như được quy định tại Điều khoản Lãi suất Kép được áp dụng.

"Central Bank Rate Adjustment" has the meaning given to it in the applicable Compounded Rate Terms.

"Lãi suất Điều chỉnh của Ngân hàng Trung Ương" có nghĩa như được quy định tại Điều khoản Lãi suất Kép được áp dụng.

"Central Bank Rate Spread" has the meaning given to it in the applicable Compounded Rate Terms

"Mức chênh Lãi suất của Ngân hàng Trung ương" có nghĩa như được quy định tại Điều khoản Lãi suất Kép được áp dụng

"Compounded Rate Currency" means GBP, CHF, JPY, USD or any other currency for which there are Compounded Rate Terms and only for the purposes of a Drawing under the Overdraft Facility, euros.



Phân loại: Mật

Classification:

"Đồng tiền có Lãi suất Kép" có nghĩa là Bảng Anh, Franc Thụy Sĩ, Yên Nhật, Đô la Mỹ hoặc bất kỳ đồng tiền nào khác được quy định bởi Điều khoản Lãi suất Kép và chỉ đối với các mục đích của Khoản Rút vốn theo Khoản Tín dụng Thấu chi, là đồng euro.

"Compounded Rate Loan" means any Drawing granted under a Short Term Loan Facility or other Facility any overdue amount in relation to a Short Term Loan Facility or other Facility, in each case, in a Compounded Rate Currency and for which there are Compounded Rate Terms.

"Khoản vay Lãi suất Kép" có nghĩa là bất kỳ Khoản Rút vốn nào được cấp theo Khoản Tín dụng Cho vay Ngắn hạn hoặc các Khoản Tín dụng khác, bất kỳ khoản tiền quá hạn nào liên quan đến Khoản Tín dụng Cho vay Ngắn hạn hoặc Khoản Tín dụng khác, trong từng trường hợp, bằng Đồng tiền có Lãi suất Kép và thuộc Điều khoản Lãi suất Kép.

"Compounded Rate Supplement" means, in relation to any currency, a document which:

- (i) is notified in writing by BNPP to the Borrower(s) from time to time at BNPP's sole discretion; and
- (ii) specifies for that currency the relevant terms which are expressed in the Facility Documents to be determined by reference to Compounded Rate Terms.

"Văn bản Bổ sung Lãi suất Kép" có nghĩa là, liên quan đến bất kỳ đồng tiền nào, một văn bản mà:

- (i) được BNP thông báo bằng văn bản đến (các) Bên vay tùy từng thời điểm theo quyết định của BNPP; và
- (ii) quy định cụ thể các điều khoản liên quan cho đồng tiền đó được thể hiện tại Các Tài liệu Tín dụng được xác định bằng cách tham chiếu đến Điều khoản Lãi suất Kép.

"Compounded Rate Terms" means, in relation to:

- (i) a currency;
- (ii) a Drawing in that currency granted under a Short Term Loan Facility, an Overdraft Facility or the relevant Facility or any overdue amount in that currency in relation to a Short Term Loan Facility, an Overdraft Facility or the relevant Facility;
- (iii) an Interest Period for that Drawing or overdue amount (or other period for the accrual of commission or fees in a currency); or
- (iv) any term of the Facility Letter or these Standard Terms relating to the determination of a rate of interest in relation to such a Drawing or overdue amount,

the terms set out for that currency, and (where such terms are set out for different categories of Drawing or overdue amount or commission or fees in that currency) for the category of that Drawing or overdue amount or commission or fees, in Schedule 2 (*Compounded Rate Terms*) or in any Compounded Rate Supplement. For the avoidance of doubt, the Compounded Rate Terms will not apply to any Drawing or Facility that is expressed to be funded based on BNPP's Costs of Funds or BNPP's prevailing rate even if such Drawing or Facility is denominated in a Compounded Rate Currency.

"Điều khoản Lãi suất Kép" có nghĩa là, liên quan đến:

- (i) một loại tiền tệ;
- (ii) một Khoản Rút vốn bằng đồng tiền đó được cấp theo một Khoản Tín dụng Cho vay Ngắn hạn, một Khoản Tín dụng Thấu chi hoặc Khoản Tín dụng liên quan hoặc bất kỳ khoản tiền quá hạn nào bằng đồng tiền đó liên quan đến một Khoản Tín dụng Cho vay Ngắn hạn, một Khoản Tín dụng Thấu chi hoặc Khoản Tín dụng liên quan;
- (iii) một Kỳ tính Lãi cho Khoản Rút vốn đó hoặc khoản tiền quá hạn (hoặc kỳ hạn khác cho việc tích lũy các khoản phí bằng một đồng tiền cụ thể); hoặc
- (iv) bất kỳ thời hạn nào của Văn bản Tín dụng hoặc các Điều khoản Tiêu chuẩn liên quan đến việc xác định mức lãi suất liên quan đến Khoản Rút Vốn hoặc khoản tiền quá hạn đó,

điều khoản được quy định cho đồng tiền đó, và (trường hợp các điều khoản này được quy định cho các loại Khoản Rút vốn hoặc khoản tiền quá hạn hoặc các khoản tiền phí khác nhau bằng đồng tiền đó) cho loại Khoản Rút vốn hoặc khoản tiền quá hạn hoặc các khoản phí đó, tại Phụ lục 2 (Điều khoản Lãi suất Kép) hoặc tại bất kỳ Văn bản Bổ sung Lãi suất Kép nào. Để tránh nhầm lẫn, Điều khoản Lãi suất kép sẽ không được áp dụng cho bất kỳ Khoản Rút vốn hoặc Khoản Tín dụng nào được quy định cụ thể sẽ được cấp dựa trên Chi phí Vốn của BNPP hoặc lãi suất hiện hành của BNPP kể cả Khoản Rút vốn hoặc Khoản Tín dụng đó được tính bằng Đồng tiền có Lãi suất Kép.



Phân loại: Mật

Classification:

"**Compounded Reference Rate**" means the rate (if any) specified as such in the applicable Compounded Rate Terms.
"**Lãi suất Kép Tham chiếu**" có nghĩa là lãi suất (nếu có) được quy định cụ thể tại Điều khoản Lãi suất Kép được áp dụng.

"**Compounding Methodology Supplement**" means, in relation to the Daily Non-Cumulative Compounded RFR Rate or the Cumulative Compounded RFR Rate for any Compounded Rate Loan in any Compounded Rate Currency, a document which:

- (i) is notified in writing by BNPP to the Borrower(s) from time to time at BNPP's sole discretion; and
- (ii) specifies a calculation methodology or screen page for that rate.

"**Văn bản Bổ Sung Phương pháp tính Lãi suất Kép**" có nghĩa là, liên quan đến Lãi suất Kép RFR Không Tích lũy Hàng ngày hoặc Lãi suất Kép RFR Tích lũy cho bất kỳ Khoản vay Lãi suất Kép nào bằng bất kỳ Đồng tiền có Lãi suất Kép nào, một văn bản mà:

- (i) được BNPP thông báo bằng văn bản đến (các) Bên vay tùy từng thời điểm theo quyết định của BNPP; và
- (ii) quy định cụ thể phương thức tính hoặc trang màn hình của lãi suất đó.

"**Cost of Funds**" means:

- (i) in relation to any Compounded Rate Loan or any Drawing of the Overdraft Facility denominated in a Compounded Rate Currency, the rate determined by BNPP to be the average cost (determined by BNPP either on an actual or a notional basis and including any additional charges, market, regulatory or liquidity costs as BNPP considers appropriate) which BNPP would incur if it were to fund, from whatever source(s) it may select, an amount equal to the amount of that Compounded Rate Loan or that Drawing for a period equal in length to the Interest Period of that Compounded Rate Loan or a period equal in length to the time for which that Drawing is outstanding; and
- (ii) in relation to any Term Rate Loan or any Drawing of the Overdraft Facility denominated in a currency which is not a Compounded Rate Currency, the rate determined by BNPP to be the cost of funding that amount in that currency for the relevant Interest Period (or if the relevant Interest Period is not available, for a term comparable to the relevant Interest Period, or the time for which that Drawing is outstanding, as applicable), from whatever sources it may select, which determination may include without limitation any additional charges, market, regulatory or liquidity costs as BNPP may deem appropriate from time to time.

"**Chi phí Vốn**", có nghĩa là:

- (i) liên quan đến bất kỳ Khoản vay Lãi suất Kép nào hoặc bất kỳ Khoản Rút vốn nào của Khoản Tín dụng Thấu chi được tính bằng Đồng tiền có Lãi suất Kép, nghĩa là lãi suất được xác định bởi BNPP sẽ là chi phí trung bình (được xác định bởi BNPP trên cơ sở thực tế hoặc danh nghĩa và bao gồm bất kỳ khoản phí bổ sung, chi phí thị trường, chi phí theo quy định pháp luật hoặc chi phí thanh khoản mà BNPP cho là phù hợp) mà BNPP sẽ phải chịu nếu thực hiện cấp vốn, từ bất kỳ (các) nguồn nào mà BNPP có thể lựa chọn, một khoản tiền bằng với khoản tiền của Khoản vay Lãi suất Kép đó hoặc Khoản Rút vốn đó cho khoảng thời gian bằng với độ dài của Kỳ tính Lãi của Khoản vay Lãi suất Kép đó hoặc một khoảng thời gian bằng độ dài của thời gian mà Khoản Rút vốn đó còn chưa được thanh toán; và
- (ii) liên quan đến bất kỳ Khoản vay Lãi suất Kỳ hạn hoặc bất kỳ Khoản Rút vốn của Khoản Tín dụng Thấu chi được tính bằng đồng tiền mà không phải là Đồng tiền có Lãi suất Kép, nghĩa là lãi suất do BNPP xác định là chi phí cấp khoản tiền đó bằng loại tiền đó trong Kỳ tính Lãi liên quan (hoặc nếu không có Kỳ tính Lãi liên quan, trong một kỳ hạn tương đương với Kỳ tính Lãi liên quan, hoặc khoảng thời gian mà Khoản Rút vốn chưa được thanh toán, như có thể được áp dụng), từ bất kỳ nguồn nào mà BNPP có thể lựa chọn, và khoản xác định đó có thể bao gồm nhưng không giới hạn bất kỳ khoản phí bổ sung, chi phí thị trường, chi phí theo quy định pháp luật hoặc chi phí thanh khoản nào mà BNPP có thể cho là phù hợp vào từng thời điểm.

"**Credit Support Provider(s)**" means the credit support providers for the Facility which are identified in Clause 1 (The Obligors) of the Facility Letter.

"**(Các) Bên Cung cấp Hỗ trợ Tín dụng**" nghĩa là các bên cung cấp hỗ trợ tín dụng cho Khoản Tín dụng được xác định tại Điều 1 (Các Bên có Nghĩa vụ) của Văn bản Tín dụng.

"**Cumulative Compounded RFR Rate**" means, in relation to an Interest Period for a Compounded Rate Loan, the percentage rate per annum determined by BNPP in accordance with the methodology set out in Schedule 2 (RFR Compounding Calculations) for that currency or, as the case may be, any relevant Compounding Methodology Supplement.

"**Lãi suất Kép RFR Tích lũy**" có nghĩa là, liên quan đến một Kỳ tính Lãi đối với một Khoản vay Lãi suất Kép, là tỷ lệ phần trăm hàng năm được BNPP xác định theo phương pháp được quy định tại Phụ lục 2 (Cách tính Lãi suất Kép RFR) cho loại tiền đó hoặc, tùy từng trường hợp, bất kỳ Văn bản Bổ sung Phương pháp tính Lãi suất Kép liên quan nào.

"**Current Account**" means, for the purposes of an Overdraft Facility, any of a Borrower's accounts maintained with BNPP from time to time.

"**Tài khoản Thanh toán**", cho các mục đích của một Khoản Tín dụng Thấu chi, nghĩa là bất kỳ tài khoản nào của một Bên Vay được duy trì tại BNPP vào từng thời điểm.



Phân loại: Mật

Classification:

"Daily Non-Cumulative Compounded RFR Rate" means, in relation to any RFR Banking Day for a Compounded Rate Loan, the percentage rate per annum determined by BNPP in accordance with the methodology set out in Schedule 2 (*RFR Compounding Calculations*) for that currency or, as the case may be, any relevant Compounding Methodology Supplement.

"Lãi suất Kép Không Tích lũy Hàng ngày" có nghĩa là, liên quan đến bất kỳ Ngày làm việc Bình thường của Ngân hàng đối với một Khoản vay Lãi suất Kép, là tỷ lệ phần trăm hàng năm được BNPP xác định theo phương pháp được quy định tại Phụ lục 2 (Cách tính Lãi suất Kép RFR) cho loại tiền đó, tùy từng trường hợp, bất kỳ Văn bản Bổ sung Phương pháp tính Lãi suất Kép liên quan nào.

"Daily Rate" means the rate specified as such in the applicable Compounded Rate Terms.

"Lãi suất Hàng ngày" có nghĩa là lãi suất được quy định cụ thể tại Điều khoản Lãi suất Kép được áp dụng.

"Documentary Credit Facility" means any facility the details of which are set out in the "Documentary Credit Facility" part of Schedule 1 (*The Facility/ies*) of the Facility Letter.

"Khoản Tín dụng Chứng từ" nghĩa là bất kỳ khoản tín dụng nào có chi tiết được trình bày tại phần "Khoản Tín dụng Chứng từ" của Phụ lục 1 (Khoản Tín dụng/Các Khoản Tín dụng) của Văn bản Tín dụng.

"Drawing" means, in relation to a Facility, a drawing or the issuance of an instrument under that Facility.

"Khoản Rút vốn", liên quan đến một Khoản Tín dụng, nghĩa là một khoản rút vốn hoặc việc phát hành một công cụ thuộc Khoản Tín dụng đó.

"EFFR" means the effective federal funds rate (EFFR) administered by the Federal Reserve Bank of New York (or any other person which takes over the administration of that rate) published by the Federal Reserve Bank of New York (or any other person which takes over the publication of that rate) and if that rate is less than zero, EFFR shall be deemed to be zero.

"EFFR" có nghĩa là lãi suất thực tế của các quỹ liên bang (EFFR) được quản lý bởi Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York (hoặc bất kỳ người nào có quyền tiếp quản việc quản lý lãi suất đó) được công bố bởi Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York (hoặc bất kỳ người nào có quyền tiếp quản việc công bố lãi suất đó) và nếu lãi suất đó nhỏ hơn không, EFFR sẽ được xem là bằng không.

"Encumbrance" means: (a) a mortgage, charge, pledge, lien or other security interest securing any obligation of any person or any other agreement or arrangement having a similar effect; or (b) (i) a sale, transfer or disposal by an Obligor of (x) any asset on terms whereby it is or may be leased to or re-acquired by another Obligor or any other member of the Group or (y) any receivables on recourse terms, or (ii) any arrangement under which money or the benefit of a bank or other account may be applied, set-off or made subject to a combination of accounts, or (iii) any other preferential arrangement having a similar effect, in circumstances where the arrangement or transaction is entered into primarily as a method of raising financial indebtedness or of financing the acquisition of an asset.

"Biện pháp Bảo đảm" nghĩa là: (a) việc thế chấp, thế nợ, cầm cố, quyền cầm giữ hoặc biện pháp bảo đảm khác bảo đảm cho bất kỳ nghĩa vụ nào của bất kỳ người nào hoặc bất kỳ thỏa thuận hoặc thu xếp nào khác có hiệu lực tương tự; hoặc (b) (i) việc một Bên có Nghĩa vụ bán, chuyển giao hoặc chuyển nhượng (x) bất kỳ tài sản nào trên cơ sở các điều khoản mà theo đó tài sản đó được hoặc có thể được một Bên có Nghĩa vụ khác hoặc bất kỳ thành viên nào khác của Tập đoàn thuê hoặc mua lại hoặc (y) bất kỳ khoản phải thu nào trên cơ sở các điều khoản truy đòi, hoặc (ii) bất kỳ thỏa thuận nào mà theo đó tiền hoặc lợi ích của một tài khoản ngân hàng hoặc tài khoản khác có thể được sử dụng, bù trừ hoặc thanh toán phụ thuộc vào việc kết hợp các tài khoản, hoặc (iii) bất kỳ thỏa thuận ưu tiên nào khác có hiệu lực tương tự, trong các trường hợp khi thỏa thuận hoặc giao dịch được ký kết chủ yếu như là một phương thức để huy động nợ tài chính hoặc để cấp vốn cho việc mua một tài sản.

"EURIBOR" means, in relation to any Interest Period for any Term Rate Loan denominated in euro, the euro interbank offered rate administered by the European Money Markets Institute (or any other person which takes over the administration of that rate) for the relevant period displayed at or around 10:00 am (Vietnam time) on page EURIBOR01 of the Thomson Reuters screen (or any replacement Thomson Reuters page which displays that rate, or on the appropriate page of such other information service which publishes that rate from time to time in place of Thomson Reuters; if such page or service ceases to be available, BNPP may specify another page or service displaying the relevant rate after consultation with the Borrower(s)) for the relevant currency and a term equivalent to the relevant Interest Period, or if there is no equivalent term the next longest term closest to the relevant Interest Period, for value on the first day of that period and if that rate is less than zero, EURIBOR shall be deemed to be zero, provided that if no such rate is displayed or if a market disruption event occurs or any market circumstances prevail such that it is not possible to determine a rate, the rate shall be the Cost of Funds.

"EURIBOR" có nghĩa là, liên quan đến bất kỳ Kỳ tính Lãi nào cho bất kỳ Khoản vay Lãi suất Kỳ hạn nào được tính bằng euro, là lãi suất liên ngân hàng euro được đề xuất được quản lý bởi Viện Thị trường Tiền tệ Châu Âu (hoặc bất kỳ người nào có quyền tiếp quản việc quản lý lãi suất đó) cho khoảng thời gian liên quan được biểu thị vào hoặc vào khoảng 10 giờ sáng (giờ Việt Nam) tại trang EURIBOR01 của màn hình Thomson Reuters (hoặc bất kỳ trang báo nào thay thế Thomson Reuters mà biểu thị lãi suất đó, hoặc trên trang thông tin dịch vụ phù hợp khác công bố lãi suất đó vào từng thời điểm để thay thế cho Thomson Reuters; nếu trang thông tin hoặc dịch vụ đó ngừng hoạt động, BNPP có thể chỉ định một trang thông tin hoặc dịch vụ khác để biểu thị lãi suất liên quan sau khi đã tham vấn với (các) Bên vay cho đồng tiền liên quan và một kỳ hạn tương đương với Kỳ tính Lãi liên quan, hoặc nếu không có kỳ hạn tương đương thì sẽ là kỳ hạn dài nhất gần đây nhất đối với Kỳ tính Lãi, đối với giá trị vào ngày đầu tiên của kỳ hạn đó và nếu lãi suất nhỏ hơn không, EURIBOR sẽ được xem là bằng không, với điều kiện không có lãi suất nào như vậy được biểu thị hoặc có một sự kiện gián đoạn thị trường diễn ra hoặc bất kỳ hoàn cảnh thị trường nào khác hiện hành làm cho không thể xác định được lãi suất, thì lãi suất sẽ là Chi phí Vốn.



Phân loại: Mật

Classification:

"**Facility**" has the meaning given to that term in Clause 2 (The Facility/ies) of the Facility Letter.

"**Khoản Tín dụng**" có nghĩa được quy định tại Điều 2 (Khoản Tín dụng/Các Khoản Tín dụng) của Văn bản Tín dụng.

"**Facility Documents**" means the Facility Letter (including all Schedules thereto, any amendment to the Facility Letter, these Standard Terms and any Compounded Rate Supplement or any Compounding Methodology Supplement), any guarantee, any security or other credit support documents entered into pursuant to the terms of the Facility Letter, any Other Trade Terms, any application forms in connection with any Facility and any other agreements between BNPP and any Obligor in connection with the Facility and/or the Facility Letter and any advice and/or notices (including without limitation any notice sent by BNPP via email) notifying the interest rate applicable to a Drawing given or sent by BNPP to any Obligor in relation to the Facility Letter.

"**Tài liệu Tín dụng**" nghĩa là Văn bản Tín dụng (kể cả tất cả các Phụ lục kèm theo Văn bản Tín dụng, bất kỳ sửa đổi nào đối với Văn bản Tín dụng và các Điều khoản Tiêu chuẩn này và bất kỳ Văn bản Bổ sung Lãi suất Kép hoặc bất kỳ Văn bản Bổ sung Phương pháp tính Lãi suất Kép), bất kỳ bảo lãnh nào, bất kỳ bảo đảm nào hoặc bất kỳ tài liệu hỗ trợ tín dụng nào khác được ký kết theo các điều khoản của Văn bản Tín dụng, bất kỳ các Điều khoản Thương mại Khác nào, bất kỳ mẫu đơn đăng ký nào liên quan đến bất kỳ Khoản Tín dụng nào và bất kỳ các thỏa thuận nào khác giữa BNPP và bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào liên quan đến Khoản Tín dụng và/hoặc Văn bản Tín dụng và bất kỳ giấy báo và/hoặc thông báo nào (bao gồm nhưng không giới hạn bất kỳ thông báo nào do BNPP gửi qua thư điện tử) do BNPP cung cấp hoặc gửi cho bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào liên quan đến Văn bản Tín dụng trong đó thông báo về lãi suất áp dụng đối với một Khoản Rút vốn.

"**Facility Variation**" has the meaning given to that term in Clause 6 (Miscellaneous) of the Facility Letter.

"**Thay đổi Khoản Tín dụng**" có nghĩa được quy định tại Điều 6 (Quy định chung) của Văn bản Tín dụng.

"**GAAP**" means, in relation to an Obligor, the generally accepted accounting principles in that Obligor's jurisdiction of incorporation.

"**GAAP**", liên quan đến một Bên có Nghĩa vụ, nghĩa là các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi tại vùng lãnh thổ nơi Bên có Nghĩa vụ đó được thành lập.

"**Group**" means the Borrower(s), the Credit Support Provider(s) (if any) and any of its/their subsidiaries.

"**Tập đoàn**" nghĩa là (các) Bên Vay, (các) Bên Cung cấp Hỗ trợ Tín dụng (nếu có) và bất kỳ các công ty con nào của (các) Bên Vay và (các) Bên Cung cấp Hỗ trợ Tín dụng (nếu có).

"**Group Member**" means any member of the Group.

"**Thành viên Tập đoàn**" nghĩa là bất kỳ thành viên nào của Tập đoàn.

"**Increased Costs**" means (i) a reduction in the rate of return from the Facility or on BNPP's (or its Affiliate's) overall capital (including without limitation as a result of any reduction in the rate of return on capital brought about by more capital being required to be allocated by BNPP); (ii) an additional or increased cost; or (iii) a reduction of any amount due and payable under any Facility Document, in each case which is incurred or suffered by BNPP or any of its Affiliates in connection with the Facility Documents.

"**Chi phí Gia tăng**" nghĩa là (i) khoản giảm tỷ suất lợi nhuận từ Khoản Tín dụng hoặc trên tổng vốn của BNPP (hoặc Công ty Liên kết của BNPP) (bao gồm nhưng không giới hạn do bất kỳ khoản giảm tỷ suất lợi nhuận nào trên vốn xảy ra do BNPP cần phải phân bổ nhiều vốn hơn); (ii) khoản chi phí bổ sung hoặc gia tăng; hoặc (iii) khoản giảm bớt bất kỳ số tiền nào đến hạn và phải được thanh toán theo bất kỳ Tài liệu Tín dụng nào, mà trong mỗi trường hợp BNPP hoặc bất kỳ các Công ty Liên kết nào của BNPP phải chi trả hoặc gánh chịu liên quan đến các Tài liệu Tín dụng.

"**Individual Facility Limit**" means, in relation to a Facility, the facility limit applicable to that Facility as set out in Schedule 1 (The Facility/ies) of the Facility Letter.

"**Hạn mức Tín dụng Riêng lẻ**" liên quan đến một Khoản Tín dụng, nghĩa là hạn mức tín dụng được áp dụng đối với Khoản Tín dụng đó như được quy định tại Phụ lục 1 (Khoản Tín dụng/Các Khoản Tín dụng) của Văn bản Tín dụng.

"**Interest Period**" has the meaning given to that term in Clause 2 (The Facility/ies) of the Facility Letter.

"**Kỳ tính Lãi**" có nghĩa được quy định tại Điều 2 (Khoản Tín dụng/Các Khoản Tín dụng) của Văn bản Tín dụng.

"**Interest Rate**" means, in relation to a Facility, the interest rate as set out in Schedule 1 (The Facility/ies) of the Facility Letter for that Facility.

"**Lãi suất**", liên quan đến một Khoản Tín dụng, nghĩa là lãi suất được quy định tại Phụ lục 1 (Khoản Tín dụng/Các Khoản Tín dụng) của Văn bản Tín dụng đối với Khoản Tín dụng đó.

"**Lookback Period**" means the number of days specified as such in the applicable Compounded Rate Terms.

"**Thời hạn Lùi lại**" có nghĩa là số ngày được quy định cụ thể tại Điều khoản Lãi suất Kép được áp dụng.

"**Margin**" means in relation to a Short Term Loan Facility, an Overdraft Facility or other Facility or any overdue amount in relation to a Short Term Loan Facility, an Overdraft Facility or other Facility and a particular currency, the applicable percentage rate per annum referred to in the Table which shall be added to either (as the case may be) the Compounded Reference Rate, the Overdraft Reference Rate, EURIBOR, the Bank's prevailing rate or such other base interest rate referred to in the Table in order to determine the applicable Interest Rate.

"**Biên độ**" có nghĩa là liên quan đến một Khoản Tín dụng Cho vay Ngắn hạn, một Khoản Tín dụng Thấu chi hoặc Khoản Tín dụng khác hoặc bất kỳ khoản tiền nào liên quan đến một Khoản Tín dụng Cho vay Ngắn hạn, một Khoản Tín dụng Thấu chi hoặc Khoản Tín dụng khác và một đồng tiền cụ thể, là tỷ lệ phần trăm được áp dụng hàng năm được dẫn chiếu tại Bảng mà sẽ



Phân loại: Mật

Classification:

được thêm vào (tùy từng trường hợp) Lãi suất Kép Tham Chiếu, hoặc Lãi suất Thấu chi Tham chiếu, EURIBOR, lãi suất hiện hành của Ngân hàng hoặc mức lãi suất cơ sở khác được dẫn chiếu tại Bảng để xác định Mức Lãi suất áp dụng.

"Material Adverse Effect" means a material adverse effect on (i) the business, operation, property, condition (financial or otherwise) or prospects of the Group taken as a whole; (ii) the ability of an Obligor to perform its obligations under the Facility Documents; or (iii) the validity or enforceability of the whole or any part of any Facility Document or any rights or remedies of BNPP under the Facility Documents.

"Ảnh hưởng Bất lợi Đáng kể" nghĩa là ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với (i) công việc kinh doanh, hoạt động, tài sản, điều kiện (điều kiện tài chính hoặc điều kiện khác) hoặc triển vọng của Tập đoàn nói chung; (ii) khả năng thực hiện các nghĩa vụ của một Bên có Nghĩa vụ theo các Tài liệu Tín dụng; hoặc (iii) tính hợp lệ hoặc khả năng thi hành của toàn bộ hoặc bất kỳ phần nào của bất kỳ Tài liệu Tín dụng nào hoặc bất kỳ các quyền hoặc các biện pháp khắc phục nào của BNPP theo các Tài liệu Tín dụng.

"Maximum Default Rate" means the maximum default interest rate permitted under Vietnamese law, currently being 150% of the lending rate from time to time or if being applied to overdue interest, 10% per annum.

"Lãi suất Quá hạn Tối đa" nghĩa là lãi suất quá hạn tối đa được cho phép theo pháp luật Việt Nam, hiện là 150% lãi suất cho vay vào từng thời điểm hoặc nếu được áp dụng đối với tiền lãi quá hạn, là 10% một năm.

"Notice" has the meaning given to that term in Clause 2 (The Facility/ies) of the Facility Letter.

"Thông báo" có nghĩa được quy định tại Điều 2 (Khoản Tín dụng/Các Khoản Tín dụng) của Văn bản Tín dụng.

"Obligor(s)" has the meaning given to that term in Clause 1 (The Obligors) of the Facility Letter.

"(Các) Bên có Nghĩa vụ" có nghĩa được quy định tại Điều 1 (Các Bên có Nghĩa vụ) của Văn bản Tín dụng.

"Observation Period" means, for the relevant Interest Period in relation to any Compounded Rate Loan, the period commencing from and including the first day of the Lookback Period prior to the first day of such Interest Period and ending on but excluding the first day of the Lookback Period prior to the last day of that Interest Period.

"Thời hạn Quan sát" có nghĩa là, đối với Kỳ tính Lãi liên quan có liên quan đến bất kỳ Khoản vay Lãi suất Kép nào, là kỳ hạn bắt đầu từ và bao gồm ngày đầu tiên của Thời hạn Lùi lại trước ngày đầu tiên của Kỳ tính Lãi đó và kết thúc vào ngày nhưng không gồm ngày đầu tiên của Thời hạn Lùi lại trước ngày cuối cùng của Kỳ tính Lãi đó.

"Other Trade Terms" means, in relation to any Documentary Credit Facility and/or any Trade Facility, the terms and conditions set out in (i) the relevant trade application forms (in BNPP's standard form) between the (relevant) Borrower and BNPP and/or (ii) any other agreements between the (relevant) Borrower and BNPP (including any BNPP's conditions for issuance of documentary letters of credit, handling of export documents, issuance of trade instruments) in relation to that Facility.

"Các Điều khoản Thương mại Khác", liên quan đến bất kỳ Khoản Tín dụng Chứng từ nào và/hoặc bất kỳ Khoản Tín dụng Thương mại nào, nghĩa là các điều khoản và điều kiện được quy định trong (i) các mẫu đơn đăng ký cấp tín dụng thương mại liên quan (theo mẫu tiêu chuẩn của BNPP) giữa Bên Vay (liên quan) và BNPP và/hoặc (ii) bất kỳ các thỏa thuận nào khác giữa Bên Vay (liên quan) và BNPP (kể cả bất kỳ các điều kiện phát hành thư tín dụng chứng từ, xử lý bộ chứng từ xuất khẩu, phát hành công cụ thương mại nào của BNPP) liên quan đến Khoản Tín dụng đó.

"Outstanding Amounts" means (a) all monies advanced by BNPP (including amounts drawn under any Overdraft Facility (and not repaid)); (b) all liabilities (whether accrued or contingent) incurred by BNPP; and (c) all interest, fees, commissions, indemnities, costs and expenses (including legal fees) payable to BNPP, in each case under or in connection with the Facility Documents.

"Các Khoản tiền Chưa Trả" nghĩa là (a) tất cả các khoản tiền do BNPP cho vay (kể cả các khoản tiền được rút theo bất kỳ Khoản Tín dụng Thấu chi nào (và chưa được hoàn trả)); (b) tất cả các nghĩa vụ nợ (dù đã phát sinh hay tiềm tàng) mà BNPP phải chịu; và (c) tất cả các khoản tiền lãi, phí, bồi thường, chi phí và phí tổn (kể cả phí luật sư) phải được thanh toán cho BNPP, trong mỗi trường hợp theo hoặc liên quan đến các Tài liệu Tín dụng.

"Overdraft Facility" means any facility the details of which are set out in the "Overdraft Facility" part of Schedule 1 (The Facility/ies) of the Facility Letter.

"Khoản Tín dụng Thấu chi" có nghĩa là bất kỳ khoản tín dụng nào có nội dung được quy định tại mục "Khoản Tín dụng Thấu chi" thuộc một phần của Phụ lục 1 (Khoản vay/các Khoản vay) của Văn bản Tín dụng.

"Overdraft Reference Rate" means, for any day, the percentage per annum which is the applicable:

- (i) for any Drawing of an Overdraft Facility made in euro, €STR, for that day;
- (ii) for any Drawing of an Overdraft Facility made in JPY, GBP or CHF, RFR for that day;
- (iii) for any Drawing of an Overdraft Facility made in USD, EFFR for that day;
- (iv) for any Drawing of an Overdraft Facility made in any other Compounded Rate Currency, such interest rate benchmark (as may be selected by BNPP in its sole discretion, taking into account market conventions and regulatory guidance as may be relevant to the selection of such interest rate benchmark) for that day; and
- (v) for any Drawing of an Overdraft Facility made in any other currency (not falling within (i) – (iv) above), such rate that is set out in Schedule 1 (The Facility/ies) of the Facility Letter for that Overdraft Facility for that day,



Phân loại: Mật

Classification:

in each case, as determined by BNPP in accordance with its usual procedures for the particular currency and the particular rate and if that rate is less than zero, the rate shall be deemed to be zero provided that if BNPP is unable to determine the applicable rate for that day or if any market circumstances prevail such that it is not possible to determine a rate, or before close of business on the day on which the interest rate is to be determined, the cost to BNPP of funding the relevant Drawing of the Overdraft Facility from whatever source it may select would be in excess of the applicable rate above, the rate shall be the Cost of Funds.

"Lãi suất Thấu chi Tham chiếu" có nghĩa là, tại bất kỳ ngày nào, tỷ lệ phần trăm hàng năm được áp dụng:

- (i) cho bất kỳ Khoản Rút vốn nào của Khoản Tín dụng Thấu chi bằng đồng euro, là €STR, của ngày đó;
- (ii) cho bất kỳ Khoản Rút vốn nào của Khoản Tín dụng Thấu chi bằng Yên Nhật, Bảng Anh hoặc Franc Thụy Sĩ, là RFR, của ngày đó;
- (iii) cho bất kỳ Khoản Rút vốn nào của Khoản Tín dụng Thấu chi bằng Đô la Mỹ, là EFFR, của ngày đó;
- (iv) cho bất kỳ Khoản Rút vốn nào của Khoản Tín dụng Thấu chi bằng Đồng tiền có Lãi suất Kép khác, là mức lãi suất tiêu chuẩn (có thể được BNPP lựa chọn theo quyết định của mình, có tính đến các quy ước thị trường và hướng dẫn của quy định pháp luật có thể liên quan đến việc lựa chọn mức lãi suất tiêu chuẩn đó), của ngày đó;
- (v) cho bất kỳ Khoản Rút vốn nào của Khoản Tín dụng Thấu chi bằng các đồng tiền khác (không thuộc các trường hợp từ (i) đến (iv) ở trên), là lãi suất được quy định tại Phụ lục 1 (Khoản vay/các Khoản vay) của Văn bản Tín dụng đối với Khoản Tín dụng Thấu chi của ngày đó.

trong từng trường hợp, sẽ được BNPP xác định theo thủ tục thường lệ đối với đồng tiền cụ thể và lãi suất cụ thể và nếu lãi suất đó nhỏ hơn không, lãi suất đó sẽ được xem là bằng không với điều kiện là BNPP không thể xác định được lãi suất áp dụng cho ngày hôm đó hoặc do bất kỳ hoàn cảnh nào của thị trường làm cho không thể xác định được lãi suất, hoặc trước khi kết thúc hoạt động kinh doanh vào ngày mà mức lãi suất được xác định, chi phí của việc BNPP cấp cho Khoản Rút vốn liên quan của Khoản Tín dụng Thấu chi từ bất kỳ nguồn nào mà BNPP có thể lựa chọn sẽ không được vượt quá lãi suất được áp dụng ở trên, lãi suất sẽ là Chi phí Vốn.

"Overnight CAS" means, in relation to any Drawing of the Overdraft Facility in any Compounded Rate Currency, the rate (if any) which is specified as such in the Table.

"CAS Qua đêm" có nghĩa là, liên quan đến bất kỳ Khoản Rút vốn nào của Khoản Tín dụng Thấu chi bằng bất kỳ Đồng tiền có Lãi suất Kép nào, là lãi suất (nếu có) được quy định tại Bảng.

"RFR" means the rate specified as such in the applicable Compounded Rate Terms.

"RFR" có nghĩa là lãi suất được quy định cụ thể tại Điều khoản Lãi suất Kép được áp dụng.

"RFR Banking Day" means any day specified as such in the applicable Compounded Rate Terms.

"Ngày làm việc Bình thường của Ngân hàng" có nghĩa là bất kỳ ngày nào được quy định cụ thể tại Điều khoản Lãi suất Kép được áp dụng.

"RFR Fallback Rate" means the rate (if any) specified as such in the applicable Compounded Rate Terms.

"Lãi suất Dự phòng RFR" có nghĩa là lãi suất (nếu có) được quy định cụ thể tại Điều khoản Lãi suất Kép được áp dụng.

"RFR Market Disruption Rate" has the meaning given to it in the applicable Compounded Rate Terms.

"Lãi suất Giá đoạn Thị trường RFR" có nghĩa như được quy định tại Điều khoản Lãi suất Kép.

"Sanctioned Country" means a country or territory that is, or whose government is, the subject of Sanctions broadly prohibiting dealings with such government, country or territory.

"Quốc gia bị Áp dụng Lệnh Trừng phạt" nghĩa là một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ là, hoặc chính phủ của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó là, đối tượng của các Lệnh Trừng phạt nghiêm cấm trên phạm vi rộng việc giao dịch với chính phủ, quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.

"Sanctioned Person" means a person that is the subject or target of any Sanctions.

"Người bị Áp dụng Lệnh Trừng phạt" nghĩa là một người là đối tượng hoặc mục tiêu của bất kỳ các Lệnh Trừng phạt nào.

"Sanctions" means any economic or trade sanctions or restrictive measures enacted, administered, imposed or enforced by the U.S. Department of the Treasury's Office of Foreign Assets Control (OFAC), the U.S. Department of State, the United Nations Security Council, the European Union (or any of its member states), the United Kingdom or Great Britain and Northern Ireland, the French Republic, Her Majesty's Treasury, the Monetary Authority of Singapore or any other relevant sanctions authority.

"Lệnh Trừng phạt" nghĩa là bất kỳ lệnh trừng phạt về kinh tế hoặc lệnh trừng phạt về thương mại hoặc biện pháp hạn chế nào được ban hành, thực thi, áp đặt hoặc thi hành bởi Văn phòng Kiểm soát Tài sản Nước ngoài thuộc Bộ Tài chính Hoa Kỳ (OFAC), Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc, Liên minh Châu Âu (hoặc bất kỳ các quốc gia thành viên nào của Liên minh Châu Âu), Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland, Cộng hòa Pháp, Bộ Tài chính Vương quốc Anh, Cơ quan Quản lý Tiền tệ Singapore hoặc bất kỳ cơ quan ban hành lệnh trừng phạt liên quan nào khác.



Phân loại: Mật

Classification:

"**Security**" means the security and/or support documents as set out in Clause 4 (*Security/Support*) of the Facility Letter.
"**Bảo đảm**" nghĩa là các tài liệu bảo đảm và/hoặc các tài liệu hỗ trợ như được quy định tại Điều 4 (Bảo đảm/Hỗ trợ) của Văn bản Tín dụng.

"**Short Term Loan Facility**" means any facility the details of which are set out in the "Short Term Loan Facility" part of Schedule 1 (*The Facility/ies*) of the Facility Letter.

"**Khoản Tín dụng Cho vay Ngắn hạn**" có nghĩa là bất kỳ khoản tín dụng nào có nội dung như được quy định tại mục "Khoản Tín dụng Cho vay Ngắn hạn" thuộc một phần của Phụ lục 1 (Khoản vay/các Khoản vay) của Văn bản Tín dụng.

"**SOFR**" has the meaning given to that term in the applicable Compounded Rate Terms.

"**SOFR**" có nghĩa như được quy định tại Điều khoản Lãi suất Kép được áp dụng.

"**Standard Terms**" has the meaning given to that term in the preamble of the Facility Letter.

"**Các Điều khoản Tiêu chuẩn**" có nghĩa được quy định tại phần mở đầu của Văn bản Tín dụng.

"**Table**" has the meaning given to that term in Clause 2 (*The Facility/ies*) of the Facility Letter.

"**Bảng**" có nghĩa được quy định tại Điều 2 (Khoản Tín dụng/Các Khoản Tín dụng) của Văn bản Tín dụng.

"**Tax**" means any tax, levy, impost, duty or other charge or withholding of a similar nature (including any penalty or interest or amount payable in connection with any failure to pay or any delay in paying any of the same or the tax status of any person under any applicable laws) (and "**Taxation**" shall be construed accordingly).

"**Thuế**" nghĩa là bất kỳ khoản thuế, khoản phải nộp, thuế quan, nghĩa vụ nào hoặc bất kỳ lệ phí hoặc khoản giữ lại nào khác có tính chất tương tự (kể cả bất kỳ tiền phạt hoặc tiền lãi hoặc khoản tiền nào phải được thanh toán liên quan đến việc không nộp hoặc chậm nộp bất kỳ khoản thuế nào nêu trên hoặc tình trạng thuế của bất kỳ người nào theo bất kỳ pháp luật áp dụng nào) (và "**Khoản Thuế**" sẽ được giải thích tương ứng).

"**Term Rate Currency**" means euro and any other currency for which there are no Compounded Rate Terms.

"**Đồng tiền Lãi suất Kỳ hạn**" có nghĩa là đồng euro và bất kỳ đồng tiền nào khác mà không có Điều khoản Lãi suất Kép.

"**Term Rate Loan**" means any Drawing granted under a Short Term Loan Facility or other Facility or any overdue amount in relation to a Short Term Loan Facility or other Facility, in each case, which is denominated in a Term Rate Currency.

"**Khoản vay Lãi suất Kỳ hạn**" có nghĩa là bất kỳ Khoản Rút vốn nào được cấp thuộc Khoản Tín dụng Cho vay Ngắn hạn hoặc Khoản Tín dụng khác hoặc bất kỳ khoản tiền quá hạn nào khác liên quan đến Khoản Tín dụng Cho vay Ngắn hạn hoặc Khoản Tín dụng khác, trong từng trường hợp, là khoản tín dụng được tính bằng Đồng tiền Lãi suất Kỳ hạn.

"**Term SOFR**" means, in relation to any Interest Period for any Drawing denominated in USD granted under the Documentary Credit Facility, a Trade Facility and/or other Facility using this rate, the forward-looking term rate based on SOFR and administered by CME Group Benchmark Administration Limited or any other person which takes over the administration of that rate, for the relevant period; if such rate ceases to be available, BNPP may specify another rate after consultation with the Borrower(s) for the relevant currency and for a term equivalent to the relevant Interest Period, or if there is no equivalent term the next longest term closest to the relevant Interest Period, for value on the first day of that period and if that rate is less than zero, Term SOFR shall be deemed to be zero, provided that if no such rate is displayed or if a market disruption event occurs or any market circumstances prevail such that BNPP conclusively determines that the Cost of Funds would be in excess of the rate displayed, the applicable rate shall be that reasonably specified by BNPP.

"**SOFR Kỳ hạn**" có nghĩa là, liên quan đến bất kỳ Kỳ tính Lãi nào cho bất kỳ Khoản Rút vốn nào được tính bằng Đô la Mỹ được cấp thuộc Khoản Tín dụng Chứng từ, Khoản Tín dụng Thương mại và/hoặc Khoản Tín dụng khác sử dụng lãi suất này, là lãi suất kỳ hạn tương lai được dựa trên SOFR và được quản lý bởi CME Group Benchmark Administration Limited hoặc bất kỳ người nào khác có quyền tiếp quản việc quản lý lãi suất này, cho kỳ hạn liên quan; nếu lãi suất đó bị ngừng áp dụng, BNPP có thể chọn lãi suất khác sau khi đã tham vấn với (các) Bên vay cho đồng tiền liên quan và kỳ hạn tương đương với Kỳ tính Lãi liên quan, hoặc nếu không có kỳ hạn tương đương thì sẽ là kỳ hạn dài nhất gần đây nhất đối với Kỳ tính Lãi, đối với giá trị vào ngày đầu tiên của thời hạn đó và nếu lãi suất nhỏ hơn không, SOFR Kỳ hạn sẽ được xem là bằng không, với điều kiện không có lãi suất nào như vậy được biểu thị hoặc có một sự kiện gián đoạn thị trường diễn ra hoặc bất kỳ hoàn cảnh thị trường nào khác hiện hành mà BNPP xác định cuối cùng rằng Chi phí Vốn sẽ vượt lãi suất được biểu thị, lãi suất được áp dụng sẽ là lãi suất được chỉ định hợp lý bởi BNPP.

"**Total Facility Limit**" has the meaning given to that term in Schedule 1 (*The Facility/ies*) of the Facility Letter.

"**Tổng Hạn mức Tín dụng**" có nghĩa được quy định tại Phụ lục 1 (Khoản Tín dụng/Các Khoản Tín dụng) của Văn bản Tín dụng.

"**Trade Facility**" means any facility the details of which are set out in the "Trade Facility" part of Schedule 1 (*The Facility/ies*) of the Facility Letter.

"**Khoản Tín dụng Thương mại**" nghĩa là bất kỳ khoản tín dụng nào có chi tiết được trình bày tại phần "Khoản Tín dụng Thương mại" của Phụ lục 1 (Khoản Tín dụng/Các Khoản Tín dụng) của Văn bản Tín dụng.

"**Vietnam**" means the Socialist Republic of Vietnam.

"**Việt Nam**" nghĩa là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

(b) A reference in the Facility Letter or these Standard Terms to a Central Bank Rate shall include any successor rate to, or replacement rate for, that rate.



Phân loại: Mật

Classification:

Một tham chiếu trong Văn bản Tín dụng hoặc các Điều khoản Tiêu chuẩn này đến một Lãi suất Ngân hàng Trung ương sẽ bao gồm bất kỳ lãi suất kế thừa, hoặc lãi suất thay thế của lãi suất đó.

(c) Any Compounded Rate Supplement relating to a currency overrides anything relating to that currency in:

- (i) Schedule 1 (*Compounded Rate Terms*); or
- (ii) any earlier Compounded Rate Supplement.

Bất kỳ Văn bản Bổ sung Lãi suất Kép nào liên quan đến một đồng tiền sẽ được ưu tiên áp dụng đối với bất kỳ văn bản nào khác liên quan đến đồng tiền đó trong:

- (i) *Phụ lục 1 (Điều khoản Lãi suất Kép); hoặc*
- (ii) *bất kỳ Văn bản Bổ sung Lãi suất Kép trước đó.*

(d) Any Compounding Methodology Supplement relating to the Daily Non-Cumulative Compounded RFR Rate or the Cumulative Compounded RFR Rate overrides anything relating to that rate in:

- (i) Schedule 2 (*RFR Compounding Calculations*), as the case may be; or
- (ii) any earlier Compounding Methodology Supplement.

Bất kỳ Văn bản Bổ sung Phương pháp tính Lãi suất Kép nào liên quan đến Lãi suất Kép RFR Không Tích lũy Hàng ngày hoặc Lãi suất Kép RFR Tích Lũy sẽ có giá trị cao hơn bất kỳ văn bản nào khác liên quan đến tỷ lệ đó trong:

- (i) *Phụ lục 2 (Cách tính Lãi suất Kép RFR), trong từng trường hợp; hoặc*
- (ii) *Bất kỳ Văn bản Bổ sung Phương pháp tính Lãi suất Kép trước đó.*

(e) Unless a contrary indication appears a reference to:
Trừ khi có quy định trái ngược, tham chiếu đến:

- (i) a "person" includes any individual, firm, company, corporation, government, state or agency of a state or any association, trust or partnership (whether or not having separate legal personality) of two or more of the above;
một "người" bao gồm cả bất kỳ cá nhân, hãng, công ty, doanh nghiệp, chính phủ, nhà nước hoặc cơ quan nhà nước nào hoặc bất kỳ hiệp hội, tổ chức ủy thác hoặc hợp danh nào (dù có tư cách pháp nhân riêng rẽ hay không) gồm từ hai trở lên những cá nhân, công ty hoặc cơ quan nêu trên;
- (ii) a provision of law is a reference to that provision as amended or re-enacted from time to time; and
một quy định pháp luật là tham chiếu đến quy định đó như được sửa đổi hoặc tái ban hành vào từng thời điểm; và
- (iii) any document refers to that document as amended, varied, supplemented or replaced from time to time.
bất kỳ tài liệu nào là tham chiếu đến tài liệu đó như được sửa đổi, thay đổi, bổ sung hoặc thay thế vào từng thời điểm.

(f) "USD" denotes the lawful currency of the United States of America. "AUD" denotes the lawful currency of Australia. "CHF" and/or "Swiss francs" denote the lawful currency of Switzerland. "GBP" denotes the lawful currency of the United Kingdom. "NZD" denotes the lawful currency of New Zealand. "HKD" denotes the lawful currency of Hong Kong. "JPY" denotes the lawful currency of Japan. "RMB" denotes the lawful currency of the People's Republic of China (excluding for such purpose Hong Kong, Macau and Taiwan). "VND" denotes the lawful currency of Vietnam. "EUR" means the single currency unit of the member states of the European Union that adopt or have adopted the "euro" as its lawful currency in accordance with legislation of the European Union relating to Economic and Monetary Union.

"USD" là loại tiền hợp pháp của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. "AUD" là loại tiền hợp pháp của Úc. "CHF" và/hoặc "Francs Thụy Sĩ" là loại tiền hợp pháp của Thụy Sĩ. "GBP" là loại tiền hợp pháp của Vương quốc Anh. "NZD" là loại tiền hợp pháp của New Zealand. "SGD" là loại tiền hợp pháp của Singapore. "HKD" là loại tiền hợp pháp của Hồng Kông. "JPY" là loại tiền hợp pháp của Nhật Bản. "RMB" là loại tiền hợp pháp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (cho mục đích này không bao gồm Hồng Kông, Ma Cao và Đài Loan). "VND" là loại tiền hợp pháp của Việt Nam. "EUR" nghĩa là đơn vị tiền tệ duy nhất của các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu, nơi thông qua hoặc đã thông qua "euro" là loại tiền hợp pháp của Liên minh Châu Âu theo pháp luật của Liên minh Châu Âu liên quan đến Liên minh Kinh tế và Tiền tệ.



Phân loại: Mật

Classification:

2. The Facility Khoản Tín dụng

With respect to a Documentary Credit Facility, a Trade Facility or similar facility, BNPP is hereby authorised to honour all documents drawn or purporting to be drawn and presented under such Facility issued by BNPP. BNPP shall at all times be entitled to make any payment for which a demand has been made without further investigation or enquiry and need not be concerned with the propriety of any claim made or purported to be made under and in the manner required by the terms of such Facility; accordingly, it shall not be a defence to any demand made of any Obligor under the Facility Documents, nor shall any of such Obligor's obligations under the Facility Documents be affected or impaired by the fact, that BNPP was or might have been justified in refusing payment, in whole or in part, of the amounts so claimed.

Đối với một Khoản Tín dụng Chứng từ, một Khoản Tín dụng Thương mại hoặc khoản tín dụng tương tự, BNPP theo đây được ủy quyền nhận thanh toán tất cả các chứng từ được ký phát hoặc được cho là được ký phát và xuất trình thuộc Khoản Tín dụng do BNPP cấp. BNPP sẽ luôn có quyền thực hiện bất kỳ khoản thanh toán nào được yêu cầu mà không phải kiểm tra hoặc điều tra, truy vấn thêm và không cần quan tâm đến tính hợp lệ của bất kỳ yêu cầu nào được đưa ra hoặc được cho là được đưa ra theo và với cách thức theo yêu cầu của các điều khoản của Khoản Tín dụng đó; theo đó, bất kỳ yêu cầu nào do bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào đưa ra theo các Tài liệu Tín dụng sẽ không bị phân đối, cũng như các nghĩa vụ của bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào như nêu trên theo các Tài liệu Tín dụng sẽ không bị ảnh hưởng hoặc tổn hại do việc BNPP đã hoặc có thể đã có lý do chính đáng để từ chối thanh toán, toàn bộ hoặc một phần, các khoản tiền được yêu cầu như vậy.

For each part of the Trade Facility, "Drawing" or "Drawdown" or any equivalent term is deemed to include any amount paid or incurred (including contingently) by BNPP in connection with the relevant instrument issued, discounted or negotiated, or loan made, for which BNPP has not received reimbursement, whether or not any Obligor has requested BNPP to pay or incur that amount.

Đối với mỗi phần của Khoản Tín dụng Thương mại, "Khoản Rút vốn" hoặc "Rút vốn" hoặc bất kỳ thuật ngữ tương đương nào được xem là bao gồm cả bất kỳ khoản tiền nào mà BNPP thanh toán hoặc chi trả (kể cả do phát sinh) liên quan đến công cụ liên quan được phát hành, chiết khấu hoặc thương lượng để đổi lấy tiền mặt, hoặc khoản vay được cấp, mà BNPP chưa nhận được hoàn trả, dù bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào có yêu cầu BNPP thanh toán hoặc chi trả khoản tiền đó hay không.

BNPP shall not be responsible to ensure that the Facility is used for the purposes set out in the Facility Documents.

BNPP sẽ không có trách nhiệm bảo đảm rằng Khoản Tín dụng được sử dụng cho các mục đích được quy định trong các Tài liệu Tín dụng.

3. Drawings in an Alternative Currency Rút vốn bằng Loại tiền Thay thế

The Facility is made available in the currency identified in the Table (the "Base Currency") but, if requested by the Borrower(s), BNPP may, subject to availability of funds of the applicable Interest Rate, and subject also to and applicable laws, regulations and rules, make any individual Facility available in such other currencies as BNPP may agree from time to time (each an "Alternative Currency").

Khoản Tín dụng được cấp bằng loại tiền được xác định trong Bảng ("Loại tiền Cơ sở") nhưng, nếu (các) Bên Vay có yêu cầu, phụ thuộc vào việc có sẵn tiền của Lãi suất được áp dụng, và cũng phụ thuộc vào và trên cơ sở tuân thủ các luật, quy định và quy tắc áp dụng, BNPP có thể cấp bất kỳ Khoản Tín dụng riêng lẻ nào bằng các loại tiền khác mà BNPP có thể đồng ý vào từng thời điểm (mỗi loại tiền như vậy được gọi là "Loại tiền Thay thế").

Unless otherwise agreed between the Borrower(s) and BNPP, any payment of principal or interest payable in connection with a Drawing denominated in an Alternative Currency is payable in the same Alternative Currency.

Trừ khi có thỏa thuận khác giữa (các) Bên Vay và BNPP, bất kỳ khoản thanh toán nợ gốc hoặc tiền lãi nào phải được thanh toán liên quan đến một Khoản Rút vốn bằng một Loại tiền Thay thế phải được thanh toán bằng đúng Loại tiền Thay thế đó.

If one or more Drawings are denominated in an Alternative Currency and on the Business Day prior to the date upon which any principal, interest, commission or fee is payable under the Facility and/or such other date as determined by BNPP (the "Relevant Date"), BNPP determines that the aggregate Drawings under an individual Facility exceed its Individual Facility Limit, the Borrower(s) shall, at the request of BNPP, repay an amount of the relevant individual Facility or provide cash cover in respect of relevant contingent liabilities on the Relevant Date. The amount of such repayment or cash cover shall be an amount sufficient to ensure that following such repayment or receipt of cash cover the aggregate Drawings under each individual Facility do not exceed its Individual Facility Limit.

Nếu một hoặc nhiều Khoản Rút vốn được cấp bằng một Loại tiền Thay thế và vào Ngày Làm việc trước ngày mà bất kỳ nợ gốc, tiền lãi, hoặc khoản phí nào phải được thanh toán thuộc Khoản Tín dụng và/hoặc ngày khác theo quyết định của BNPP ("Ngày Liên quan"), BNPP xác định rằng tổng các Khoản Rút vốn thuộc một Khoản Tín dụng riêng lẻ vượt quá Hạn mức Tín dụng Riêng lẻ của Khoản Tín dụng đó, (các) Bên Vay sẽ, theo yêu cầu của BNPP, hoàn trả số tiền của Khoản Tín dụng riêng lẻ liên quan hoặc cung cấp khoản ký quỹ tiền mặt cho nghĩa vụ nợ phát sinh liên quan vào Ngày Liên quan. Số tiền của khoản hoàn trả hoặc khoản ký quỹ tiền mặt đó phải có giá trị đủ để bảo đảm rằng sau khi hoàn trả hoặc nhận được khoản ký quỹ tiền mặt tổng các Khoản Rút vốn thuộc mỗi Khoản Tín dụng riêng lẻ không vượt quá Hạn mức Tín dụng Riêng lẻ của Khoản Tín dụng đó.

In determining whether the aggregate Drawings under an individual Facility exceed its Individual Facility Limit, BNPP shall convert any Drawings in an Alternative Currency into the Base Currency at a rate determined by BNPP in its absolute discretion.

Khi xác định tổng các Khoản Rút vốn thuộc một Khoản Tín dụng riêng lẻ có vượt quá Hạn mức Tín dụng Riêng lẻ của Khoản Tín dụng đó hay không, BNPP sẽ chuyển đổi bất kỳ các Khoản Rút vốn nào bằng một Loại tiền Thay thế thành Loại tiền Cơ sở với tỷ giá do BNPP xác định theo toàn quyền quyết định của mình.



Phân loại: Mật

Classification:

If the Borrower(s) provide cash cover, the relevant Borrower(s) shall deposit the relevant amount in an account in the name of the relevant Borrower(s) and maintained with BNPP. Without prejudice to the terms of any security document which the Borrower(s) may have signed with BNPP, until there are no Outstanding Amounts under the relevant Facility, withdrawals from the account(s) may only be made to pay BNPP amounts due and payable to it under the Facility Documents in respect of the relevant Facility.

Nếu (các) Bên Vay cung cấp khoản ký quỹ tiền mặt, (các) Bên Vay liên quan phải gửi số tiền liên quan vào một tài khoản mang tên của (các) Bên Vay liên quan và được duy trì tại BNPP. Không ảnh hưởng đến các điều khoản của bất kỳ tài liệu bảo đảm nào mà (các) Bên Vay có thể đã ký với BNPP, cho đến khi không còn Khoản tiền Chưa Trả nào thuộc Khoản Tín dụng liên quan, việc rút tiền từ (các) tài khoản chỉ có thể được thực hiện để thanh toán cho BNPP các khoản tiền đến hạn và phải được thanh toán cho BNPP theo các Tài liệu Tín dụng đối với Khoản Tín dụng liên quan.

In the event BNPP is unable or it is impracticable for BNPP to grant or continue to grant all or any part of the Facility in the Base Currency by reason of any of the following:

Trong trường hợp BNPP không thể cấp hoặc tiếp tục cấp toàn bộ hoặc bất kỳ phần nào của Khoản Tín dụng bằng Loại tiền Cơ sở hoặc việc BNPP cấp hoặc tiếp tục cấp toàn bộ hoặc bất kỳ phần nào của Khoản Tín dụng bằng Loại tiền Cơ sở không thể thực hiện được vì bất kỳ lý do nào sau đây:

- (a) changes in national or international financial, political or economic conditions or currency availability or exchange rates or exchange controls; or
thay đổi đối với các điều kiện tài chính, chính trị hoặc kinh tế của quốc gia hoặc quốc tế hoặc khả năng huy động một loại tiền hoặc tỷ giá hối đoái hoặc kiểm soát ngoại hối; hoặc
- (b) it becomes unlawful, or illegal under, or contrary to or additional conditions have been imposed by any laws, regulations, directives, ruling or guidelines of any governmental or non-governmental or statutory authority for BNPP to grant or to continue to grant the Facility in the Base Currency,
việc BNPP cấp hoặc tiếp tục cấp Khoản Tín dụng bằng Loại tiền Cơ sở trở nên bất hợp pháp hoặc trái với bất kỳ luật, quy định, chỉ thị, quyết định hoặc hướng dẫn nào của bất kỳ cơ quan chính phủ hoặc cơ quan phi chính phủ hoặc cơ quan quản lý nào hoặc phải chịu các điều kiện bổ sung theo quy định của bất kỳ luật, quy định, chỉ thị, quyết định hoặc hướng dẫn nào của bất kỳ cơ quan chính phủ hoặc cơ quan phi chính phủ hoặc cơ quan quản lý nào,

then notwithstanding any other provision of the Facility Documents, BNPP shall have the right in its absolute discretion to convert the Base Currency into an Alternative Currency as selected by BNPP, with prior notice to the Borrower(s) to the extent reasonably possible.

thì dù có bất kỳ quy định nào khác của các Tài liệu Tín dụng, BNPP sẽ có quyền, theo toàn quyền quyết định của mình, chuyển đổi Loại tiền Cơ sở thành một Loại tiền Thay thế theo lựa chọn của BNPP, với thông báo trước được gửi cho (các) Bên Vay trong phạm vi có thể một cách hợp lý.

**4. Interest
Tiền lãi**

Interest shall accrue daily on the amount outstanding under the relevant Facility on the basis of actual number of days elapsed and a year of 365 days. Unless otherwise provided in the Facility Letter, interest shall be calculated subject to the following formula:

Tiền lãi sẽ cộng dồn hàng ngày trên số dư nợ theo Khoản Tín dụng liên quan trên cơ sở số ngày thực tế trôi qua và một năm có 365 ngày. Trừ khi được quy định khác đi trong Văn bản Tín dụng, tiền lãi sẽ được tính theo công thức sau đây:

$$Interest\ amount = \frac{Outstanding\ amount \times Number\ of\ days\ to\ maintain\ the\ actual\ outstanding\ amount \times Interest\ rate}{365}$$

$$Số\ tiền\ lãi = \frac{Số\ dư\ nợ \times Số\ ngày\ duy\ trì\ số\ dư\ nợ\ thực\ tế \times Lãi\ suất}{365}$$

In which:

Trong đó:

- **Outstanding amount** means actual outstanding balance of the principal, overdue principal and overdue interest at the end of the day on which the interest is calculated.
Số dư nợ nghĩa là số dư nợ thực tế cuối ngày tính lãi của nợ gốc trong hạn, nợ gốc quá hạn và tiền lãi quá hạn.
- **Number of days to maintain the actual outstanding amount** means the number of days having unchanged actual outstanding amounts at the end of the day on which the interest is calculated.
Số ngày duy trì số dư nợ thực tế nghĩa là số ngày mà số dư nợ thực tế được duy trì không thay đổi vào cuối mỗi ngày tính lãi.
- **Interest rate** means the percentage per annum as agreed in accordance with the Facility Letter.
Lãi suất nghĩa là mức lãi suất theo tỷ lệ phần trăm trên năm được thỏa thuận phù hợp với Văn bản Tín dụng.



Phân loại: Mật

Classification:

If any day during an Interest Period for a Compounded Rate Loan is not a RFR Banking Day, the rate of interest on that Compounded Rate Loan for that day will be the rate applicable to the immediately preceding RFR Banking Day.

Nếu bất kỳ ngày nào trong một Kỳ tính Lãi cho Khoản vay Lãi suất Kép không phải là Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng, mức lãi suất của Khoản vay Lãi suất Kép cho ngày đó sẽ là mức lãi suất được áp dụng cho Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng liền trước đó.

If any day for which a Drawing under the Overdraft Facility is outstanding is not a Business Day or an RFR Banking Day, the rate of interest on that Drawing for that day will be the Overdraft Reference Rate applicable to the immediately preceding Business Day or RFR Banking Day.

Nếu bất kỳ ngày nào mà một Khoản Rút vốn thuộc Khoản Tín dụng Thấu chi chưa được thanh toán không phải là Ngày Làm việc hoặc Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng, mức lãi suất của Khoản Rút vốn cho ngày đó sẽ là mức Lãi suất Thấu chi Tham chiếu áp dụng cho Ngày Làm việc hoặc Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng liền trước đó.

BNPP may, for its convenience, consolidate outstanding Interest Periods in respect of different Drawings under the same Facility to ensure that the relevant Drawings have the same repayment date.

BNPP có thể, vào bất kỳ thời điểm nào và không cần phải đưa ra lý do, hợp nhất các Kỳ tính Lãi còn tồn tại đối với các Khoản Rút vốn khác nhau thuộc cùng Khoản Tín dụng để bảo đảm rằng các Khoản Rút vốn liên quan có cùng ngày hoàn trả.

BNPP will promptly, upon an interest payment amount being determinable for each Interest Period for a Compounded Rate Loan, notify the Borrower(s) of the interest payment amount that is due at the end of such Interest Period and each applicable rate of interest relating to the determination of that interest payment amount for such Compounded Rate Loan. This Clause 4 shall not require BNPP to make any notification to any Borrower on a day which is not a Business Day.

BNPP sẽ nhanh chóng, khi một khoản tiền thanh toán lãi có thể được xác định cho mỗi Kỳ tính Lãi cho Khoản vay Lãi suất Kép, thông báo cho (các) Bên vay rằng khoản tiền thanh toán lãi đó đã đến hạn vào ngày cuối cùng của Kỳ tính Lãi đó và từng mức lãi áp dụng liên quan đến việc xác định khoản tiền thanh toán lãi đó cho Khoản vay Lãi suất Kép đó. Điều 4 này không yêu cầu BNPP thực hiện bất kỳ thông báo nào đến bất kỳ Bên vay nào vào ngày không phải là Ngày Làm việc.

5. Right of Review Quyền Xem xét lại

Notwithstanding any other provision of the Facility Documents, the availability of the Facility is subject to review by BNPP at any time and BNPP reserves the right at any time (and without notice to any Obligor), to:

Dù có bất kỳ quy định nào khác trong các Tài liệu Tín dụng, việc cấp Khoản Tín dụng có thể được BNPP xem xét lại vào bất kỳ thời điểm nào và BNPP bảo lưu quyền vào bất kỳ thời điểm nào (và không cần thông báo cho bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào):

- (a) decline to allow any Drawing under any Facility to proceed; and/or
từ chối cho phép tiến hành bất kỳ Khoản Rút vốn nào thuộc bất kỳ Khoản Tín dụng nào; và/hoặc
- (b) terminate, cancel (in whole or in part) and/or amend any Facility (including, without limitation, reducing or suspending, in whole or in part, that Facility) and/or amend the provisions of the Facility Documents; and/or
chấm dứt, hủy bỏ (toàn bộ hoặc một phần) và/hoặc điều chỉnh bất kỳ Khoản Tín dụng nào (bao gồm nhưng không giới hạn việc giảm bớt hoặc tạm ngừng toàn bộ hoặc một phần Khoản Tín dụng đó) và/hoặc sửa đổi các quy định của các Tài liệu Tín dụng; và/hoặc
- (c) declare all or any part of the Outstanding Amounts to be due and payable at any time and demand their immediate repayment; and/or
tuyên bố tất cả hoặc bất kỳ phần nào của các Khoản tiền Chưa Trả đến hạn và phải được thanh toán vào bất kỳ thời điểm nào và yêu cầu ngay lập tức hoàn trả các Khoản tiền Chưa Trả đó; và/hoặc
- (d) enforce its rights under the Security (where applicable); and/or
thực thi các quyền của BNPP theo Bảo đảm (nếu áp dụng); và/hoặc
- (e) with respect to each bank guarantee, letter of credit, bond and other relevant instrument issued by BNPP or its Affiliate under the Facility, require the Borrower(s) to:
đối với mỗi bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng, bảo đảm và công cụ liên quan khác do BNPP hoặc Công ty Liên kết của BNPP phát hành theo Khoản Tín dụng, yêu cầu (các) Bên Vay phải:
 - (i) procure another bank to issue a bank guarantee, letter of credit, bond or other relevant instrument to replace each such instrument issued by BNPP;
thu xếp để ngân hàng khác phát hành bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng, bảo đảm hoặc công cụ liên quan khác để thay thế mỗi công cụ nêu trên do BNPP phát hành;
 - (ii) procure another bank satisfactory to BNPP to issue a counter-guarantee in favour of BNPP in a form satisfactory to BNPP; and/or
thu xếp để ngân hàng khác đáp ứng yêu cầu của BNPP phát hành bảo lãnh đối ứng cho BNPP theo mẫu đáp ứng yêu cầu của BNPP; và/hoặc



Phân loại: Mật

Classification:

- (iii) provide immediate cash cover,
ngay lập tức cung cấp khoản ký quỹ tiền mặt,

in each case of (i), (ii) and/or (iii) to cover the full liabilities of BNPP under each such instrument issued by BNPP under the Facility (inclusive of interest, costs, charges and expenses) and in each case if the Borrower(s) fail(s) to comply with any such requirement of (i), (ii) and/or (iii), BNPP shall be entitled to exercise the right of lien and set off against any sums or securities held in any accounts of the Borrower(s) with BNPP and for that purpose BNPP shall be entitled to debit and/or block the relevant accounts of the Borrower(s).

trong mỗi trường hợp (i), (ii) và/hoặc (iii) để đáp ứng toàn bộ các trách nhiệm của BNPP theo mỗi công cụ nêu trên do BNPP phát hành theo Khoản Tín dụng (bao gồm tiền lãi, chi phí, phí và phí tổn) và trong mỗi trường hợp nếu (các) Bên Vay không tuân thủ bất kỳ yêu cầu nào của mục (i), (ii) và/hoặc (iii) nêu trên, BNPP sẽ có quyền thực hiện quyền cầm giữ và bù trừ với bất kỳ khoản tiền hoặc chứng khoán nào trong bất kỳ tài khoản nào của (các) Bên Vay tại BNPP và cho mục đích đó BNPP sẽ có quyền ghi nợ và/hoặc phong tỏa (các) tài khoản liên quan của (các) Bên Vay.

6. Prepayment **Trả nợ Trước hạn**

Any notice of prepayment given pursuant to the terms of the Facility Letter shall be irrevocable and shall specify the date upon which the relevant prepayment is to be made and the amount to be prepaid.

Bất kỳ thông báo trả nợ trước hạn nào được đưa ra theo các điều khoản của Văn bản Tín dụng đều không thể hủy ngang và phải nêu rõ ngày thực hiện việc trả nợ trước hạn liên quan và số tiền sẽ được trả nợ trước hạn.

7. Default Interest **Lãi Quá hạn**

Default interest is payable on unpaid amounts at the rate of 2% per annum above the Interest Rate (or other relevant applicable rate or commission) for the relevant Facility ("**Default Rate**"). In the event the Default Rate exceeds the Maximum Rate, the Default Rate shall be equal to that Maximum Rate.

*Lãi quá hạn phải được thanh toán trên các khoản tiền chưa trả với lãi suất bằng 2% một năm cộng với Lãi suất (hoặc lãi suất hoặc phí áp dụng liên quan khác) đối với Khoản Tín dụng liên quan ("**Lãi suất Quá hạn**"). Trong trường hợp Lãi suất Quá hạn vượt quá Lãi suất Quá hạn Tối đa, Lãi suất Quá hạn sẽ bằng với Lãi suất Quá hạn Tối đa đó.*

If any Obligor fails to pay any amount payable by it under a Facility Document on its due date, interest shall accrue on the overdue amount from the due date up to the date of actual payment (both before and after judgment) at the Default Rate or Maximum Rate, whichever shall apply. Any default interest is immediately payable on demand.

Nếu bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào mà Bên có Nghĩa vụ đó phải thanh toán theo một Tài liệu Tín dụng vào ngày đến hạn thanh toán khoản tiền đó, tiền lãi sẽ cộng dồn trên số tiền quá hạn kể từ ngày đến hạn cho đến ngày thanh toán thực tế (cả trước và sau khi có phán quyết) với Lãi suất Quá hạn hoặc Lãi suất Quá hạn Tối đa, tùy mức lãi suất nào được áp dụng. Bất kỳ tiền lãi quá hạn nào đều phải được thanh toán ngay lập tức khi có yêu cầu.

8. Payments and calculation **Thanh toán và tính toán**

All payments to be made under the Facility Documents shall be paid (i) in immediately available, freely transferable funds to such account(s) with such bank(s) and in such currency as BNPP may notify to the Obligor(s); (ii) exclusive of any Tax; and (iii) without any set-off or counter-claim and free and clear of any withholding or deduction (including, but not limited to, in respect of Tax) except as required by law. If any deduction (including, but not limited to, in respect of Tax) is made, the amount of payment due shall be increased to an amount which, after making such deduction, leaves an amount equal to the payment which would have been due if no deduction had been required. The Borrower(s) shall provide BNPP with such evidence as BNPP may require (including certified copies of all relevant receipts) that such deduction or payment has been made to the relevant authority.

Tất cả các khoản thanh toán được thực hiện theo các Tài liệu Tín dụng phải được thanh toán (i) bằng tiền có sẵn ngay và có thể tự do chuyển khoản đến (các) tài khoản tại (các) ngân hàng và bằng loại tiền mà BNPP có thể thông báo cho (các) Bên có Nghĩa vụ; (ii) không bao gồm bất kỳ khoản Thuế nào; và (iii) không có bất kỳ bù trừ hoặc đối trừ nào và không có bất kỳ khoản giữ lại hoặc khấu trừ nào (bao gồm nhưng không giới hạn cho mục đích nộp Thuế) ngoại trừ trường hợp được pháp luật yêu cầu. Nếu bất kỳ khấu trừ nào (bao gồm nhưng không giới hạn cho mục đích nộp Thuế) được thực hiện, thì số tiền của khoản thanh toán đến hạn phải được tăng lên một giá trị mà, sau khi thực hiện khấu trừ, còn lại số tiền bằng với khoản thanh toán lẽ ra đã phải thanh toán nếu không bị yêu cầu thực hiện khấu trừ. (Các) Bên Vay phải cung cấp cho BNPP bằng chứng mà BNPP có thể yêu cầu (kể cả bản sao có xác nhận của tất cả các biên nhận liên quan) rằng việc khấu trừ hoặc thanh toán đó đã được thực hiện cho cơ quan chức năng hữu quan.

Any payment under the Facility Documents which is due to be made on a day that is not a Business Day shall be made on the next Business Day.

Bất kỳ khoản thanh toán nào theo các Tài liệu Tín dụng đến hạn phải được thanh toán vào một ngày không phải là một Ngày Làm việc phải được thanh toán vào Ngày Làm việc tiếp theo.

Unless otherwise agreed between the Borrower(s) and BNPP, all interest, fees and commissions payable are non-refundable (regardless of whether and to what extent the Facility may have been drawn or is subsequently withdrawn) and exclusive of any Tax or similar charges and shall be calculated on the basis of actual days elapsed and a year of 360 or 365 days (depending on the relevant currency (as determined by BNPP)).



Phân loại: Mật

Classification:

Trừ khi có thỏa thuận khác giữa (các) Bên Vay và BNPP, tất cả các khoản lãi, phí phải thanh toán đều không được hoàn lại (bất kể Khoản Tin dụng có thể đã được rút vốn hay chưa hoặc sau đó có bị thu hồi hay không và bất kể phạm vi mà Khoản Tin dụng có thể đã được rút vốn hoặc sau đó bị thu hồi) và không bao gồm bất kỳ khoản Thuế hoặc lệ phí tương tự nào và sẽ được tính trên cơ sở số ngày thực tế trôi qua và một năm có 360 hoặc 365 ngày (tùy thuộc vào loại tiền liên quan (theo quyết định của BNPP)).

If any fees or interest amounts specified in the Facility Documents exceed any restrictions imposed by Vietnamese law or the State Bank of Vietnam at any relevant time, the highest interest and fee amount permitted under such law and/or the State Bank of Vietnam's ruling shall apply.

Nếu bất kỳ khoản phí hoặc khoản tiền lãi nào được quy định trong các Tài liệu Tin dụng vượt quá bất kỳ hạn chế nào do pháp luật Việt Nam hoặc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định vào bất kỳ thời điểm liên quan nào, thì số tiền lãi và phí cao nhất được cho phép theo pháp luật đó và/hoặc quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ được áp dụng.

9. Representations and Warranties **Cam đoan và Bảo đảm**

Each Borrower represents and warrants to BNPP that:

Mỗi Bên Vay cam đoan và bảo đảm với BNPP rằng:

- (a) *(status)* it is duly incorporated and validly existing under the laws of its jurisdiction of incorporation; (tình trạng) Bên Vay đó được thành lập hợp lệ và tồn tại hợp pháp theo pháp luật của vùng lãnh thổ nơi Bên Vay đó được thành lập;
- (b) *(binding obligations)* the obligations expressed to be assumed by it in the Facility Documents are legal, valid, binding and enforceable obligations; (nghĩa vụ ràng buộc) các nghĩa vụ của Bên Vay đó theo quy định trong các Tài liệu Tin dụng là các nghĩa vụ hợp pháp, hợp lệ, ràng buộc và có thể thi hành;
- (c) *(non-conflict)* the entry into, acceptance and performance by it of, and the transactions contemplated by, the Facility Documents do not and will not (i) conflict with any law or regulation applicable to any Obligor or its constitutional documents; (ii) cause any limitation on any Obligor or the powers of its directors (where applicable), whether imposed by or contained in any law, order, judgment, agreement, instrument or otherwise to be exceeded; (iii) conflict with any agreement or instrument binding upon any Obligor or any of its assets; or (iv) result in the creation or imposition of any lien, charge, security, interest or other encumbrance over any assets of any Obligor other than those created pursuant to the Facility Documents; (không mâu thuẫn) việc Bên Vay đó ký kết, chấp nhận và thực hiện các Tài liệu Tin dụng, và các giao dịch được dự liệu theo các Tài liệu Tin dụng không và sẽ không (i) mâu thuẫn với bất kỳ luật hoặc quy định nào áp dụng đối với bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào hoặc các tài liệu thành lập của bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào; (ii) vượt quá bất kỳ giới hạn nào đối với bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào hoặc các tài liệu thành lập của bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào; (iii) mâu thuẫn với bất kỳ thỏa thuận hoặc văn kiện nào có giá trị ràng buộc đối với bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào hoặc bất kỳ tài sản nào của bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào; hoặc (iv) dẫn đến việc tạo lập hoặc áp đặt bất kỳ quyền cầm giữ, thế nợ, bảo đảm, quyền lợi nào hoặc bất kỳ biện pháp bảo đảm nào khác đối với bất kỳ các tài sản nào của bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào ngoại trừ quyền cầm giữ, thế nợ, bảo đảm, quyền lợi hoặc biện pháp bảo đảm được tạo lập theo các Tài liệu Tin dụng;
- (d) *(power and authority)* it has the power to enter into, perform and deliver, and has taken all necessary action to authorise its entry into, performance and delivery of, the Facility Documents and the transactions contemplated by the Facility Documents; (quyền hạn và thẩm quyền) Bên Vay đó có quyền hạn ký kết, thực hiện và giao, và đã thực hiện tất cả các hành động cần thiết để cho phép việc ký kết, thực hiện và giao, các Tài liệu Tin dụng và các giao dịch được dự liệu theo các Tài liệu Tin dụng;
- (e) *(sanctions)* none of the Obligors, any of their subsidiaries, their respective directors or officers, or, to the best of its knowledge, any of their Affiliates, agents, or employees is a person, that is, or is owned or controlled by a person that is, or is likely to become (i) a Sanctioned Person or (ii) located, organised or resident in a Sanctioned Country; (lệnh trừng phạt) các Bên có Nghĩa vụ, bất kỳ các công ty con nào của các Bên có Nghĩa vụ, các giám đốc hoặc cán bộ tương ứng của các Bên có Nghĩa vụ và các công ty con của các Bên có Nghĩa vụ, hoặc, trong phạm vi hiểu biết cao nhất của Bên Vay đó, bất kỳ các Công ty Liên kết, đại lý, hoặc nhân viên nào của các Bên có Nghĩa vụ và các công ty con của các Bên có Nghĩa vụ không phải là một người, là, hoặc thuộc sở hữu hoặc chịu sự kiểm soát của một người là, hoặc có thể trở thành (i) một Người bị Áp dụng Lệnh Trừng phạt hoặc (ii) được đặt tại, được tổ chức hoặc cư trú tại một Quốc gia bị Áp dụng Lệnh Trừng phạt;
- (f) *(anti-bribery, anti-corruption and anti-money laundering)* none of the Obligors, any of their subsidiaries, their respective directors or officers, or, to the best of its knowledge, any of their Affiliates, agents or employees has engaged in any activity or conduct which would violate any applicable anti-bribery, anti-corruption or anti-money laundering laws, regulations or rules in any applicable jurisdiction and it has instituted and maintains policies and procedures designed to prevent the violation of such laws, regulations and rules; (chống hối lộ, chống tham nhũng và chống rửa tiền) các Bên có Nghĩa vụ, bất kỳ các công ty con nào của các Bên có Nghĩa vụ, các giám đốc hoặc cán bộ tương ứng của các Bên có Nghĩa vụ và các công ty con của các Bên có Nghĩa vụ



Phân loại: Mật

Classification:

vụ, hoặc, trong phạm vi hiểu biết cao nhất của Bên Vay đó, bất kỳ các Công ty Liên kết, đại lý, hoặc nhân viên nào của các Bên có Nghĩa vụ và các công ty con của các Bên có Nghĩa vụ không tham gia vào bất kỳ hoạt động hoặc hành động nào vi phạm bất kỳ luật, quy định hoặc quy tắc áp dụng nào về chống hối lộ, chống tham nhũng hoặc chống rửa tiền tại bất kỳ vùng lãnh thổ liên quan nào và Bên Vay đó đã thiết lập và duy trì các chính sách và thủ tục nhằm ngăn ngừa việc vi phạm các luật, quy định và quy tắc đó;

- (g) (*validity and admissibility*) all authorisations, consents, approvals, resolutions, licences, exemptions, filings, notarisations, lodgements or registrations required or desirable in connection with (i) its entry into and compliance with its obligations under the Facility Documents; (ii) to make the Facility Documents admissible in evidence in its jurisdiction of incorporation; and (iii) for it and its subsidiaries to carry on their business, have been obtained or effected and are in full force and effect;
(giá trị hiệu lực và khả năng được chấp nhận) tất cả các cho phép, chấp thuận, phê duyệt, nghị quyết, giấy phép, miễn trừ, nộp hồ sơ, công chứng, đệ trình hoặc đăng ký cần thiết hoặc cần phải thực hiện liên quan đến (i) việc Bên Vay đó ký kết và tuân thủ các nghĩa vụ của Bên Vay đó theo các Tài liệu Tín dụng; (ii) để làm cho các Tài liệu Tín dụng có thể được chấp nhận làm bằng chứng tại vùng lãnh thổ nơi Bên Vay đó được thành lập; và (iii) để Bên Vay đó và các công ty con của Bên Vay đó tiến hành hoạt động kinh doanh của mình, đã có được hoặc đã được thực hiện và có đầy đủ hiệu lực và giá trị;
- (h) (*solvency*) no steps have been taken or are being taken to appoint a receiver and/or manager or judicial manager, liquidator of any Obligor or (where an Obligor is an individual) trustee in bankruptcy or official assignee or any other such official of any Obligor or over any part of the assets of any Obligor or to wind up any Obligor; and
(có khả năng thanh toán) không có biện pháp nào đã được thực hiện hoặc đang được thực hiện để chỉ định một quản tài viên và/hoặc người quản lý hoặc người quản lý tư pháp, thanh lý viên đối với bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào hoặc (trong trường hợp Bên có Nghĩa vụ là một cá nhân) người quản lý tài sản phá sản hoặc đại diện chủ nợ chính thức hoặc bất kỳ viên chức nào khác đối với bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào hoặc đối với bất kỳ phần tài sản nào của bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào hoặc để giải thể bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào; và
- (i) (*financial statements*) each Obligor's most recent audited financial statements and (if any) audited consolidated financial statements delivered to BNPP pursuant to the Facility Documents present a true and fair view of the financial position and operations of that Obligor and its subsidiaries as at the date to which they were drawn up and have been prepared in accordance with GAAP, consistently applied.
(báo cáo tài chính) các báo cáo tài chính đã kiểm toán gần nhất và (nếu có) các báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của mỗi Bên có Nghĩa vụ được giao cho BNPP theo các Tài liệu Tín dụng trình bày quan điểm trung thực và khách quan về tình hình tài chính và hoạt động của Bên có Nghĩa vụ đó và các công ty con của Bên có Nghĩa vụ đó tính đến thời điểm mà các báo cáo tài chính được soạn thảo và đã được lập phù hợp với GAAP, được áp dụng một cách nhất quán.

10. Undertakings Cam kết

Each Borrower undertakes for so long as the Facility subsists that:
Mỗi Bên Vay cam kết, trong thời gian Khoản Tín dụng còn tồn tại, rằng:

- (a) (*ranking of obligations*) its payment obligations under the Facility Documents shall at all times rank at least equally and ratably with all its other unsecured and unsubordinated indebtedness, except for obligations mandatorily preferred by law applying to companies generally;
(xếp hạng các nghĩa vụ) các nghĩa vụ thanh toán của Bên Vay đó theo các Tài liệu Tín dụng sẽ luôn xếp hạng ít nhất là ngang bằng và tương đương với tất cả khoản nợ không có bảo đảm và không có ưu tiên khác của Bên Vay đó, ngoại trừ các nghĩa vụ ưu tiên bắt buộc theo quy định pháp luật áp dụng đối với các công ty nói chung;
- (b) (*compliance with laws*) it shall comply in all material respects with all applicable laws and it shall obtain and maintain in full force and effect any authorisation, consent, registration, approval required in connection with the performance of its obligations under the Facility Documents and to ensure the legality, validity and enforceability or admissibility in evidence of the Facility Documents in any applicable jurisdiction;
(tuân thủ pháp luật) Bên Vay đó sẽ tuân thủ trong mọi phương diện quan trọng tất cả pháp luật áp dụng và Bên Vay đó sẽ có được và duy trì đầy đủ hiệu lực và giá trị của bất kỳ cho phép, chấp thuận, đăng ký, phê duyệt nào cần thiết liên quan đến việc thực hiện các nghĩa vụ của Bên Vay đó theo các Tài liệu Tín dụng và bảo đảm tính hợp pháp, tính hợp lệ và khả năng thi hành hoặc khả năng được chấp nhận làm bằng chứng của các Tài liệu Tín dụng tại bất kỳ vùng lãnh thổ liên quan nào;
- (c) (*other information*) it shall provide BNPP with such information relating to its business, finances, operation and management or any other information which BNPP may reasonably request from time to time;
(thông tin khác) Bên Vay đó sẽ cung cấp cho BNPP thông tin liên quan đến công việc kinh doanh, tài chính, hoạt động và quản lý của Bên Vay đó hoặc bất kỳ thông tin nào khác mà BNPP có thể yêu cầu một cách hợp lý vào từng thời điểm;
- (d) (*nature of business*) no substantial change shall be made to the general nature of its business from that carried on at the date of the Facility Letter;
(tính chất hoạt động kinh doanh) không có thay đổi đáng kể nào được thực hiện đối với tính chất chung của hoạt động kinh doanh của Bên Vay đó so với tính chất của hoạt động kinh doanh được tiến hành vào ngày ký Văn bản Tín dụng;



Phân loại: Mật

Classification:

- (e) (*notice of default*) it shall notify BNPP in writing of any event or circumstance which constitutes a default under any agreement binding upon it (including the Facility Documents) and which has or is reasonably likely to have a Material Adverse Effect (and, in each case, the steps, if any, being taken to remedy it) promptly upon becoming aware of its occurrence;
(thông báo vi phạm) Bên Vay đó sẽ thông báo bằng văn bản cho BNPP về bất kỳ sự kiện hoặc hoàn cảnh nào tạo thành vi phạm theo bất kỳ thỏa thuận nào có giá trị ràng buộc đối với Bên Vay đó (kể cả các Tài liệu Tín dụng) và gây ra hoặc có khả năng hợp lý là sẽ gây ra Ảnh hưởng Bất lợi Đáng kể (và, trong mỗi trường hợp, các biện pháp, nếu có, được thực hiện để khắc phục vi phạm đó) ngay khi biết được việc xảy ra sự kiện hoặc hoàn cảnh đó;
- (f) (*notice of proceedings*) it shall promptly notify BNPP in writing of any litigation, arbitration or administrative proceedings started or threatened against it which, if adversely determined, has or is reasonably likely to have a Material Adverse Effect;
(thông báo thủ tục pháp lý) Bên Vay đó sẽ ngay lập tức thông báo bằng văn bản cho BNPP về bất kỳ thủ tục tố tụng, trọng tài hoặc hành chính nào được bắt đầu hoặc có khả năng xảy ra chống lại Bên Vay đó mà, nếu bị xác định bất lợi, gây ra hoặc có khả năng hợp lý là sẽ gây ra Ảnh hưởng Bất lợi Đáng kể;
- (g) (*sanctions*) it will not, directly or indirectly, use the proceeds of any Drawing, or lend, contribute or otherwise make available such proceeds to any subsidiary, joint venture partner or other person (i) to fund any activities or business of or with any person, or in any country or territory, that, at the time of such funding, is, a Sanctioned Person or a Sanctioned Country, or (ii) in any other manner that would result in a violation of Sanctions by any person;
(lệnh trừng phạt) Bên Vay đó sẽ không, trực tiếp hoặc gián tiếp, sử dụng tiền từ bất kỳ Khoản Rút vốn nào, hoặc cho vay, góp vốn hoặc cung cấp theo hình thức khác khoản tiền đó cho bất kỳ công ty con, đối tác liên doanh nào hoặc bất kỳ người nào khác để (i) cấp vốn cho bất kỳ hoạt động hoặc hoạt động kinh doanh nào của hoặc với bất kỳ người nào, hoặc tại bất kỳ quốc gia hoặc lãnh thổ nào, là một Người bị Áp dụng Lệnh Trừng phạt hoặc là một Quốc gia bị Áp dụng Lệnh Trừng phạt vào thời điểm thực hiện việc cấp vốn đó, hoặc (ii) theo bất kỳ cách thức nào khác có thể dẫn đến việc bất kỳ người nào vi phạm các Lệnh Trừng phạt;
- (h) (*reorganisations*) it shall not without prior notice to BNPP undertake or permit (i) any amendment of its present constitution which, directly or indirectly, affects its corporate existence and will result in it ceasing to exist as a solvent surviving entity or which has or is reasonably likely to have a Material Adverse Effect or (ii) any other scheme or compromise or arrangement with any creditor of any member of the Group which has or is reasonably likely to have a Material Adverse Effect;
(tổ chức lại) Bên Vay đó sẽ không được thực hiện hoặc cho phép (i) bất kỳ thay đổi nào đối với cơ cấu hiện tại của Bên Vay đó nếu việc đó trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến sự tồn tại doanh nghiệp của Bên Vay đó và sẽ khiến Bên Vay đó không còn tồn tại như là một tổ chức tiếp tục tồn tại và có khả năng thanh toán sau khi tổ chức lại hoặc nếu việc đó gây ra hoặc có khả năng hợp lý là sẽ gây ra Ảnh hưởng Bất lợi Đáng kể hoặc (ii) bất kỳ thỏa ước xử lý nợ hoặc thỏa hiệp hoặc dàn xếp công nợ nào khác với bất kỳ chủ nợ nào của bất kỳ thành viên nào của Tập đoàn gây ra hoặc có khả năng hợp lý là sẽ gây ra Ảnh hưởng Bất lợi Đáng kể, mà không thông báo trước cho BNPP;
- (i) (*GAAP*) it shall procure that each set of financial statements delivered to BNPP pursuant to the Facility Documents is prepared in accordance with GAAP, and shall inform BNPP of any change in GAAP and shall deliver all necessary information in order for BNPP to assess the new financial condition of each Obligor and its subsidiaries;
(GAAP) Bên Vay đó sẽ bảo đảm rằng mỗi bộ báo cáo tài chính được giao cho BNPP theo các Tài liệu Tín dụng được lập phù hợp với GAAP, và sẽ thông báo cho BNPP về bất kỳ thay đổi nào đối với GAAP và sẽ giao tất cả các thông tin cần thiết để BNPP đánh giá tình hình tài chính mới của mỗi Bên có Nghĩa vụ và các công ty con của mỗi Bên có Nghĩa vụ;
- (j) (*negative pledge*) it shall not, and shall procure that none of its subsidiaries shall, create or permit to subsist any encumbrance over all (or any substantial part of) its present or future revenues, undertaking or assets except for encumbrances (i) existing at, and disclosed in writing to BNPP prior to the date of the Facility Letter; (ii) created by operation of law in the ordinary course of trading that will not, in the reasonable opinion of BNPP, materially affect that Borrower's ability to perform its obligations under the Facility Documents; (iii) granted to BNPP under any Facility; or (iv) created with the prior written consent of BNPP;
(cam kết không thực hiện) Bên Vay đó sẽ không được, và sẽ bảo đảm rằng không có công ty con nào của Bên Vay đó sẽ, tạo lập hoặc cho phép tồn tại bất kỳ biện pháp bảo đảm nào đối với tất cả (hoặc bất kỳ phần đáng kể nào trong) doanh thu, công việc kinh doanh hoặc tài sản hiện tại hoặc tương lai của Bên Vay đó ngoại trừ các biện pháp bảo đảm (i) tồn tại vào ngày ký Văn bản Tín dụng và được tiết lộ bằng văn bản cho BNPP trước ngày ký Văn bản Tín dụng; (ii) được tạo lập theo quy định pháp luật trong quá trình kinh doanh bình thường mà, theo ý kiến hợp lý của BNPP, sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến khả năng Bên Vay đó thực hiện các nghĩa vụ của Bên Vay đó theo các Tài liệu Tín dụng; (iii) được cấp cho BNPP theo bất kỳ Khoản Tín dụng nào; hoặc (iv) được tạo lập khi có chấp thuận trước bằng văn bản của BNPP;
- (k) (*no disposal*) it shall not, without the prior written consent of BNPP, either in a single transaction or in a series of transactions whether related or not and whether voluntarily or involuntarily, sell, transfer or otherwise dispose of all or a substantial part of its assets or business;
(không xử lý) Bên Vay đó sẽ không được bán, chuyển nhượng hoặc xử lý theo hình thức khác toàn bộ hoặc một phần đáng kể các tài sản hoặc công việc kinh doanh của Bên Vay đó, dù là trong một giao dịch đơn lẻ hoặc trong một loạt các giao dịch, dù có liên quan hay không và dù tự nguyện hay bắt buộc, nếu không có chấp thuận trước bằng văn bản của BNPP;



Phân loại: Mật

Classification:

- (l) (*know-your-customer*) it shall promptly, upon the request of BNPP, supply or procure the supply of such documentation and other evidence as is reasonably requested by BNPP in order for BNPP to carry out all necessary "know-your-customer", "know-your-transaction" or other similar checks on customers or transactions under all applicable laws for the purposes of the transactions contemplated in the Facility Documents; and
(nhận biết thông tin khách hàng) khi có yêu cầu của BNPP, Bên Vay đó sẽ ngay lập tức cung cấp hoặc thu xếp cung cấp tài liệu và bằng chứng khác mà BNPP yêu cầu một cách hợp lý để BNPP tiến hành tất cả các kiểm tra "nhận biết thông tin khách hàng", "nhận biết thông tin giao dịch" hoặc các kiểm tra tương tự khác cần thiết đối với các khách hàng hoặc giao dịch theo tất cả pháp luật áp dụng cho mục đích của các giao dịch được dự liệu trong các Tài liệu Tín dụng; và
- (m) (*immunity from suit*) it will not claim immunity from suit, execution, attachment or other legal process in any proceedings taken in its jurisdiction of incorporation in relation to any Facility Document.
(miễn trừ tố tụng) Bên Vay đó sẽ không yêu cầu miễn trừ tố tụng, thi hành, tịch biên hoặc thủ tục pháp lý khác trong bất kỳ thủ tục nào được thực hiện tại vùng lãnh thổ nơi Bên Vay đó được thành lập liên quan đến bất kỳ Tài liệu Tín dụng nào.

11. Anti-Money Laundering and other Laws Luật Chống Rửa tiền và Luật khác

Without prejudice to BNPP's rights under Clause 5 (*Right of Review*), BNPP may block or refuse to make a payment under or in connection with the Facility, and may refuse to permit a Drawing under any Facility, if it believes on reasonable grounds that making such payment or Drawing may breach any applicable law (including, without limitation, any law relating to anti-money laundering, anti-terrorist financing, anti-corruption, anti-bribery or Sanctions) and any internal compliance requirements of BNPP. Không ảnh hưởng đến các quyền của BNPP theo Điều 5 (Quyền Xem xét lại), BNPP có thể phong tỏa hoặc từ chối thực hiện thanh toán thuộc hoặc liên quan đến Khoản Tín dụng, và có thể từ chối cho phép rút Khoản Rút vốn thuộc bất kỳ Khoản Tín dụng nào, nếu BNPP có lý do hợp lý để tin là việc thực hiện khoản thanh toán hoặc Khoản Rút vốn đó có thể vi phạm bất kỳ pháp luật áp dụng nào (bao gồm nhưng không giới hạn bất kỳ luật nào liên quan đến chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố, chống tham nhũng, chống hối lộ hoặc các Lệnh Trừng phạt) và bất kỳ yêu cầu tuân thủ nội bộ nào của BNPP.

In the case where:
Trong trường hợp:

- (a) BNPP is served with or notified of or otherwise in any way affected by any law, directive, regulation, rule, judicial or administrative order, judgment, injunction, government act, sanction, decree, writ or other form of judicial or administrative process whether having the force of law or not (collectively, the "**Process**"), which may affect or relate or is referable to, or appear to affect or relate or is referable to, any Obligor or the Obligor Transaction(s) (as defined in Clause 14 (*Indemnities*) below), or its account(s) held with BNPP or its Affiliates or any interbank account of BNPP or its Affiliates; or
BNPP bị tổng đạt hoặc được thông báo về hoặc bị ảnh hưởng dưới bất kỳ hình thức nào khác do bất kỳ luật, chỉ thị, quy định, quy tắc, lệnh tư pháp hoặc hành chính, phán quyết, lệnh ngăn chặn, hành động của chính phủ, lệnh trừng phạt, bản án, giấy gọi của tòa hoặc hình thức thủ tục tư pháp hoặc hành chính khác dù có hiệu lực pháp luật hay không) (được gọi chung là "**Thủ tục**"), mà có thể ảnh hưởng đến hoặc liên quan đến hoặc có thể quy cho, hoặc cho thấy là ảnh hưởng đến hoặc liên quan đến hoặc có thể quy cho, bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào hoặc (các) Giao dịch với Bên có Nghĩa vụ (như được định nghĩa tại Điều 14 (Bồi thường) dưới đây), hoặc (các) tài khoản của Bên có Nghĩa vụ được duy trì tại BNPP hoặc các Công ty Liên kết của BNPP hoặc bất kỳ tài khoản liên ngân hàng nào của BNPP hoặc các Công ty Liên kết của BNPP; hoặc
- (b) BNPP in its opinion considers that it is necessary under any applicable Process to which BNPP or its Affiliates are subject or affected by or under any non-statutory practice, procedures or guidelines (whether having the force of law or not) with which it is BNPP's or its Affiliate's practice or policy to comply,
BNPP, theo ý kiến của riêng mình, cho là cần thiết trong bất kỳ Thủ tục áp dụng nào mà BNPP hoặc các Công ty Liên kết của BNPP là đối tượng của hoặc bị ảnh hưởng hoặc theo bất kỳ thông lệ, thủ tục hoặc hướng dẫn nào không phải theo quy định pháp luật (dù có hiệu lực pháp luật hay không) mà BNPP hoặc các Công ty Liên kết của BNPP thường tuân thủ hoặc có chính sách buộc phải tuân thủ,

BNPP and its Affiliates may, and each Borrower (for itself and on behalf of each Obligor) hereby irrevocably authorises them to, comply therewith in any manner or to take any action in relation thereto as it or its lawyers deem appropriate, including freezing, blocking and/or suspending or withholding payment of all or any amount(s) standing to the credit of any Obligor's account(s) held with BNPP or such Affiliates and/or terminating or suspending the Facility or any part thereof.

BNPP và các Công ty Liên kết của BNPP có thể, và mỗi Bên Vay (đại diện cho chính mình và thay mặt cho mỗi Bên có Nghĩa vụ) theo đây cho phép không hủy ngang BNPP và các Công ty Liên kết của BNPP, tuân thủ Thủ tục hoặc thông lệ, thủ tục hoặc hướng dẫn nêu trên theo bất kỳ cách thức nào hoặc thực hiện bất kỳ hành động nào liên quan đến Thủ tục hoặc thông lệ, thủ tục hoặc hướng dẫn nêu trên mà BNPP hoặc luật sư của BNPP cho là phù hợp, bao gồm đóng băng, phong tỏa và/hoặc đình chỉ hoặc từ chối thanh toán tất cả hoặc bất kỳ (các) khoản tiền nào hiện đang ghi có trong (các) tài khoản của bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào được duy trì tại BNPP hoặc các Công ty Liên kết đó và/hoặc chấm dứt hoặc đình chỉ Khoản Tín dụng hoặc bất kỳ phần nào của Khoản Tín dụng.



Phân loại: Mật

Classification:

Neither BNPP nor any of its Affiliates shall be liable to any Obligor or any other person or entity in any manner whatsoever for any action or omission taken by BNPP or its Affiliates pursuant to this Clause.

BNPP cũng như bất kỳ các Công ty Liên kết nào của BNPP sẽ không phải chịu trách nhiệm với bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào hoặc bất kỳ người hoặc tổ chức nào khác theo bất kỳ cách thức nào đối với bất kỳ hành động hoặc việc bỏ qua không hành động nào của BNPP hoặc các Công ty Liên kết của BNPP theo Điều này.

12. Increased Costs
Chi phí Gia tăng

Each Borrower shall promptly on demand (and in any event within 15 days after demand by BNPP) pay to BNPP the amount of any Increased Costs incurred by BNPP or any of its Affiliates as a result of (i) the introduction of or any change in (or in the interpretation, administration or application of) any law, rule, directive or regulation; or (ii) compliance with any law, rule, directive or regulation made after the date of the Facility Letter.

Ngay khi có yêu cầu (và trong bất kỳ trường hợp nào cũng phải trong vòng 15 ngày sau khi có yêu cầu của BNPP), mỗi Bên Vay phải thanh toán cho BNPP số tiền của bất kỳ Chi phí Gia tăng nào phát sinh đối với BNPP hoặc bất kỳ Công ty Liên kết nào của BNPP do (i) việc ban hành hoặc bất kỳ thay đổi nào đối với (hoặc thay đổi trong việc giải thích, thực thi hoặc áp dụng) bất kỳ luật, quy tắc, chỉ thị hoặc quy định nào; hoặc (ii) việc tuân thủ bất kỳ luật, quy tắc, chỉ thị hoặc quy định nào được ban hành sau ngày ký Văn bản Tín dụng.

13. Costs and Expenses
Chi phí và Phí tổn

Each Borrower shall promptly on demand pay to BNPP the amount of all (in the case of (i) and (ii), reasonable) costs and expenses (legal or otherwise, on a full reimbursement basis) incurred by BNPP in connection with (i) the negotiation, preparation, printing, execution, registration and perfection of any Facility Document or any documents executed pursuant to any Facility; (ii) responding to, evaluating, negotiating or complying with any request from any Obligor for any amendment, waiver or consent in connection with any Facility; (iii) the enforcement or preservation of any rights of BNPP under any Facility Document; (iv) all stamp duty, registration taxes and any other direct or indirect taxes in connection with any Facility; and (v) any loss of bargain, Cost of Funds or any other loss incurred in liquidating, obtaining or re-establishing any swap, hedge or related trading positions or closing out of any foreign exchange or interest rate contract as a result of any prepayment of any Facility prior to its stated maturity (whether such prepayment is on demand by BNPP or otherwise).

Ngay khi có yêu cầu, mỗi Bên Vay phải thanh toán cho BNPP số tiền của tất cả (trong trường hợp của mục (i) và (ii), trên cơ sở hợp lý) các chi phí và phí tổn (chi phí pháp lý hoặc chi phí khác, trên cơ sở bồi hoàn đầy đủ) phát sinh đối với BNPP liên quan đến (i) việc thương lượng, soạn thảo, in ấn, ký kết, đăng ký và hoàn thiện bất kỳ Tài liệu Tín dụng nào hoặc bất kỳ các tài liệu nào được ký kết theo bất kỳ Khoản Tín dụng nào; (ii) việc phân hồi, đánh giá, thương lượng hoặc tuân thủ bất kỳ yêu cầu sửa đổi, miễn trừ hoặc chấp thuận nào liên quan đến bất kỳ Khoản Tín dụng nào từ bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào; (iii) việc thực thi hoặc bảo vệ bất kỳ các quyền nào của BNPP theo bất kỳ Tài liệu Tín dụng nào; (iv) tất cả các khoản lệ phí chứng từ, thuế trước bạ và bất kỳ thuế trực thu hoặc gián thu nào khác liên quan đến bất kỳ Khoản Tín dụng nào; và (v) bất kỳ tổn thất nào phát sinh từ việc không thể hoàn thành giao dịch do có hành vi vi phạm, Chi phí Vốn hoặc bất kỳ tổn thất nào khác phát sinh khi thanh lý, có được hoặc khôi phục bất kỳ trạng thái hoàn đổi, trạng thái phòng ngừa rủi ro hoặc các trạng thái giao dịch liên quan hoặc kết thúc bất kỳ hợp đồng ngoại hối hoặc hợp đồng lãi suất nào do việc trả nợ trước hạn bất kỳ Khoản Tín dụng nào trước ngày đến hạn theo quy định (dù việc trả nợ trước hạn đó là theo yêu cầu của BNPP hoặc theo hình thức khác).

Each Borrower shall reimburse BNPP for any reasonable cost, loss or expense incurred by BNPP (including, without limitation, any Cost of Funds or loss) as a result of (i) any payment (including payment of interests) or prepayment being made other than as expressly permitted or required in any Facility Document or a payment being received in a currency other than the currency of the relevant Facility or (ii) any failure by the Borrower(s) to borrow on the date or in the currency specified in a Drawing request. The foregoing provision will not apply where the cost, loss or expense arises directly from the gross negligence, wilful misconduct or fraud of BNPP, its Affiliates, agents, employees or officers.

Mỗi Bên Vay phải bồi hoàn cho BNPP đối với bất kỳ chi phí, tổn thất hoặc phí tổn hợp lý nào phát sinh đối với BNPP (bao gồm nhưng không giới hạn bất kỳ Chi phí Vốn hoặc tổn thất nào) do (i) bất kỳ khoản thanh toán nào (kể cả khoản thanh toán tiền lãi) hoặc bất kỳ khoản trả nợ trước hạn nào được thực hiện mà không được cho phép hoặc yêu cầu rõ ràng trong bất kỳ Tài liệu Tín dụng nào hoặc khoản thanh toán được nhận bằng một loại tiền không phải là loại tiền của Khoản Tín dụng liên quan hoặc (ii) việc (các) Bên Vay không vay vào ngày hoặc không vay bằng loại tiền được chỉ định trong yêu cầu thực hiện Khoản Rút vốn. Quy định nêu trên sẽ không được áp dụng trong trường hợp chi phí, tổn thất hoặc phí tổn phát sinh trực tiếp từ hành vi sơ suất nghiêm trọng, hành vi sai trái cố ý hoặc hành vi gian lận của BNPP, các Công ty Liên kết, đại lý, nhân viên hoặc cán bộ của BNPP.

For the avoidance of doubt, each Borrower's duty under this Clause 13 is a contractual reimbursement duty and any claim under this Clause by BNPP shall be a claim for repayment of a debt owed by any Obligor to BNPP and not a claim for damages for default under the Vietnamese law.

Để tránh hiểu lầm, nghĩa vụ của mỗi Bên Vay theo Điều 13 này là nghĩa vụ bồi hoàn theo hợp đồng và bất kỳ yêu cầu nào của BNPP theo Điều này sẽ là yêu cầu hoàn trả khoản nợ mà bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào nợ BNPP chứ không phải là yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm theo pháp luật Việt Nam.

Each Borrower's obligation for all sums due or payable by it under or in connection with a Facility shall be in the currency(ies) in which the Facility is denominated.

Nghĩa vụ của mỗi Bên Vay đối với tất cả các khoản tiền đến hạn hoặc phải được Bên Vay đó thanh toán theo hoặc liên quan đến một Khoản Tín dụng sẽ bằng (các) loại tiền của Khoản Tín dụng đó.



Phân loại: Mật

Classification:

14. Indemnities
Bồi thường

Each Borrower shall promptly on demand indemnify and keep indemnified BNPP (including its head office and any and all branches of BNPP), its Affiliates, agents, employees and officers against:

Ngay khi có yêu cầu, mỗi Bên Vay phải bồi thường và bảo đảm bồi thường cho BNPP (bao gồm hội sở chính của BNPP và bất kỳ và tất cả các chi nhánh của BNPP), các Công ty Liên kết, đại lý, nhân viên và cán bộ của BNPP đối với:

- (a) all claims, demands, actions, liabilities, charges, proceedings, warrants or injunctions, damages, losses (including loss of profit), reasonable costs and expenses (legal or otherwise);
tất cả các khiếu nại, yêu cầu, thủ tục tố tụng, trách nhiệm, cáo buộc, thủ tục pháp lý, trật tòa hoặc lệnh ngăn chặn, thiệt hại, tổn thất (kể cả tổn thất lợi nhuận), các chi phí và phí tổn hợp lý (chi phí pháp lý hoặc chi phí khác);
- (b) all stamp duty, registration taxes and any other direct or indirect taxes;
tất cả các khoản lệ phí chứng từ, thuế trước bạ và bất kỳ thuế trực thu hoặc gián thu nào khác;
- (c) any loss of bargain, Cost of Funds or any other loss incurred in liquidating, obtaining or re-establishing any swap, hedge or related trading positions or closing out of any foreign exchange or interest rate contract as a result of any prepayment of any Facility prior to its stated maturity (whether such prepayment is on demand by BNPP or otherwise (including any loss or cost due to internal hedging arrangements being unwound)); and
bất kỳ tổn thất nào phát sinh từ việc không thể hoàn thành giao dịch do có hành vi vi phạm, Chi phí Vốn hoặc bất kỳ tổn thất nào khác phát sinh khi thanh lý, có được hoặc khôi phục bất kỳ trạng thái hoán đổi, trạng thái phòng ngừa rủi ro hoặc các trạng thái giao dịch liên quan hoặc kết thúc bất kỳ hợp đồng ngoại hối hoặc hợp đồng lãi suất nào do việc trả nợ trước hạn bất kỳ Khoản Tín dụng nào trước ngày đến hạn theo quy định (dù việc trả nợ trước hạn đó là theo yêu cầu của BNPP hoặc theo hình thức khác (kể cả bất kỳ tổn thất hoặc chi phí nào do các thu xếp phòng ngừa rủi ro nội bộ bị đảo ngược)); và
- (d) any shortfall arising from converting any payment to BNPP at the rate of exchange on the date of such payment to the extent that the converted amount falls short of the amount unpaid under the relevant Facility,
bất kỳ khoản thiếu hụt nào phát sinh từ việc chuyển đổi bất kỳ khoản thanh toán nào cho BNPP theo tỷ giá vào ngày thanh toán đó trong phạm vi khoản tiền được chuyển đổi đó không đủ để đáp ứng số tiền chưa được thanh toán theo Khoản Tín dụng liên quan,

in each case, arising from or in connection with any Facility, any Drawing or the performance, preservation and/or enforcement by BNPP of its rights and/or obligations under any Facility Document (including, but not limited to, those arising from (A) any transaction relating to any Obligor or any of the Obligors' accounts with BNPP or its Affiliates ("**Obligor Transaction**"), (B) breach of applicable personal data protection laws; or (C) BNPP relying, acting or declining to act on any communication or instructions (or purported communication or instruction) from any person BNPP reasonably believes is duly authorised (or not duly authorised) to act on behalf of such Obligor, including any reliance by BNPP in good faith on any communication or instruction by telephone, facsimile, electronic mail or other electronic means).

*trong mỗi trường hợp, phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ Khoản Tín dụng nào, bất kỳ Khoản Rút vốn nào hoặc việc BNPP thực hiện, bảo vệ và/hoặc thực thi các quyền và/hoặc các nghĩa vụ của BNPP theo bất kỳ Tài liệu Tín dụng nào (bao gồm nhưng không giới hạn các khiếu nại, tổn thất hoặc trách nhiệm phát sinh từ (A) bất kỳ giao dịch nào liên quan đến bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào hoặc bất kỳ các tài khoản nào của các Bên có Nghĩa vụ tại BNPP hoặc các Công ty Liên kết của BNPP ("**Giao dịch với Bên có Nghĩa vụ**"), (B) hành vi vi phạm pháp luật áp dụng về bảo vệ dữ liệu cá nhân; hoặc (C) việc BNPP dựa vào, hành động theo hoặc từ chối hành động theo bất kỳ thông báo hoặc chỉ thị nào (hoặc được cho là thông báo hoặc chỉ thị) từ bất kỳ người nào mà BNPP có lý do hợp lý để tin là được ủy quyền hợp lệ (hoặc không được ủy quyền hợp lệ) để hành động nhân danh Bên có Nghĩa vụ đó, kể cả việc BNPP một cách thiện chí dựa vào bất kỳ thông báo hoặc chỉ thị nào bằng điện thoại, fax, thư điện tử hoặc các phương tiện điện tử khác).*

The foregoing provision will not apply where the claim, loss or liability arises directly from the gross negligence, wilful misconduct or fraud of BNPP, its Affiliates, agents, employees and officers.

Quy định trên sẽ không được áp dụng trong trường hợp khiếu nại, tổn thất hoặc trách nhiệm phát sinh trực tiếp từ hành vi sơ suất nghiêm trọng, hành vi sai trái cố ý hoặc hành vi gian lận của BNPP, các Công ty Liên kết, đại lý, nhân viên và cán bộ của BNPP.

15. Set-Off
Bù trừ

To the extent permitted by Vietnamese law, BNPP may, without prior notice, set off any matured present and/or future obligations and liabilities (whether actual or contingent) of any Borrower to BNPP (including its head office and any and all branches of BNPP) against any obligation owed by BNPP (including its head office and any and all branches of BNPP) to such Borrower, whether such obligation is matured or not matured and whether actual or contingent, regardless of the place of payment, booking branch or currency of either obligation. If any such obligation is not matured, BNPP may, at its discretion and with prior notice to the relevant Borrower, declare that obligation to be immediately due and payable, rendering the same to become immediately due and payable, to the extent permitted by Vietnamese law. If the obligations are in different currencies, BNPP may convert either obligation at a market rate of exchange in its usual course of business for the purpose of the set-off.

Trong phạm vi được pháp luật Việt Nam cho phép, không cần thông báo trước, BNPP có thể bù trừ bất kỳ các nghĩa vụ và trách nhiệm nào đã đến hạn trong hiện tại và/hoặc trong tương lai (dù là thực tế hoặc tiềm tàng) của bất kỳ Bên Vay nào đối với BNPP (bao gồm hội sở chính của BNPP và bất kỳ và tất cả các chi nhánh của BNPP) với bất kỳ các nghĩa vụ nào của BNPP (bao gồm



Phân loại: Mật

Classification:

hội sở chính của BNPP và bất kỳ và tất cả các chi nhánh của BNPP) đối với Bên Vay đó, dù nghĩa vụ đó đã đến hạn hay chưa và dù là nghĩa vụ thực tế hay tiềm tàng, bất kể địa điểm thanh toán, chi nhánh nhận thanh toán hoặc loại tiền của một trong các nghĩa vụ. Nếu bất kỳ nghĩa vụ nào như vậy chưa đến hạn, BNPP có thể, theo quyền quyết định của BNPP và với thông báo trước gửi cho Bên Vay liên quan, tuyên bố nghĩa vụ đó ngay lập tức đến hạn và phải được thanh toán, để cho nghĩa vụ đó trở nên ngay lập tức đến hạn và phải được thanh toán, trong phạm vi được pháp luật Việt Nam cho phép. Nếu các nghĩa vụ bằng các loại tiền khác nhau, BNPP có thể chuyển đổi một trong hai nghĩa vụ theo tỷ giá thị trường trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường của BNPP cho mục đích bù trừ.

16. Certificates and Determinations
Chứng nhận và Xác định

Any certification or determination by BNPP of a rate, amount or any other subject matter under any Facility Document is, in the absence of manifest error, conclusive evidence of the matters to which it relates.

Bất kỳ chứng nhận hoặc xác định nào của BNPP về một lãi suất/tỷ giá, số tiền hoặc bất kỳ vấn đề nào khác theo bất kỳ Tài liệu Tín dụng nào đều là bằng chứng có tính quyết định đối với các vấn đề mà chứng nhận hoặc xác định đó có liên quan, nếu không có sai sót rõ ràng.

17. Application of Moneys
Sử dụng Tiền

If any sum paid or recovered pursuant to any Facility Document is less than the amount due, BNPP may apply that payment towards the obligations of the Obligor(s) in the following order or other orders as BNPP may determine at its discretion subject to the laws of Vietnam:

Nếu bất kỳ khoản tiền nào được thanh toán hoặc thu hồi theo bất kỳ Tài liệu Tín dụng nào nhỏ hơn số tiền đến hạn phải được thanh toán, BNPP có thể sử dụng khoản thanh toán đó để đáp ứng các nghĩa vụ của (các) Bên có Nghĩa vụ theo thứ tự sau đây hoặc thứ tự khác mà BNPP có thể quyết định theo quyền quyết định của BNPP, còn tùy thuộc vào quy định pháp luật Việt Nam:

- (i) first, in or towards payment of any principal due but unpaid under the Facility Documents;
thứ nhất, để thanh toán bất kỳ nợ gốc nào đến hạn nhưng chưa được thanh toán theo các Tài liệu Tín dụng;
- (ii) secondly, in or towards payment of any accrued interest on principal amount due but unpaid under the Facility Documents;
thứ hai, để thanh toán bất kỳ tiền lãi cộng dồn nào trên số nợ gốc đến hạn nhưng chưa được thanh toán theo các Tài liệu Tín dụng;
- (iii) thirdly, in or towards payment of any accrued interest on interest amount due but unpaid under the Facility Documents;
and
thứ ba, để thanh toán bất kỳ tiền lãi cộng dồn nào trên số tiền lãi đến hạn nhưng chưa được thanh toán theo các Tài liệu Tín dụng; và
- (iv) fourthly, in or towards payment of any fees or commission and other sum due but unpaid under the Facility Documents.
thứ tư, để thanh toán bất kỳ khoản phí nào và bất kỳ khoản tiền nào khác đến hạn nhưng chưa được thanh toán theo các Tài liệu Tín dụng.

18. Partial Invalidity
Vô hiệu Từng phần

If, at any time, any provision of any Facility Document is or becomes illegal, invalid or unenforceable in any respect under any law of any jurisdiction, neither the legality, validity or enforceability of the remaining provisions nor the legality, validity or enforceability of such provisions under the law of any other jurisdiction will in any way be affected or impaired.

Nếu, vào bất kỳ thời điểm nào, bất kỳ quy định nào của bất kỳ Tài liệu Tín dụng nào là hoặc trở nên không hợp pháp, vô hiệu hoặc không thể thi hành trong bất kỳ phương diện nào theo bất kỳ luật nào của bất kỳ vùng lãnh thổ nào, thì tính hợp pháp, hiệu lực hoặc khả năng thi hành của các quy định còn lại cũng như tính hợp pháp, hiệu lực hoặc khả năng thi hành của các quy định đó theo luật của bất kỳ vùng lãnh thổ nào khác sẽ không bị ảnh hưởng hoặc tổn hại dưới bất kỳ hình thức nào.

19. Remedies and Waivers
Biện pháp Khắc phục và Từ bỏ

No failure to exercise, nor any delay in exercising, on the part of BNPP, any right or remedy under the Facility Documents shall operate as a waiver, nor shall any single or partial exercise of any right or remedy prevent any further or other exercise or the exercise of any other right or remedy. The rights and remedies provided in the Facility Documents are cumulative and not exclusive of any rights or remedies provided by law.

Việc BNPP không thực hiện hoặc chậm thực hiện bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào theo các Tài liệu Tín dụng sẽ không được hiểu là hành động từ bỏ, và việc thực hiện đơn lẻ hoặc một phần bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào sẽ không ngăn cản việc tiếp tục thực hiện hoặc việc thực hiện theo hình thức khác hoặc việc thực hiện bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào khác. Các quyền và các biện pháp khắc phục được quy định trong các Tài liệu Tín dụng có tính chất cộng dồn và không loại trừ bất kỳ các quyền hoặc biện pháp khắc phục nào theo quy định pháp luật.



Phân loại: Mật

Classification:

20. Amendment and Waiver
Sửa đổi và Miễn trừ

These Standard Terms are subject to change from time to time.
Các Điều khoản Tiêu chuẩn này có thể được thay đổi vào từng thời điểm.

Each Obligor accepts that:

- (a) the Standard Terms may be amended by BNPP from time to time and any updates of the Standard Terms which are notified to and agreed to in writing by the Borrower(s) from time to time apply to the Facility Letter. Such consent of the Borrower(s) must not be unreasonably withheld or delayed; and
- (b) without prejudice to the generality of paragraph (a), BNPP reserves the right to amend the Compounded Rate Terms from time to time or prescribe new Compounded Rate Terms (arising from the occurrence or the anticipated occurrence of a screen rate replacement event for any applicable currency (the "**affected currency**") for the affected currency from time to time with 7 days' prior notice (or any other period at BNPP's discretion) to the Borrower(s). Any continued use of the Facility(ies) by the Borrower(s) shall be deemed as acceptance by the Borrower(s) of such updates of the Compounded Rate Terms or the issuance of new Compounded Rate Terms for the affected currency.

Mỗi Bên có Nghĩa vụ chấp nhận rằng:

- (a) *các Điều khoản Tiêu chuẩn có thể được BNPP sửa đổi vào từng thời điểm và bất kỳ cập nhật nào đối với các Điều khoản Tiêu chuẩn được thông báo cho (các) Bên Vay và được sự đồng ý bằng văn bản của (các) Bên Vay vào từng thời điểm được áp dụng đối với Văn bản Tín dụng. (Các) Bên Vay không được từ chối hoặc chậm trễ đưa ra chấp thuận đó một cách bất hợp lý; và*
- (b) *không ảnh hưởng đến tổng thể của đoạn (a), BNPP bảo lưu quyền sửa đổi Điều khoản Lãi suất Kép tùy từng thời điểm hoặc quy định Điều khoản Lãi suất Kép mới (phát sinh từ sự kiện đã xảy ra hoặc sự kiện dự kiến sẽ xảy ra của sự kiện thay thế lãi suất màn hình cho bất kỳ đồng tiền nào được áp dụng ("**đồng tiền bị ảnh hưởng**") cho đồng tiền bị ảnh hưởng tùy từng thời điểm bằng thông báo trước 7 ngày (hoặc một khoảng thời gian khác theo quyết định của BNPP) đến (các) Bên vay. Việc (các) Bên vay tiếp tục sử dụng (các) Khoản Tín dụng sẽ được xem là (các) Bên vay chấp nhận những cập nhật về Điều khoản Lãi suất Kép hoặc việc quy định Điều khoản Lãi suất Kép mới cho đồng tiền bị ảnh hưởng.*

No other provision of any Facility Document may be amended or waived except by written agreement between the parties.
Không có quy định nào khác của bất kỳ Tài liệu Tín dụng nào có thể được sửa đổi hoặc miễn trừ ngoại trừ có văn bản thỏa thuận giữa các bên.

21. Assignment and transfer
Chuyển nhượng và chuyển giao

The consent of the Borrower(s) is required for an assignment or transfer by BNPP, unless the assignment or transfer is:
Việc BNPP thực hiện chuyển nhượng hoặc chuyển giao cần phải có sự chấp thuận của (các) Bên Vay, trừ khi việc chuyển nhượng hoặc chuyển giao:

- (a) to an Affiliate of BNPP;
là cho một Công ty Liên kết của BNPP;
- (b) made at a time when a default under or non-compliance by any Obligor with any term of the Facility Documents is continuing;
được thực hiện vào thời điểm khi hành vi vi phạm hoặc không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của các Tài liệu Tín dụng của bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào đang tiếp diễn;
- (c) an assignment or transfer of any rights of BNPP to any refinancing entity, including without limitation any insurer, reinsurer, securitisation vehicle, trust or fund, for the purpose of BNPP refinancing or hedging any of its interests under the Facility, provided no such assignment or transfer shall either (i) release BNPP from any of its obligations under the Facility Documents or (ii) require any payments to be made by an Obligor other than, or in excess of, or grant to any person any more extensive rights than, those required to be made or those granted to BNPP under the Facility Documents; or
là việc chuyển nhượng hoặc chuyển giao bất kỳ các quyền nào của BNPP cho bất kỳ tổ chức tái tài trợ nào, bao gồm nhưng không giới hạn bất kỳ công ty bảo hiểm, công ty tái bảo hiểm, công ty chứng khoán hóa, tổ chức ủy thác hoặc quỹ nào, để BNPP tái tài trợ hoặc phòng ngừa rủi ro đối với bất kỳ quyền lợi nào của BNPP theo Khoản Tín dụng, với điều kiện là việc chuyển nhượng hoặc chuyển giao đó sẽ không (i) giải trừ BNPP khỏi bất kỳ các nghĩa vụ nào của BNPP theo các Tài liệu Tín dụng hoặc (ii) buộc một Bên có Nghĩa vụ phải thanh toán bất kỳ khoản tiền nào không phải là hoặc vượt quá các khoản tiền cần phải được thanh toán theo các Tài liệu Tín dụng, hoặc trao cho bất kỳ người nào bất kỳ các quyền nào có phạm vi lớn hơn các quyền được trao cho BNPP theo các Tài liệu Tín dụng; hoặc



Phân loại: Mật

Classification:

- (d) security over any rights of BNPP to (i) any of the refinancing entities mentioned in paragraph (c) above, (ii) holders of instruments issued by BNPP or (iii) another bank or financial institution (including a federal reserve or central bank).
là biện pháp bảo đảm bằng bất kỳ các quyền nào của BNPP cho (i) bất kỳ tổ chức tái tài trợ nào được đề cập tại đoạn (c) ở trên, (ii) những người nắm giữ các công cụ do BNPP phát hành hoặc (iii) một ngân hàng hoặc tổ chức tài chính khác (kể cả cục dự trữ liên bang hoặc ngân hàng trung ương).

The Borrower(s) hereby consent(s) to an assignment or transfer as mentioned in paragraphs (a), (b), (c) and (d) above of this Clause 21 and no further consent is required.

(Các) Bên Vay theo đây chấp thuận việc chuyển nhượng hoặc chuyển giao được đề cập tại các đoạn (a), (b), (c) và (d) ở trên của Điều 21 này và không cần phải có chấp thuận nào khác.

BNPP may at any time create an Encumbrance in or over any or all of its rights or obligations under any Facility Document to any person. The Borrower(s) hereby agree(s) that BNPP may also from time to time change its facility office in relation to all or a specified part of the Facility outstanding by notifying the Borrower(s) thereof.

Vào bất kỳ thời điểm nào BNPP có thể tạo lập Biện pháp Bảo đảm đối với hoặc bằng bất kỳ hoặc tất cả các quyền hoặc nghĩa vụ của BNPP theo bất kỳ Tài liệu Tín dụng nào cho bất kỳ người nào. (Các) Bên Vay theo đây đồng ý rằng BNPP cũng có thể vào từng thời điểm thay đổi văn phòng tín dụng của BNPP liên quan đến tất cả hoặc một phần cụ thể của Khoản Tín dụng chưa thực hiện bằng cách thông báo cho (các) Bên Vay về việc đó.

No Borrower is permitted to assign or transfer any of its rights or obligations under any Facility Document without the prior written consent of BNPP.

Không có Bên Vay nào được phép chuyển nhượng hoặc chuyển giao bất kỳ các quyền hoặc nghĩa vụ nào của Bên Vay đó theo bất kỳ Tài liệu Tín dụng nào nếu không có chấp thuận trước bằng văn bản của BNPP.

22. Number of copies
Số bản

Each Facility Document shall be executed the number of original copies as requested by BNPP, which shall be of equal validity. Each party shall keep one (1) original copy unless otherwise required by BNPP.

Mỗi Tài liệu Tín dụng sẽ được ký với số lượng bản gốc theo yêu cầu của BNPP, và các bản gốc đó sẽ có giá trị như nhau. Mỗi bên sẽ giữ một (1) bản gốc trừ khi BNPP có yêu cầu khác.

23. Entire Agreement
Toàn bộ Thỏa thuận

The Facility Letter, together with its schedules and appendices (including the latest version of the Standard Terms as notified to the Borrower(s) from time to time and any other terms incorporated by reference into the Facility Letter), set out the entire agreement between the parties and supersede any prior oral and/or written understandings or arrangements relating to the Facility.

Văn bản Tín dụng, cùng với các phụ lục và phụ đính của Văn bản Tín dụng (kể cả phiên bản mới nhất của các Điều khoản Tiêu chuẩn được thông báo cho (các) Bên Vay vào từng thời điểm và bất kỳ các điều khoản nào khác được đưa vào Văn bản Tín dụng theo hình thức tham chiếu), trình bày toàn bộ thỏa thuận giữa các bên và thay thế bất kỳ ghi nhớ hoặc thỏa thuận bằng lời nói và/hoặc bằng văn bản nào trước đó liên quan đến Khoản Tín dụng.

24. Prevalence of terms
Các điều khoản được ưu tiên áp dụng

If there is any conflict or inconsistency between the provisions of the Facility Letter and these Standard Terms (or any other Facility Document), the provisions of the Facility Letter shall prevail. If there is any conflict or inconsistency between the provisions of any Other Trade Terms and these Standard Terms, the provisions of the Other Trade Terms shall prevail.

Nếu có bất kỳ mâu thuẫn hoặc sự không thống nhất nào giữa các quy định của Văn bản Tín dụng và các Điều khoản Tiêu chuẩn này (hoặc bất kỳ Tài liệu Tín dụng nào khác), các quy định của Văn bản Tín dụng sẽ được ưu tiên áp dụng. Nếu có bất kỳ mâu thuẫn hoặc sự không thống nhất nào giữa các quy định của bất kỳ các Điều khoản Thương mại Khác nào và các Điều khoản Tiêu chuẩn này, các quy định của các Điều khoản Thương mại Khác sẽ được ưu tiên áp dụng.

25. Notices
Thông báo

Any communication to be made under or in connection with the Facility Documents shall be made in writing and, unless otherwise stated, may be made by email, fax or letter to the email, fax number or name and address set out in the Facility Letter or (in the case of communication by BNPP to an Obligor) notice details last known to BNPP. A party may notify the other(s) of any change in such notice details with five (5) Business Days prior written notice. Any communication or document made or delivered under or in connection with the Facility Documents will be effective (i) if by way of email, only when actually received in readable form, (ii) if by way of fax, only when received in legible form; or (iii) if by way of letter, only when it has been left at the relevant address or if five (5) Business Days have elapsed since the posting date.

Bất kỳ thông tin liên lạc nào được gửi theo hoặc liên quan đến các Tài liệu Tín dụng sẽ được thực hiện bằng văn bản và, trừ khi có quy định khác, có thể được gửi bằng thư điện tử, fax hoặc thư đến thư điện tử, số fax hoặc tên và địa chỉ được quy định trong Văn bản Tín dụng hoặc (trong trường hợp thông tin liên lạc do BNPP gửi đến một Bên có Nghĩa vụ) thông tin gửi thông báo mới nhất mà BNPP biết. Một bên có thể thông báo cho (các) bên còn lại về bất kỳ thay đổi nào đối với thông tin gửi thông báo đó



Phân loại: Mật

Classification:

bằng văn bản thông báo trước năm (5) Ngày Làm việc. Bất kỳ thông tin liên lạc hoặc tài liệu nào được gửi hoặc giao theo hoặc liên quan đến các Tài liệu Tín dụng sẽ chỉ có hiệu lực (i) khi đã thực sự nhận được theo hình thức có thể đọc được nếu gửi bằng thư điện tử; (ii) khi đã nhận được theo hình thức có thể đọc được nếu gửi bằng fax; hoặc (iii) khi đã được để lại tại địa chỉ liên quan hoặc sau năm (5) Ngày Làm việc kể từ ngày gửi nếu gửi bằng thư.

Any communication or document to be made or delivered to BNPP will be effective only when actually received by BNPP and then only if it is expressly marked for the attention of the department or officer as BNPP may notify the Borrower(s) from time to time. Any communication or document made or delivered to the Borrower(s) will be deemed to have been made or delivered to the other Obligor(s), if any.

Bất kỳ thông tin liên lạc hoặc tài liệu nào được gửi hoặc giao cho BNPP sẽ chỉ có hiệu lực khi BNPP thực sự nhận được và sau đó chỉ khi được ghi rõ người nhận là phòng ban hoặc cán bộ mà BNPP có thể thông báo cho (các) Bên Vay vào từng thời điểm. Bất kỳ thông tin liên lạc hoặc tài liệu nào được gửi hoặc giao cho (các) Bên Vay sẽ được xem là đã được gửi hoặc giao cho (các) Bên có Nghĩa vụ còn lại, nếu có.

Any notice or document given under or in connection with the Facility Documents must be in English or, if not in English, accompanied by a certified English translation as BNPP may request, in which case the English translation will prevail unless agreed otherwise by BNPP.

Bất kỳ thông báo hoặc tài liệu nào được đưa ra theo hoặc liên quan đến các Tài liệu Tín dụng đều phải bằng tiếng Anh hoặc, nếu không phải bằng tiếng Anh, có kèm theo bản dịch tiếng Anh có xác nhận theo yêu cầu của BNPP, và trong trường hợp đó bản dịch tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng trừ khi BNPP đồng ý khác đi.

26. Consent to disclosure **Chấp thuận tiết lộ thông tin**

Each Borrower (for itself and on behalf of the other Obligors) hereby irrevocably and expressly consents to, authorises and permits BNPP and its employees and agents at any time to disclose such information relating to any Obligor and/or any Facility (including but not limited to details of each Obligor's account relationship with BNPP, the Facility Documents and, if applicable, each Obligor's foreign exchange, money market, fixed income and/or derivative transactions ("**Transactions**") with BNPP) and any other customer information to BNPP's head office, other branches, regional offices, representative offices or affiliated companies (together, the "**BNPP Group**"), professional advisers or auditors of any member of the BNPP Group and their respective employees and agents or any governmental or regulatory agencies or authorities or supranational entity or body, administrative, fiscal or judicial body, courts and tribunals or any other authorities of whatsoever nature (in each case whether within or outside Vietnam) or any exchange, market, clearing house, depository or trade repository or any potential assignee or transferee or persons who have entered into or who are proposing to enter into any sub-participation, credit derivative, risk transfer or risk participation transaction (including, without limitation, any insurer, reinsurer, securitisation vehicle, trust or fund, for the purpose of BNPP refinancing or hedging any of its interests under the Facility) or any other contractual arrangements with BNPP in relation to the banking facilities between each Obligor and BNPP and/or the Transactions (as applicable), including without limitation, any person to whom BNPP may be liable in connection with an Obligor's obligations under the Transactions (if applicable) or any other person from time to time. This consent shall survive and continue in full force and effect for the benefit of BNPP notwithstanding the repayment, cancellation or termination of the Facility or any part thereof, the completion, settlement or termination of any Transaction (if applicable) and/or the termination of one or more types of banker-customer relationships between an Obligor and BNPP.

*Mỗi Bên Vay (đại diện cho chính mình và thay mặt cho các Bên có Nghĩa vụ còn lại) theo đây, trên cơ sở không hủy ngang và rõ ràng, chấp thuận, ủy quyền và cho phép BNPP và các nhân viên và đại lý của BNPP vào bất kỳ thời điểm nào tiết lộ thông tin liên quan đến bất kỳ Bên có Nghĩa vụ nào và/hoặc bất kỳ Khoản Tín dụng nào (bao gồm nhưng không giới hạn ở chi tiết về quan hệ tài khoản của mỗi Bên có Nghĩa vụ với BNPP, các Tài liệu Tín dụng và, nếu áp dụng, các giao dịch ngoại hối, thị trường tiền tệ, thu nhập cố định và/hoặc công cụ phái sinh của mỗi Bên có Nghĩa vụ ("**các Giao dịch**") với BNPP) và bất kỳ thông tin khách hàng nào khác cho hội sở chính, các chi nhánh, văn phòng khu vực, văn phòng đại diện hoặc công ty liên kết khác của BNPP (được gọi chung là "**Tập đoàn BNPP**"), các nhà tư vấn chuyên môn hoặc các kiểm toán viên của bất kỳ thành viên nào của Tập đoàn BNPP và các nhân viên và đại lý tương ứng của Tập đoàn BNPP, của các nhà tư vấn chuyên môn hoặc các kiểm toán viên của bất kỳ thành viên nào của Tập đoàn BNPP hoặc bất kỳ cơ quan chính phủ hoặc cơ quan quản lý hoặc cơ quan chức năng hoặc tổ chức hoặc cơ quan siêu quốc gia, cơ quan hành chính, tài chính hoặc tư pháp, tòa án và hội đồng trọng tài hoặc bất kỳ cơ quan chức năng nào khác với bất kỳ tính chất nào (trong mỗi trường hợp dù là trong hay ngoài Việt Nam) hoặc bất kỳ sở giao dịch, thị trường, trung tâm thanh toán bù trừ, trung tâm lưu ký hoặc cơ quan đăng ký giao dịch hoặc bất kỳ bên nhận chuyển nhượng hoặc bên nhận chuyển giao tiềm năng nào hoặc những người đã giao kết hoặc đang dự kiến giao kết bất kỳ giao dịch tham gia cấp vốn lại, phái sinh tín dụng, chuyển giao rủi ro hoặc tham gia rủi ro (bao gồm nhưng không giới hạn bất kỳ công ty bảo hiểm, công ty tái bảo hiểm, công ty chứng khoán hóa, tổ chức ủy thác hoặc quỹ nào, để BNPP tái tài trợ hoặc phòng ngừa rủi ro đối với bất kỳ quyền lợi nào của BNPP thuộc Khoản Tín dụng) hoặc bất kỳ các thỏa thuận theo hợp đồng nào khác với BNPP liên quan đến các khoản tín dụng ngân hàng giữa mỗi Bên có Nghĩa vụ và BNPP và/hoặc các Giao dịch (tùy từng trường hợp), bao gồm nhưng không giới hạn bất kỳ người nào mà BNPP có thể chịu trách nhiệm liên quan đến các nghĩa vụ của một Bên có Nghĩa vụ theo các Giao dịch (nếu áp dụng) hoặc bất kỳ người nào khác vào từng thời điểm. Chấp thuận này sẽ duy trì hiệu lực và tiếp tục có đầy đủ hiệu lực và giá trị vì lợi ích của BNPP bất kể Khoản Tín dụng hoặc bất kỳ phần nào của Khoản Tín dụng được hoàn trả, bị hủy bỏ hoặc chấm dứt, bất kỳ Giao dịch nào được hoàn thành, thanh toán hoặc chấm dứt (nếu áp dụng) và/hoặc một hoặc nhiều loại quan hệ ngân hàng-khách hàng giữa một Bên có Nghĩa vụ và BNPP bị chấm dứt.*

27. Personal data protection **Bảo dữ liệu cá nhân**

Each Borrower (for itself and on behalf of the other Obligors) hereby represents, undertakes and warrants to BNPP, as well as its representatives and/or agents that (a) in respect of any Personal Data that it discloses to BNPP, it would have prior to disclosing such Personal Data to BNPP obtained the appropriate consent from the individuals whose Personal Data are being disclosed,



Phân loại: Mật

Classification:

to: (i) permit it to disclose the individuals' Personal Data to BNPP for or in connection with the Facility Documents; and/or (ii) permit BNPP and its related corporations (in Vietnam and/or elsewhere) to collect, use, disclose, share and/or Process (through authorised service providers, relevant third parties or otherwise) the individuals' Personal Data for or in connection with the Facility Documents; (b) any Personal Data that it discloses to BNPP are accurate; (c) should it become aware that any such Personal Data has been updated and/or changed after such disclosure to BNPP, it shall give BNPP notice in writing as soon as reasonably practicable thereafter; (d) should it become aware that any individual whose Personal Data it has disclosed to BNPP has withdrawn his or her consent as referred to in this paragraph (a) above, it shall give BNPP notice in writing as soon as reasonably practicable thereafter. Without prejudice to BNPP's other rights under law and/or the agreement(s) between it and BNPP, upon the receipt by BNPP of the said notification, BNPP shall have the right to discontinue or not provide any products and/or services (including the Facility) to and/or Transactions with it that are linked to such Personal Data; and (e) it shall from time to time as may be reasonably requested by BNPP, assist BNPP to comply with the applicable personal data protection laws and all subsidiary legislation, guidelines and/or notices related thereto.

Mỗi Bên Vay (đại diện cho chính mình và thay mặt cho các Bên có Nghĩa vụ còn lại) theo đây cam đoan, cam kết và bảo đảm với BNPP, cũng như các đại diện và/hoặc đại lý của BNPP rằng (a) đối với bất kỳ Dữ liệu Cá nhân nào mà Bên Vay đó tiết lộ cho BNPP, trước khi tiết lộ Dữ liệu Cá nhân đó cho BNPP, Bên Vay đó đã có được chấp thuận phù hợp từ các cá nhân có Dữ liệu Cá nhân được tiết lộ, để: (i) cho phép Bên Vay đó tiết lộ Dữ liệu Cá nhân của các cá nhân đó cho BNPP để phục vụ cho hoặc liên quan đến các Tài liệu Tín dụng; và/hoặc (ii) cho phép BNPP và các công ty liên quan của BNPP (tại Việt Nam và/hoặc nơi khác) thu thập, sử dụng, tiết lộ, chia sẻ và/hoặc Xử lý (thông qua các nhà cung cấp dịch vụ được ủy quyền, các bên thứ ba liên quan hoặc theo hình thức khác) Dữ liệu Cá nhân của các cá nhân đó để phục vụ cho hoặc liên quan đến các Tài liệu Tín dụng; (b) bất kỳ Dữ liệu Cá nhân nào mà Bên Vay đó tiết lộ cho BNPP đều chính xác; (c) nếu Bên Vay đó biết được bất kỳ Dữ liệu Cá nhân nào như vậy đã được cập nhật và/hoặc thay đổi sau khi được tiết lộ cho BNPP, Bên Vay đó sẽ gửi cho BNPP thông báo bằng văn bản trong thời gian sớm nhất có thể một cách hợp lý sau đó; (d) nếu Bên Vay đó biết được bất kỳ cá nhân nào có Dữ liệu Cá nhân đã được Bên Vay đó tiết lộ cho BNPP đã rút lại chấp thuận của mình như được đề cập ở trên tại đoạn (a) này, Bên Vay đó sẽ gửi cho BNPP thông báo bằng văn bản trong thời gian sớm nhất có thể một cách hợp lý sau đó. Không ảnh hưởng đến các quyền khác của BNPP theo pháp luật và/hoặc (các) thỏa thuận giữa Bên Vay đó và BNPP, khi BNPP nhận được thông báo đó, BNPP sẽ có quyền ngừng hoặc không cung cấp bất kỳ sản phẩm và/hoặc dịch vụ nào (kể cả Khoản Tín dụng) cho và/hoặc các Giao dịch với Bên Vay đó nếu sản phẩm và/hoặc dịch vụ đó (kể cả Khoản Tín dụng) có liên kết với Dữ liệu Cá nhân đó; và (e) vào từng thời điểm theo yêu cầu hợp lý của BNPP, Bên Vay đó sẽ hỗ trợ BNPP tuân thủ các luật áp dụng về bảo vệ dữ liệu cá nhân và tất cả các văn bản dưới luật, các hướng dẫn và/hoặc các thông báo liên quan đến các luật áp dụng về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

For the purposes of this Clause 27, "**Personal Data**" shall mean the personal data of any individuals which an Obligor may, from time to time, disclose to BNPP as part of its commercial relationship and business dealings with BNPP; and "**Processing**", or any relevant equivalent, shall have the meaning given to it in applicable personal data protection laws.

Cho mục đích của Điều 27 này, "Dữ liệu Cá nhân" nghĩa là dữ liệu cá nhân của bất kỳ cá nhân nào mà một Bên có Nghĩa vụ có thể, vào từng thời điểm, tiết lộ cho BNPP như là một phần của quan hệ thương mại và giao dịch kinh doanh của Bên có Nghĩa vụ đó với BNPP; và "Xử lý", hoặc bất kỳ thuật ngữ tương đương liên quan nào, sẽ có nghĩa như được quy định trong các luật áp dụng về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

28. Mode of Communications
Phương thức Thông tin Liên lạc

Each Borrower irrevocably and unconditionally:
Mỗi Bên Vay, trên cơ sở không hủy ngang và vô điều kiện:

- (a) requests and authorises BNPP to accept, rely on and act in accordance with any communication or instruction by telephone, facsimile, electronic mail or any other electronic means to the extent such means are acceptable to BNPP in its discretion, without any obligation on the part of BNPP to enquire as to the genuineness, completeness, authenticity, correctness or validity thereof;
yêu cầu và cho phép BNPP chấp nhận, dựa vào và hành động theo bất kỳ thông tin liên lạc hoặc chỉ thị nào bằng điện thoại, fax, thư điện tử hoặc bất kỳ phương tiện điện tử nào khác trong phạm vi các phương tiện đó có thể chấp nhận được đối với BNPP theo toàn quyền quyết định của BNPP, mà BNPP không có nghĩa vụ phải điều tra về tính đúng đắn, tính hoàn chỉnh, tính xác thực, tính chính xác hoặc tính hợp lệ của thông tin liên lạc hoặc chỉ thị;
- (b) acknowledges that the giving of any communication or instruction by telephone, facsimile, electronic mail or any other electronic means of communication is an insecure means of communication and is exposed to inherent network and intrusion vulnerabilities, that BNPP makes no representations or warranties whatsoever as to the security, completeness or integrity of any information, communication or instruction transmitted via such means, that BNPP shall not be responsible for any loss of security or integrity or breach of confidentiality arising from the use of such form of communication, and further that any communication or instruction transmitted via such means may not be read or executed by the recipient at all or in a timely manner; and
công nhận rằng việc đưa ra bất kỳ thông tin liên lạc hoặc chỉ thị nào bằng điện thoại, fax, thư điện tử hoặc bất kỳ phương tiện thông tin liên lạc điện tử nào khác là hình thức thông tin liên lạc không an toàn và có thể có rủi ro do những đặc tính của mạng và khả năng dễ bị xâm nhập, công nhận rằng BNPP không có bất kỳ cam đoan hoặc bảo đảm nào về sự an toàn, hoàn chỉnh hay sự toàn vẹn của bất kỳ thông tin, thông tin liên lạc hoặc chỉ thị nào được chuyển bằng các phương tiện như vậy, công nhận rằng BNPP sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ trường hợp mất an toàn hoặc toàn vẹn hoặc vi phạm nghĩa vụ bảo mật phát sinh từ việc sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc như vậy, và cũng công nhận rằng bất kỳ thông tin liên lạc hoặc chỉ thị nào được chuyển qua các phương tiện như vậy có thể hoàn toàn không được người nhận đọc hoặc thực hiện hay có thể sẽ không được người nhận đọc hoặc thực hiện kịp thời; và



Phân loại: Mật

Classification:

- (c) confirms that in any legal proceedings brought in respect of any communication or instruction by telephone, facsimile, electronic mail or any other electronic means which is reasonably relied upon by BNPP in connection with the Facility or the Facility Documents, the correctness, validity, accuracy, completeness, enforceability, authenticity and genuineness of such communication or instruction shall be fully binding, admissible and conclusive upon such Borrower and shall not be affected or challenged merely on the ground that it is sent or received via such means.
xác nhận rằng trong bất kỳ thủ tục pháp lý nào liên quan đến bất kỳ thông tin liên lạc hoặc chỉ thị nào bằng điện thoại, fax, thư điện tử hoặc bất kỳ phương tiện điện tử nào khác mà BNPP có lý do hợp lý để dựa vào liên quan đến Khoản Tín dụng hoặc các Tài liệu Tín dụng, tính đúng đắn, tính hợp lệ, tính chính xác, tính hoàn chỉnh, khả năng thi hành, tính xác thực và tính trung thực của bất kỳ thông tin liên lạc hoặc chỉ thị nào được gửi như vậy sẽ ràng buộc hoàn toàn, là bằng chứng có thể được chấp nhận và có tính quyết định đối với Bên Vay đó và sẽ không bị ảnh hưởng hoặc bị nghi ngờ chỉ vì thông tin liên lạc hoặc chỉ thị đó được gửi hoặc nhận được thông qua các phương tiện như vậy.

**29. Language
Ngôn ngữ**

In the event a Facility Document is executed in both English and Vietnamese, the English version shall prevail unless otherwise required by Vietnamese law.

Trong trường hợp một Tài liệu Tín dụng được ký bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt, bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng trừ khi pháp luật Việt Nam có yêu cầu khác.

**30. Miscellaneous
Quy định chung**

- (a) By accepting these terms and conditions, each Borrower (for itself and on behalf of the other Obligors) acknowledges that neither it nor any of the Obligors is related to any of BNPP's directors or employees and undertakes to inform BNPP immediately should it or any of the Obligors become so related.
Bằng việc chấp nhận các điều khoản và điều kiện này, mỗi Bên Vay (đại diện cho chính mình và thay mặt cho các Bên có Nghĩa vụ còn lại) xác nhận rằng Bên Vay đó cũng như bất kỳ các Bên có Nghĩa vụ nào không có liên quan đến bất kỳ giám đốc hoặc nhân viên nào của BNPP và cam kết sẽ thông báo cho BNPP ngay lập tức nếu Bên Vay đó hoặc bất kỳ các Bên có Nghĩa vụ nào trở nên có liên quan đến bất kỳ giám đốc hoặc nhân viên nào của BNPP.
- (b) Each Borrower acknowledges and agrees that if it maintains a bank account with BNPP, due to the configuration of BNPP's booking systems:
Mỗi Bên Vay xác nhận và đồng ý rằng nếu Bên Vay đó duy trì một tài khoản ngân hàng tại BNPP, do cấu hình của các hệ thống nhận thanh toán của BNPP:
- (i) for each interest payment without payment of full outstanding principal of a Drawing, extension of the maturity date of a Drawing or rescheduling of the maturity date of a Drawing, in each case under a Short Term Loan Facility which is debited directly from its account, BNPP's booking systems may indicate additional transactions of (A) a debit from that account of the full outstanding principal of such Drawing and (B) a subsequent credit to that account in an amount equivalent to the full outstanding principal of such Drawing. Transactions (A) and (B) of this paragraph (i) should cancel each other out so that there is no net effect on the balance of the account, other than the debiting of the relevant interest payment, extension of the maturity date of a Drawing or rescheduling of the maturity date of a Drawing;
đối với mỗi khoản thanh toán tiền lãi mà không thanh toán toàn bộ nợ gốc chưa trả của một Khoản Rút vốn, việc gia hạn ngày đáo hạn của một Khoản Rút vốn hoặc việc cơ cấu lại ngày đáo hạn của một Khoản Rút vốn, trong mỗi trường hợp thuộc một Khoản Tín dụng Cho vay Ngắn hạn được ghi nợ trực tiếp từ tài khoản của Bên Vay đó, các hệ thống nhận thanh toán của BNPP có thể thể hiện các giao dịch bổ sung gồm (A) ghi nợ từ tài khoản đó toàn bộ nợ gốc chưa trả của Khoản Rút vốn đó và (B) sau đó ghi có vào tài khoản đó số tiền tương đương với toàn bộ nợ gốc chưa trả của Khoản Rút vốn đó. Các Giao dịch (A) và (B) nêu tại đoạn (i) này sẽ triệt tiêu lẫn nhau sao cho không có ảnh hưởng thực đối với số dư của tài khoản, ngoại trừ việc ghi nợ khoản thanh toán tiền lãi liên quan, việc gia hạn ngày đáo hạn của một Khoản Rút vốn hoặc việc cơ cấu lại ngày đáo hạn của một Khoản Rút vốn;
- (ii) for each partial prepayment of a Drawing which is debited directly from its account, BNPP's booking system may indicate transactions of (A) a debit from that account of the full outstanding principal of such Drawing and (B) a subsequent credit to that account in an amount equivalent to the difference between the full outstanding principal of such Drawing and the partial prepayment amount. Transactions (A) and (B) of this paragraph (ii) should cancel each other out so that there is no net effect on the balance of the account, other than the debiting of the relevant partial prepayment amount.
đối với mỗi khoản trả nợ trước hạn một phần của một Khoản Rút vốn được ghi nợ trực tiếp từ tài khoản của Bên Vay đó, hệ thống nhận thanh toán của BNPP có thể thể hiện các giao dịch gồm (A) ghi nợ từ tài khoản đó toàn bộ nợ gốc chưa trả của Khoản Rút vốn đó và (B) sau đó ghi có vào tài khoản đó số tiền tương đương với chênh lệch giữa toàn bộ nợ gốc chưa trả của Khoản Rút vốn đó và số tiền trả nợ trước hạn một phần. Các Giao dịch (A) và (B) nêu tại đoạn (ii) này sẽ triệt tiêu lẫn nhau sao cho không có ảnh hưởng thực đối với số dư của tài khoản, ngoại trừ việc ghi nợ số tiền trả nợ trước hạn một phần liên quan.



Phân loại: Mật

Classification:

31. Surviving provisions
Các quy định tiếp tục có hiệu lực

Clauses 8 (*Payments*) and 13 (*Costs and Expenses*) to 31 (*Surviving provisions*) inclusive, shall survive and continue in full force and effect for the benefit of BNPP notwithstanding the repayment, cancellation or termination of the Facility(ies) or any part thereof and/or the termination of one or more types of banker-customer relationships between a Borrower and BNPP.

Điều 8 (Thanh toán) và Điều 13 (Chi phí và Phí tổn) cho đến và bao gồm cả Điều 31 (Các quy định tiếp tục có hiệu lực) sẽ duy trì hiệu lực và tiếp tục có đầy đủ hiệu lực và giá trị vì lợi ích của BNPP bất kể (các) Khoản Tín dụng hoặc bất kỳ phần nào của (các) Khoản Tín dụng được hoàn trả, bị hủy bỏ hoặc chấm dứt và/hoặc một hoặc nhiều loại quan hệ ngân hàng-khách hàng giữa một Bên Vay và BNPP bị chấm dứt.



Phân loại: **Mật**

Classification:

**SCHEDULE 1
PHỤ LỤC 1
COMPOUNDED RATE TERMS
ĐIỀU KHOẢN LÃI SUẤT KÉP**

**PART I
PHẦN I
GBP
BẢNG ANH**

These are the Compounded Rate Terms for GBP:
Đây là Điều khoản Lãi suất Kép cho Bảng Anh:

CURRENCY: GBP
Loại tiền: Bảng Anh

Definitions
Định nghĩa

Central Bank Rate: The Bank of England's Bank Rate as published by the Bank of England from time to time.
Lãi suất Ngân hàng của Ngân hàng Anh được công bố bởi Ngân hàng Anh tùy từng thời điểm.

Central Bank Rate Adjustment: In relation to the Central Bank Rate prevailing at the close of business on any RFR Banking Day for GBP, the 20 per cent trimmed arithmetic mean calculated by BNPP of the Central Bank Rate Spreads for the five most immediately preceding RFR Banking Days for which the RFR is available.
Lãi suất Điều chỉnh của Ngân hàng Trung ương hiện hành tại thời điểm kết thúc ngày làm việc của bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đối với Bảng Anh, trị giá trung bình số học được cắt giảm 20 phần trăm được tính bởi BNPP qua Chênh lệch Lãi suất Ngân hàng Trung ương cho 5 Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng ngay trước đó đối với RFR có sẵn.

Central Bank Rate Spread: In relation to any RFR Banking Day for GBP, the difference (expressed as a percentage rate per annum) calculated by BNPP between:

- (a) the RFR for that RFR Banking Day; and
- (b) the Central Bank Rate prevailing at close of business on that RFR Banking Day.

Liên quan đến bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng nào đối với Bảng Anh, số chênh lệch (được thể hiện dưới dạng phần trăm hàng năm) được tính bởi BNPP giữa:

- (a) *RFR cho Ngày Làm việc Bình Thường của Ngân hàng đó; và*
- (b) *Lãi suất Ngân hàng Trung ương hiện hành tại thời điểm kết thúc ngày làm việc vào Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đó.*

Compounded Reference Rate: For any RFR Banking Day during the Interest Period of a Compounded Rate Loan denominated in GBP, the percentage rate per annum which is the aggregate of the applicable:

- (a) Daily Non-Cumulative Compounded RFR Rate for that RFR Banking Day; and
- (b) (if any) the applicable CAS,

provided that (i) if BNPP is unable to determine the Daily Non-Cumulative Compounded RFR Rate for any RFR Banking Day for the relevant Interest Period or (ii) before close of business on the RFR Banking Day on which the interest rate is to be determined, BNPP determines that the cost to BNPP of funding the Drawing from whatever source it may select would be



Phân loại: **Mật**

Classification:

in excess of the RFR Market Disruption Rate, the rate shall be the Cost of Funds.

Đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng nào trong Kỳ tính Lãi của Khoản vay Lãi suất Kép được tính bằng Bảng Anh, tỷ lệ phần trăm hàng năm là tổng của các khoản được áp dụng:

- (a) Lãi suất Kép RFR Không Tích lũy Hàng ngày cho Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đó; và
- (b) (nếu có) CAS được áp dụng.

với điều kiện là (i) nếu BNPP không thể xác định được Lãi suất Kép RFR Không Tích lũy Hàng ngày cho bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng cho Kỳ tính Lãi liên quan hoặc (ii) trước khi kết thúc ngày làm việc vào Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng khi mà mức lãi suất đã được xác định, BNPP xác định rằng chi phí để BNPP cấp Khoản Rút vốn từ bất kỳ nguồn nào mà BNPP lựa chọn sẽ vượt quá Lãi suất Giới hạn Thị trường RFR, lãi suất sẽ là Chi phí Vốn.

Cumulative Compounded RFR Rate:
Lãi suất Kép RFR Tích lũy:

The percentage rate per annum determined by BNPP in accordance with the methodology set out in Part II of Schedule 2 (*RFR Compounding Calculations*) or in any relevant Compounding Methodology. Tỷ lệ phần trăm hàng năm được xác định bởi BNPP theo phương pháp được quy định tại Phần III của Phụ lục 2 (Cách tính Lãi suất Kép RFR) hoặc theo bất kỳ Phương pháp tính Lãi suất Kép nào có liên quan.

Daily Non-Cumulative Compounded RFR Rate:
Lãi suất Kép RFR Không Tích lũy Hàng ngày:

The percentage rate per annum determined by BNPP in accordance with the methodology set out in Part I of Schedule 2 (*RFR Compounding Calculations*) or in any relevant Compounding Methodology. Tỷ lệ phần trăm hàng năm được xác định bởi BNPP theo phương pháp được quy định tại Phần I của Phụ lục 2 (Cách tính Lãi suất Kép RFR) hoặc theo bất kỳ Phương pháp tính Lãi suất Kép nào có liên quan.

Daily Rate:
Lãi suất Hàng ngày:

The "**Daily Rate**" for any RFR Banking Day for GBP is:

- (a) the RFR for that RFR Banking Day;
- (b) if the RFR is not available for that RFR Banking Day, the percentage rate per annum which is the aggregate of:
 - (i) the Central Bank Rate for that RFR Banking Day; and
 - (ii) the applicable Central Bank Rate Adjustment; or
- (c) if paragraph (b) above applies but the Central Bank Rate for that RFR Banking Day is not available, the percentage rate per annum which is the aggregate of:
 - (i) the most recent Central Bank Rate for a day which is no more than five RFR Banking Days before that RFR Banking Day; and
 - (ii) the applicable Central Bank Rate Adjustment,

rounded, in any such case, to four decimal places and if, in any such case, that rate is less than zero, the Daily Rate shall be deemed to be zero.

"Lãi suất Hàng ngày" đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng là:

- (a) RFR đối với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng;
- (b) nếu RFR không có sẵn đối với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đó, sẽ áp dụng tỷ lệ hàng năm là tổng của:



Phân loại: Mật

Classification:

- (i) *Lãi suất Ngân hàng Trung ương cho Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đó; và*
- (ii) *Lãi suất Điều chỉnh của Ngân hàng Trung ương; hoặc*
- (c) *nếu đoạn (b) ở trên áp dụng nhưng Lãi suất Ngân hàng Trung ương cho Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đó không có sẵn, sẽ áp dụng tỷ lệ phần trăm hàng năm là tổng của:*
 - (i) *Lãi suất Ngân hàng Trung ương gần nhất cho ngày mà không trước năm Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng so với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đó; và*
 - (ii) *Lãi suất Điều chỉnh Ngân hàng Trung ương được áp dụng,*

làm tròn, trong bất kỳ trường hợp nào như vậy, đến bốn chữ số thập phân và nếu, trong bất kỳ trường hợp nào như vậy, lãi suất đó nhỏ hơn không, Lãi suất Hàng ngày sẽ được xem là bằng không.

Lookback Period:
Thời hạn Lùi lại:

Five RFR Banking Days.
Năm Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng.

Relevant Market:
Thị trường Liên quan:

The sterling wholesale market.
Thị trường bán buôn Bảng Anh.

RFR:
RFR:

The SONIA (sterling overnight index average) reference rate administered by the Bank of England (or any other person which takes over the administration of that rate) displayed (before any correction, recalculation, or republication by the administrator) on the relevant page of any authorised distributor of that reference rate.

Lãi suất tham chiếu SONIA (lãi suất tham chiếu phản ánh bình quân lãi suất vay qua đêm bằng Bảng Anh) được quản lý bởi Ngân hàng Anh quốc (hoặc bất kỳ người nào có quyền tiếp quản việc quản lý lãi suất đó) được biểu thị (trước khi hiệu chỉnh, tính toán lại hoặc phát hành lại bởi người quản lý) trên trang thông tin liên quan của người phân phối được ủy quyền đối với lãi suất tham chiếu đó.

RFR Banking Day:
Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng:

A day (other than a Saturday or Sunday) on which banks are open for general business in London.
Một ngày (không phải là ngày thứ bảy hoặc chủ nhật) mà các ngân hàng mở cửa hoạt động bình thường tại Luân Đôn.

RFR Market Disruption Rate:
Lãi suất Gián đoạn Thị trường RFR:

The percentage rate per annum which is the aggregate of:

- (a) the Cumulative Compounded RFR Rate for the Interest Period of the relevant Drawing or overdue amount; and
- (b) (if any) the applicable CAS.

Tỷ lệ phần trăm hàng năm là tổng của:

- (a) *Lãi suất Kép RFR Tích lũy cho Kỳ tính Lãi của Khoản Rút vốn hoặc khoản tiền quá hạn có liên quan; và*
- (b) *(nếu có) CAS được áp dụng.*



Phân loại: **Mật**

Classification:

PART II
PHẦN II
SWISS FRANCS
FRANCS THỤY SỸ

CURRENCY:
LOẠI TIỀN:

Swiss francs.
Francs Thụy Sĩ.

Definitions
Định nghĩa

Central Bank Rate:
Lãi suất Ngân hàng Trung ương:

The policy rate of the Swiss National Bank as published by the Swiss National Bank from time to time.
Chính sách về lãi suất của Ngân hàng Quốc gia Thụy Sĩ được công bố bởi Ngân hàng Quốc gia Thụy Sĩ tùy từng thời điểm.

Central Bank Rate Adjustment:
Lãi suất Điều chỉnh Ngân hàng Trung ương:

In relation to the Central Bank Rate prevailing at close of business on any RFR Banking Day, the 20 per cent trimmed arithmetic mean (calculated by BNPP) of the Central Bank Rate Spreads for the five most immediately preceding RFR Banking Days for which the RFR is available.

Liên quan đến Lãi suất Ngân hàng Trung ương hiện hành tại thời điểm kết thúc ngày làm việc của bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng, trị giá trung bình số học được cắt giảm 20 phần trăm (được tính bởi BNPP) qua Chênh lệch Lãi suất Ngân hàng Trung ương cho năm Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng ngay trước đó đối với RFR có sẵn.

Central Bank Rate Spread:
Chênh lệch Lãi suất Ngân hàng Trung ương:

In relation to any RFR Banking Day, the difference (expressed as a percentage rate per annum) calculated by BNPP between:

- (a) the RFR for that RFR Banking Day; and
- (b) the Central Bank Rate prevailing at close of business on that RFR Banking Day.

Liên quan đến bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng nào, số chênh lệch (được thể hiện dưới dạng phần trăm hàng năm) được tính bởi BNPP giữa:

- (a) *RFR cho Ngày Làm việc Bình Thường của Ngân hàng đó; và*
- (b) *Lãi suất Ngân hàng Trung ương hiện hành tại thời điểm kết thúc Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đó.*

Compounded Reference Rate:
Lãi suất Kép Tham chiếu:

For any RFR Banking Day during the Interest Period of a Compounded Rate Loan denominated in CHF, the percentage rate per annum which is the aggregate of the applicable:

- (a) Daily Non-Cumulative Compounded RFR Rate for that RFR Banking Day; and
- (b) (if any) the applicable CAS,

provided that (i) if BNPP is unable to determine the Daily Non-Cumulative Compounded RFR Rate for any RFR Banking Day for the relevant Interest Period or (ii) before close of business on the RFR Banking Day on which the interest rate is to be determined, BNPP determines that the cost to BNPP of funding the Drawing from whatever source it may select would be in excess of the RFR Market Disruption Rate, the rate shall be the Cost of Funds.

Đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng nào trong Kỳ tính Lãi của Khoản vay Lãi suất Kép được tính bằng Francs Thụy Sĩ, tỷ lệ phần trăm hàng năm là tổng của các khoản được áp dụng:

- (a) *Lãi suất Kép RFR Không Tích lũy Hàng ngày cho Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đó; và*



Phân loại: Mật

Classification:

(b) (nếu có) CAS được áp dụng.

với điều kiện là (i) nếu BNPP không thể xác định được Lãi suất Kép RFR Không Tích lũy Hàng ngày cho bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng cho Kỳ tính Lãi liên quan hoặc (ii) trước khi kết thúc ngày làm việc vào Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng khi mà mức lãi suất đã được xác định, BNPP xác định rằng chi phí để BNPP cấp Khoản Rút vốn từ bất kỳ nguồn nào mà BNPP lựa chọn sẽ vượt quá Lãi suất Giá đoạn Thị trường RFR, lãi suất sẽ là Chi phí Vốn.

**Cumulative Compounded RFR Rate:
Lãi suất Kép RFR Tích lũy:**

The percentage rate per annum determined by BNPP in accordance with the methodology set out in Part IV of Schedule 2 (*RFR Compounding Calculations*) or in any relevant Compounding Methodology.
Tỷ lệ phần trăm hàng năm được xác định bởi BNPP theo phương pháp được quy định tại Phần IV của Phụ lục 2 (*Cách tính Lãi suất Kép RFR*) hoặc theo bất kỳ Phương pháp tính Lãi suất Kép nào có liên quan.

**Daily Non-Cumulative Compounded RFR Rate:
Lãi suất Kép RFR Không Tích lũy Hàng ngày:**

The percentage rate per annum determined by BNPP in accordance with the methodology set out in Part III of Schedule 2 (*RFR Compounding Calculations*) or in any relevant Compounding Methodology.
Tỷ lệ phần trăm hàng năm được xác định bởi BNPP theo phương pháp được quy định tại Phần III của Phụ lục 2 (*Cách tính Lãi suất Kép RFR*) hoặc theo bất kỳ Phương pháp tính Lãi suất Kép nào có liên quan.

**Daily Rate:
Lãi suất Hàng ngày:**

The "Daily Rate" for any RFR Banking Day is:

- (a) the RFR for that RFR Banking Day; or
- (b) if the RFR is not available for that RFR Banking Day, the percentage rate per annum which is the aggregate of:
 - (i) the Central Bank Rate for that RFR Banking Day; and
 - (ii) the applicable Central Bank Rate Adjustment; or
- (c) if paragraph (b) above applies but the Central Bank Rate for that RFR Banking Day is not available, the percentage rate per annum which is the aggregate of:
 - (i) the most recent Central Bank Rate for a day which is no more than five RFR Banking Days before that RFR Banking Day; and
 - (ii) the applicable Central Bank Rate Adjustment,

rounded, in any such case, to four decimal places and if, in any such case, that rate is less than zero, the Daily Rate shall be deemed to be zero.

"Lãi suất Hàng ngày" đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng là:

- (a) RFR đối với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng;
- (b) nếu RFR không có sẵn đối với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đó, sẽ áp dụng tỷ lệ hàng năm là tổng của:
 - (i) Lãi suất Ngân hàng Trung ương cho Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đó; và
 - (ii) Lãi suất Điều chỉnh của Ngân hàng Trung ương; hoặc
- (c) nếu đoạn (b) ở trên áp dụng nhưng Lãi suất Ngân hàng Trung ương cho Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đó không có sẵn, sẽ áp dụng tỷ lệ phần trăm hàng năm là tổng của:



Phân loại: Mật

Classification:

- (i) *Lãi suất Ngân hàng Trung ương gần nhất cho ngày mà không trước năm Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng so với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đó; và*
- (ii) *Lãi suất Điều chỉnh Ngân hàng Trung ương được áp dụng,*

làm tròn, trong bất kỳ trường hợp nào như vậy, đến bốn chữ số thập phân và nếu, trong bất kỳ trường hợp nào như vậy, lãi suất đó nhỏ hơn không, Lãi suất Hàng ngày sẽ được xem là bằng không.

Lookback Period:
Thời hạn Lùi lại:

Five RFR Banking Days.
Năm Ngày Làm việc Bình thường của Ngân Hàng.

Relevant Market:
Thị trường Liên quan:

The Swiss francs wholesale market.
Thị trường bán buôn Francs Thụy Sĩ.

RFR:
RFR:

The SARON (Swiss Average Rate Overnight) reference rate administered by SIX (or any other person which takes over the administration of that rate) as at the close of trading on the SIX Swiss Exchange on the relevant day displayed on page SARON.S of the Thomson Reuters screen under the heading CLSFIX.
Lãi suất tham chiếu SARON (Lãi suất Qua đêm Bình quân Thụy Sĩ) được quản lý bởi SIX (hoặc bất kỳ người nào có quyền tiếp quản việc quản lý lãi suất đó) vào thời điểm đóng cửa giao dịch trên SIX Swiss Exchange tại ngày liên quan được biểu thị trên trang thông tin của SARON trên màn hình của Thomson Reuters thuộc đầu mục CLSFLIX.

RFR Banking Day:
Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng:

A day (other than a Saturday or Sunday) on which banks are open for the settlement of payments and foreign exchange transactions in Zurich.
Một ngày (không phải là ngày thứ bảy hoặc chủ nhật) mà các ngân hàng mở cửa hoạt động bình thường để thực hiện quyết toán các khoản thanh toán và các giao dịch ngoại hối tại Zurich.

RFR Market Disruption Rate:
Lãi suất Gián đoạn Thị trường RFR:

The percentage rate per annum which is the aggregate of:

- (a) the Cumulative Compounded RFR Rate for the Interest Period of the relevant Drawing or overdue amount; and
- (b) (if any) the applicable CAS.

Tỷ lệ phần trăm hàng năm là tổng của:

- (a) *Lãi suất Kép RFR Tích lũy cho Kỳ tính Lãi của Khoản Rút vốn hoặc khoản tiền quá hạn có liên quan; và*
- (b) *(nếu có) CAS được áp dụng.*



Phân loại: **Mật**

Classification:

**PART III
PHẦN III
US DOLLARS
ĐÓ LA MỸ**

**CURRENCY:
LOẠI TIỀN:**

Dollars.
Đó la Mỹ

**Definitions
Định nghĩa**

**Central Bank Rate:
Lãi suất Ngân hàng Trung ương:**

- (a) The short-term interest rate target set by the US Federal Open Market Committee as published by the Federal Reserve Bank of New York from time to time; or
- (b) if that target is not a single figure, the arithmetic mean of:
- (i) the upper bound of the short-term interest rate target range set by the US Federal Open Market Committee and published by the Federal Reserve Bank of New York; and
- (ii) the lower bound of that target range.
- (a) *Mục tiêu mức lãi suất ngắn hạn được quy định bởi Ủy ban Thị trường mở Liên bang Mỹ được công bố bởi Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York tùy từng thời điểm; hoặc*
- (b) *nếu mục tiêu không phải là một con số duy nhất, thì áp dụng trung bình cộng của:*
- (i) *giới hạn trên của phạm vi mục tiêu mức lãi suất ngắn hạn được quy định bởi Ủy ban Thị trường mở Liên bang Mỹ và được công bố bởi Ngân hàng Dự trữ New York; và*
- (ii) *giới hạn dưới của phạm vi mục tiêu đó.*

**Central Bank Rate Adjustment:
Lãi suất Điều chỉnh Ngân hàng Trung ương:**

In relation to the Central Bank Rate prevailing at close of business on any RFR Banking Day, the 20 per cent trimmed arithmetic mean (calculated by BNPP) of the Central Bank Rate Spreads for the five most immediately preceding RFR Banking Days for which the RFR is available.
Liên quan đến Lãi suất Ngân hàng Trung ương hiện hành tại thời điểm kết thúc ngày làm việc của bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng, trị giá trung bình số học được cắt giảm 20 phần trăm (được tính bởi BNPP) qua Chênh lệch Lãi suất Ngân hàng Trung ương cho năm Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng ngay trước đó đối với RFR có sẵn.

**Central Bank Rate Spread:
Chênh lệch Lãi suất Ngân hàng Trung ương:**

In relation to any RFR Banking Day, the difference (expressed as a percentage rate per annum) calculated by BNPP between:

- (a) the RFR for that RFR Banking Day; and
- (b) the Central Bank Rate prevailing at close of business on that RFR Banking Day.

Liên quan đến bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng nào, số chênh lệch (được thể hiện dưới dạng phần trăm hàng năm) được tính bởi BNPP giữa:

- (a) *RFR cho Ngày Làm việc Bình Thường của Ngân hàng đó; và*
- (b) *Lãi suất Ngân hàng Trung ương hiện hành tại thời điểm kết thúc ngày làm việc vào Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đó.*



Phân loại: Mật

Classification:

**Compounded Reference Rate:
Lãi suất Kép Tham chiếu:**

For any RFR Banking Day during the Interest Period of a Compounded Rate Loan denominated in USD, the percentage rate per annum which is the aggregate of the applicable:

- (a) Daily Non-Cumulative Compounded RFR Rate for that RFR Banking Day; and
- (b) (if any) the applicable CAS,

provided that (i) if BNPP is unable to determine the Daily Non-Cumulative Compounded RFR Rate for any RFR Banking Day for the relevant Interest Period or (ii) before close of business on the RFR Banking Day on which the interest rate is to be determined, BNPP determines that the cost to BNPP of funding the Drawing from whatever source it may select would be in excess of the RFR Market Disruption Rate, the rate shall be the Cost of Funds.

Đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng nào trong Kỳ tính Lãi của Khoản vay Lãi suất Kép được tính bằng Đô la Mỹ, tỷ lệ phần trăm hàng năm là tổng của các khoản được áp dụng:

- (a) *Lãi suất Kép RFR Không Tích lũy Hàng ngày cho Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đó; và*
- (b) *(nếu có) CAS được áp dụng.*

với điều kiện là (i) nếu BNPP không thể xác định được Lãi suất Kép RFR Không Tích lũy Hàng ngày cho bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng cho Kỳ tính Lãi liên quan hoặc (ii) trước khi kết thúc ngày làm việc vào Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng khi mà mức lãi suất đã được xác định, BNPP xác định rằng chi phí để BNPP cấp Khoản Rút vốn từ bất kỳ nguồn nào mà BNPP lựa chọn sẽ vượt quá Lãi suất Gián đoạn Thị trường RFR, lãi suất sẽ là Chi phí Vốn.

**Cumulative Compounded RFR Rate:
Lãi suất Kép RFR Tích lũy:**

The percentage rate per annum determined by BNPP in accordance with the methodology set out in Part VI of Schedule 2 (*RFR Compounding Calculations*) or in any relevant Compounding Methodology. Tỷ lệ phần trăm hàng năm được xác định bởi BNPP theo phương pháp được quy định tại Phần VI của Phụ lục 2 (*Cách tính Lãi suất Kép RFR*) hoặc theo bất kỳ Phương pháp tính Lãi suất Kép nào có liên quan.

**Daily Non-Cumulative Compounded RFR Rate:
Lãi suất Kép RFR Không Tích lũy Hàng ngày:**

The percentage rate per annum determined by BNPP in accordance with the methodology set out in Part V of Schedule 2 (*RFR Compounding Calculations*) or in any relevant Compounding Methodology. Tỷ lệ phần trăm hàng năm được xác định bởi BNPP theo phương pháp được quy định tại Phần V của Phụ lục 2 (*Cách tính Lãi suất Kép RFR*) hoặc theo bất kỳ Phương pháp tính Lãi suất Kép nào có liên quan.

**Daily Rate:
Lãi suất Hàng ngày:**

The "**Daily Rate**" for any RFR Banking Day is:

- (a) the RFR for that RFR Banking Day; or
- (b) if the RFR is not available for that RFR Banking Day, the percentage rate per annum which is the aggregate of:
 - (i) the Central Bank Rate for that RFR Banking Day; and
 - (ii) the applicable Central Bank Rate Adjustment; or
- (c) if paragraph (b) above applies but the Central Bank Rate for that RFR Banking Day is not available, the percentage rate per annum which is the aggregate of:
 - (i) the most recent Central Bank Rate for a day which is no more than five RFR Banking Days before that RFR Banking Day; and



Phân loại: Mật

Classification:

- (ii) the applicable Central Bank Rate Adjustment,

rounded, in any such case, to five decimal places and if, in any such case, that rate is less than zero, the Daily Rate shall be deemed to be zero.

"Lãi suất Hàng ngày" đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng là:

- (a) RFR đối với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng;
- (b) nếu RFR không có sẵn đối với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đó, sẽ áp dụng tỷ lệ hàng năm là tổng của:
 - (i) Lãi suất Ngân hàng Trung ương cho Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đó; và
 - (ii) Lãi suất Điều chỉnh của Ngân hàng Trung ương; hoặc
- (c) nếu đoạn (b) ở trên áp dụng nhưng Lãi suất Ngân hàng Trung ương cho Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đó không có sẵn, sẽ áp dụng tỷ lệ phần trăm hàng năm là tổng của:
 - (i) Lãi suất Ngân hàng Trung ương gần nhất cho ngày mà không trước năm Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng so với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đó; và
 - (ii) Lãi suất Điều chỉnh Ngân hàng Trung ương được áp dụng,

làm tròn, trong bất kỳ trường hợp nào như vậy, đến năm chữ số thập phân và nếu, trong bất kỳ trường hợp nào như vậy, lãi suất đó nhỏ hơn không, Lãi suất Hàng ngày sẽ được xem là bằng không.

Lookback Period:

Thời hạn Lùi lại:

Five RFR Banking Days.

Năm Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng.

Relevant Market:

Thị trường Liên quan:

The US Dollar wholesale market.

Thị trường bán buôn Đô la Mỹ.

RFR:

RFR:

The secured overnight financing rate (SOFR) administered by the Federal Reserve Bank of New York (or any other person which takes over the administration of that rate) published by the Federal Reserve Bank of New York (or any other person which takes over the publication of that rate).

Lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm (SOFR) được quản lý bởi Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York (hoặc bất kỳ người nào khác có quyền tiếp quản việc quản lý lãi suất đó) được công bố bởi Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York (hoặc bất kỳ người nào có quyền tiếp quản việc công bố lãi suất đó).

RFR Banking Day:

Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng:

A day other than:

- (a) a Saturday or Sunday; and
- (b) a day on which the Securities Industry and Financial Markets Association (or any successor organisation) recommends that the fixed income departments of its members be closed for the entire day for purposes of trading in US Government securities.

Một ngày không phải là:

- (a) ngày thứ bảy hoặc chủ nhật; và
- (b) ngày mà Hiệp hội Thị trường Tài chính và Công nghiệp Chứng khoán (hoặc bất kỳ tổ chức kế thừa nào) khuyến nghị rằng các bộ phận thu nhập cố định của các thành viên hiệp hội phải đóng



Phân loại: Mật

Classification:

của cả ngày để thực hiện giao dịch chứng khoán của Chính phủ Hoa Kỳ.

RFR Market Disruption Rate:
Lãi suất Gián đoạn Thị trường RFR:

The percentage rate per annum which is the aggregate of:

- (a) the Cumulative Compounded RFR Rate for the Interest Period of the relevant Drawing or overdue amount; and
- (b) (if any) the applicable CAS.

Tỷ lệ phần trăm hàng năm là tổng của:

- (a) *Lãi suất Kép RFR Tích lũy cho Kỳ tính Lãi của Khoản Rút vốn hoặc khoản tiền quá hạn có liên quan; và*
- (b) *(nếu có) CAS được áp dụng.*



Phân loại: **Mật**

Classification:

**PART IV
PHẦN IV
JAPANESE YEN
YÊN NHẬT**

**CURRENCY:
LOẠI TIỀN:**

Yen.
Yên Nhật

**Definitions
Định nghĩa**

**Compounded Reference Rate:
Lãi suất Kép Tham chiếu:**

For any RFR Banking Day during the Interest Period of a Compounded Rate Loan denominated in JPY, the percentage rate per annum which is the aggregate of:

- (a) the applicable Daily Non-Cumulative Compounded RFR Rate for that RFR Banking Day; and
- (b) (if any) the applicable CAS,

provided that (i) if BNPP is unable to determine the Daily Non-Cumulative Compounded RFR Rate for any RFR Banking Day for the relevant Interest Period or (ii) before close of business on the RFR Banking Day on which the interest rate is to be determined, BNPP determines that the cost to BNPP of funding the Drawing from whatever source it may select would be in excess of the RFR Market Disruption Rate, the rate shall be the Cost of Funds.

Đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng nào trong Kỳ tính Lãi của Khoản vay Lãi suất Kép được tính bằng Yên Nhật, tỷ lệ phần trăm hàng năm là tổng của các khoản lãi được áp dụng:

- (a) *Lãi suất Kép RFR Không Tích lũy Hàng ngày cho Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đó; và*
- (b) *(nếu có) CAS được áp dụng.*

với điều kiện là (i) nếu BNPP không thể xác định được Lãi suất Kép RFR Không Tích lũy Hàng ngày cho bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng cho Kỳ tính Lãi liên quan hoặc (ii) trước khi kết thúc ngày làm việc vào Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng khi mà mức lãi suất đã được xác định, BNPP xác định rằng chi phí để BNPP cấp Khoản Rút vốn từ bất kỳ nguồn nào mà BNPP lựa chọn sẽ vượt quá Lãi suất Giá đoạn Thị trường RFR, lãi suất sẽ là Chi phí Vốn

**Cumulative Compounded RFR Rate:
Lãi suất Kép RFR Tích lũy:**

The percentage rate per annum determined by BNPP in accordance with the methodology set out in Part VIII of Schedule 2 (*RFR Compounding Calculations*) or in any relevant Compounding Methodology.
Tỷ lệ phần trăm hàng năm được xác định bởi BNPP theo phương pháp được quy định tại Phần VIII của Phụ lục 2 (Cách tính Lãi suất Kép RFR) hoặc theo bất kỳ Phương pháp tính Lãi suất Kép nào có liên quan.

**Daily Non-Cumulative Compounded RFR Rate:
Lãi suất Kép RFR Không Tích lũy Hàng ngày:**

The percentage rate per annum determined by BNPP in accordance with the methodology set out in Part VII of Schedule 2 (*RFR Compounding Calculations*) or in any relevant Compounding Methodology.
Tỷ lệ phần trăm hàng năm được xác định bởi BNPP theo phương pháp được quy định tại Phần VII của Phụ lục 2 (Cách tính Lãi suất Kép RFR) hoặc theo bất kỳ Phương pháp tính Lãi suất Kép nào có liên quan.

**Daily Rate:
Lãi suất Hàng ngày:**

The "**Daily Rate**" for any RFR Banking Day is:

- (a) the RFR for that RFR Banking Day; or
- (b) if the RFR is not available for that RFR Banking Day, most recent RFR for a day which is no more than five RFR Banking Days before that RFR Banking Day; or



Phân loại: Mật

Classification:

- (c) if paragraph (b) above applies but there is no RFR available for a day no more than five RFR Banking Days before that RFR Banking Day, the rate (inclusive of any spreads or adjustments) recommended as the replacement for TONAR by a committee officially endorsed or convened by the Bank of Japan for the purpose of recommending a replacement for TONAR (which rate may be produced by the Bank of Japan or another administrator) and as provided by the administrator of that rate or, if that rate is not provided by the administrator thereof (or a successor administrator), as published by an authorised distributor,

rounded, in any such case, to five decimal places and if, in any such case, that rate is less than zero, the Daily Rate will be deemed to be zero.

"Lãi suất Hàng ngày" đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng là:

- (a) RFR đối với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng;
- (b) nếu RFR không có sẵn đối với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đó, sẽ áp dụng RFR gần nhất không quá năm Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng trước Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đó; hoặc
- (c) nếu đoạn (b) ở trên áp dụng nhưng RFR không khả dụng cho ngày mà không quá năm Ngày làm việc Bình thường của Ngân hàng trước Ngày làm việc Bình thường của Ngân hàng đó, lãi suất (bao gồm bất kỳ chênh lệch hoặc điều chỉnh nào) được khuyến nghị để thay thế TONAR bởi một ủy ban được xác nhận hoặc triệu tập bởi Ngân hàng Nhật Bản cho mục đích khuyến nghị việc thay thế TONAR (là lãi suất do Ngân hàng Nhật Bản hoặc người quản lý khác đưa ra) và do người quản lý lãi suất đó cung cấp hoặc, nếu lãi suất đó không được cung cấp bởi người quản lý (hoặc người quản lý kế thừa), được công bố bởi người phân phối được ủy quyền,

làm tròn, trong bất kỳ trường hợp nào như vậy, đến năm chữ số thập phân và nếu, trong bất kỳ trường hợp nào như vậy, lãi suất đó nhỏ hơn không, Lãi suất Hàng ngày sẽ được xem là bằng không.

Lookback Period:
Thời hạn Lùi lại:

Five (5) RFR Banking Days
Năm (5) Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng

Relevant Market:
Thị trường Liên quan:

The Japanese Yen uncollateralised overnight call market.
Thị trường mua bán qua đêm không có tài sản bảo đảm bằng Yên Nhật.

RFR:
RFR:

The Tokyo Overnight Average Rate (TONAR) provided by the Bank of Japan as administrator of the benchmark, or any successor administrator and displayed on the relevant screen of any authorised distributor of that reference rate.

Lãi suất Qua đêm Bình quân Tokyo (TONAR) được cung cấp bởi Ngân hàng Nhật Bản với tư cách là người quản lý, hoặc bất kỳ người quản lý kế thừa và được biểu thị trên màn hình liên quan của bất kỳ người phân phối được ủy quyền nào đối với lãi suất tham chiếu đó.

RFR Banking Day:
Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng:

A day (other than a Saturday or Sunday) on which banks are open for general business in Japan.

Một ngày (không phải là ngày thứ bảy hoặc chủ nhật) mà các ngân hàng mở cửa hoạt động bình thường tại Nhật Bản.

RFR Market Disruption Rate:
Lãi suất Gián đoạn Thị trường RFR:

The percentage rate per annum which is the aggregate of:

- (a) the Cumulative Compounded RFR Rate for the Interest Period of the relevant Drawing or overdue amount; and
- (b) (if any) the applicable CAS.

Tỷ lệ phần trăm hàng năm là tổng của:



Phân loại: *Mật*

Classification:

- (a) *Lãi suất Kép RFR Tích lũy cho Kỳ tính Lãi của Khoản Rút vốn hoặc khoản tiền quá hạn có liên quan; và*
- (b) *(nếu có) CAS được áp dụng.*



Phân loại: **Mật**

Classification:

**SCHEDULE 2
PHỤ LỤC 2
RFR COMPOUNDING CALCULATIONS
CÁCH TÍNH LÃI SUẤT KÉP RFR**

**PART I
PHẦN I
DAILY NON-CUMULATIVE COMPOUNDED RFR RATE
LÃI SUẤT KÉP RFR KHÔNG TÍCH LŨY
(APPLICABLE TO SONIA ONLY)
(CHỈ ÁP DỤNG CHO SONIA)**

All definitions and references used below are for SONIA and refer to the corresponding definitions and references in the Compounded Rate Terms for GBP.

Tất cả định nghĩa và dẫn chiếu được sử dụng bên dưới áp dụng cho SONIA và viện dẫn đến các định nghĩa và dẫn chiếu tương ứng được quy định tại Điều khoản Lãi suất Kép cho Bảng Anh.

The "**Daily Non-Cumulative Compounded RFR Rate**" for any RFR Banking Day "i" during an Interest Period for a Compounded Rate Loan is the percentage rate per annum (without rounding, to the extent reasonably practicable for BNPP when performing the calculation, taking into account the capabilities of any software used for that purpose) calculated as set out below:

"Lãi suất Kép RFR Không Tích lũy Hàng ngày" cho bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" trong suốt Kỳ tính Lãi cho một Khoản vay Lãi suất Kép là tỷ lệ phần trăm hàng năm (không làm tròn, trong phạm vi hợp lý có thể thực hiện được đối với BNPP khi thực hiện việc tính toán, có tính đến khả năng của bất kỳ phần mềm nào được sử dụng cho mục đích đó) được tính như bên dưới:

$$(UCCDR_i - UCCDR_{i-1}) \times \frac{dcc}{n_i}$$

where:
trong đó:

"**UCCDR_i**" means the Unannualised Cumulative Compounded Daily Rate for that RFR Banking Day "i";

"UCCDR_i" có nghĩa là Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Không tính theo năm đối với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó,

"**UCCDR_{i-1}**" means, in relation to that RFR Banking Day "i", the Unannualised Cumulative Compounded Daily Rate for the immediately preceding RFR Banking Day (if any) during that Interest Period;

"UCCDR_{i-1}" có nghĩa là, liên quan đến Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó, Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Không tính theo năm đối với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng ngay trước đó (nếu có) trong Kỳ tính Lãi đó;

"**dcc**" means 365 or, in any case where market practice in the sterling wholesale market is to use a different number for quoting the number of days in a year, that number;

"dcc" có nghĩa là 365 hoặc, trong bất kỳ trường hợp nào thông lệ thị trường của thị trường bán buôn Bảng Anh dùng một con số khác để tính số ngày trong một năm, thì sử dụng số đó;

"**n_i**" means the number of calendar days from, and including, that RFR Banking Day "i" up to, but excluding, the following RFR Banking; and

"n_i" có nghĩa là số ngày dương lịch từ, và bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó đến, nhưng không bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng tiếp theo; và

the "**Unannualised Cumulative Compounded Daily Rate**" for any RFR Banking Day (the "**Cumulated RFR Banking Day**") during that Interest Period is the result of the below calculation (without rounding, to the extent reasonably practicable for BNPP when performing the calculation, taking into account the capabilities of any software used for that purpose):

"Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Không tính theo năm" cho bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng nào ("Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng được Tích lũy") trong Kỳ tính Lãi đó là kết quả của cách tính bên dưới (không làm tròn, trong phạm vi hợp lý có thể thực hiện được đối với BNPP khi thực hiện việc tính toán, có tính đến khả năng của bất kỳ phần mềm nào được sử dụng cho mục đích đó)

$$ACCDR \times \frac{tn_i}{dcc}$$

where:
trong đó:

"**ACCDR**" means the Annualised Cumulative Compounded Daily Rate for that Cumulated RFR Banking Day;

"ACCDR" có nghĩa là Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Theo năm đối với Ngày làm việc Bình thường của Ngân hàng được Tích lũy;



Phân loại: Mật

Classification:

"**tn_i**" means the number of calendar days from, and including, the first day of the Cumulation Period to, but excluding, the RFR Banking Day which immediately follows the last day of the Cumulation Period;

"**tn_i**" có nghĩa là số ngày dương lịch từ, và bao gồm, ngày đầu tiên của Thời hạn Tích lũy đến, nhưng không bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng tiếp theo sau ngày cuối cùng của Thời hạn Tích lũy; và

"**Cumulation Period**" means the period from, and including, the first RFR Banking Day of that Interest Period to, and including, that Cumulated RFR Banking Day;

"**Thời hạn Tích lũy**" có nghĩa là thời hạn từ, và bao gồm, ngày đầu tiên của Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng của Kỳ tính Lãi đó đến, và bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng được Tích lũy đó;

"**dcc**" has the meaning given to that term above; and

"**dcc**" có nghĩa như được quy định ở trên; và

the "**Annualised Cumulative Compounded Daily Rate**" for that Cumulated RFR Banking Day is the percentage rate per annum (rounded to four decimal places) calculated as set out below:

"**Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Theo năm**" đối với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng được Tích lũy là tỷ lệ phần trăm hàng năm (làm tròn đến bốn chữ số thập phân) được tính như bên dưới:

$$\left[\prod_{i=1}^{d_0} \left(1 + \frac{\text{DailyRate}_{e_{i-LP}} \times n_i}{\text{dcc}} \right) - 1 \right] \times \frac{\text{dcc}}{\text{tn}_i}$$

where:

trong đó:

"**d₀**" means the number of RFR Banking Day in the Cumulation Period;

"**d₀**" có nghĩa là số Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng trong Thời hạn Tích lũy;

"**Cumulation Period**" has the meaning given to that term above;

"**Thời hạn Tích lũy**" có nghĩa như được quy định ở trên;

"**i**" means a series of whole numbers from one to d₀, each representing the relevant RFR Banking Day in chronological order in the Cumulation Period;

"**i**" có nghĩa là một chuỗi toàn bộ các con số từ một đến d₀, mỗi số thể hiện một Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng có liên quan theo thứ tự thời gian trong Thời hạn Tích lũy;

"**DailyRate_{i-LP}**" means, for any RFR Banking Day "i" in the Cumulation Period, the Daily Rate for the RFR Banking Day which is the applicable Lookback Period prior to that RFR Banking Day "i";

"**DailyRate_{i-LP}**" có nghĩa là, đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" nào trong Kỳ tính Lãi, là Lãi suất Hàng ngày cho Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng là ngày thuộc Thời hạn Lùi lại được áp dụng trước Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó;

"**n_i**" means, for any RFR Banking Day "i" in the Cumulation Period, the number of calendar days from, and including, that RFR Banking Day "i" up to, but excluding, the following RFR Banking Day;

"**n_i**" có nghĩa là, đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" nào trong Thời hạn Tích lũy, là số ngày dương lịch từ, và bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó đến, nhưng không bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng tiếp theo;

"**dcc**" has the meaning given to that term above; and

"**dcc**" có nghĩa như được quy định ở trên; và

"**tn_i**" has the meaning given to that term above.

"**tn_i**" có nghĩa như được quy định ở trên.



Phân loại: Mật

Classification:

PART II
PHẦN II
CUMULATIVE COMPOUNDED RFR RATE
LÃI SUẤT KÉP RFR TÍCH LŨY
(APPLICABLE TO SONIA ONLY)
(CHỈ ÁP DỤNG CHO SONIA)

All definitions and references used below are for SONIA and refer to the corresponding definitions and references in the Compounded Rate Terms for GBP.

Tất cả định nghĩa và dẫn chiếu được sử dụng bên dưới áp dụng cho SONIA và viện dẫn đến các định nghĩa và dẫn chiếu tương ứng được quy định tại Điều khoản Lãi suất Kép cho Bảng Anh.

The "**Cumulative Compounded RFR Rate**" for any Interest Period for a Compounded Rate Loan is the percentage rate per annum (rounded to the same number of decimal places as is specified in the definition of "**Annualised Cumulative Compounded Daily Rate**" in Part II of this Schedule 2 (*RFR Compounding Calculations*)) calculated as set out below:

"Lãi suất Kép Tích lũy" đối với bất kỳ Kỳ tính Lãi nào của Khoản vay Lãi suất Kép là tỷ lệ phần trăm hàng năm (làm tròn đến chữ số thập phân được quy định tại định nghĩa "Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Theo năm" tại Phần II của Phụ lục 2 (Cách tính Lãi suất Kép RFR)) được tính như bên dưới:

$$\left[\prod_{i=1}^{d_0} \left(1 + \frac{\text{DailyRate}_{i-LP} \times n_i}{\text{dcc}} \right) - 1 \right] \times \frac{\text{dcc}}{d}$$

where:

trong đó:

"**d₀**" means the number of RFR Banking Days during the Interest Period;

"d₀" có nghĩa là số Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng trong Kỳ tính Lãi;

"**i**" means a series of whole numbers from one to **d₀**, each representing the relevant RFR Banking Day in chronological order during the Interest Period;

"i" có nghĩa là một chuỗi toàn bộ các con số từ một đến d₀, mỗi số thể hiện một Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng có liên quan theo thứ tự thời gian trong Thời hạn Tích lũy;

"**DailyRate_{i-LP}**" means for any RFR Banking Day "**i**" during the Interest Period, the Daily Rate for the RFR Banking Day which is the applicable Lookback Period prior to that RFR Banking Day "**i**";

"DailyRate_{i-LP}" có nghĩa là, đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" nào trong Kỳ tính Lãi, là Lãi suất Hàng ngày cho Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng là ngày thuộc Thời hạn Lùi lại được áp dụng trước Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó;

"**n_i**" means, for any RFR Banking Day "**i**", the number of calendar days from, and including, that RFR Banking Day "**i**" up to, but excluding, the following RFR Banking Day;

"n_i" có nghĩa là, đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" nào, là số ngày dương lịch từ, và bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó đến, nhưng không bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng tiếp theo;

"**dcc**" means 365 or, in any case where market practice in the sterling wholesale market is to use a different number for quoting the number of days in a year, that number; and

"dcc" có nghĩa là 365 hoặc, trong bất kỳ trường hợp nào thông lệ thị trường của thị trường bán buôn Bảng Anh dùng một con số khác để tính số ngày trong một năm, thì sử dụng số đó;

"**d**" means the number of calendar days during that Interest Period.

"d" có nghĩa là số ngày dương lịch trong Kỳ tính Lãi đó.



Phân loại: **Mật**

Classification:

PART III
PHẦN III
DAILY NON-CUMULATIVE COMPOUNDED RFR RATE
LÃI SUẤT KÉP RFR KHÔNG TÍCH LŨY HÀNG NGÀY
(Applicable to SARON ONLY)
(CHỈ ÁP DỤNG CHO SARON)

All definitions and references used below are for SARON and refer to the corresponding definitions and references in the Compounded Rate Terms for CHF.

Tất cả định nghĩa và dẫn chiếu được sử dụng bên dưới áp dụng cho SARON và viện dẫn đến các định nghĩa và dẫn chiếu tương ứng được quy định tại Điều khoản Lãi suất Kép cho Francs Thụy Sĩ.

The "**Daily Non-Cumulative Compounded RFR Rate**" for any RFR Banking Day "i" during an Interest Period for a Compounded Rate Loan is the percentage rate per annum (without rounding, to the extent reasonably practicable for BNPP when performing the calculation, taking into account the capabilities of any software used for that purpose) calculated as set out below:

"Lãi suất Kép RFR Không Tích lũy Hàng ngày" cho bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" trong suốt Kỳ tính Lãi cho một Khoản vay Lãi suất Kép là tỷ lệ phần trăm hàng năm (không làm tròn, trong phạm vi hợp lý có thể thực hiện được đối với BNPP khi thực hiện việc tính toán, có tính đến khả năng của bất kỳ phần mềm nào được sử dụng cho mục đích đó) được tính như bên dưới:

$$(UCCDR_i - UCCDR_{i-1}) \times \frac{dcc}{n_i}$$

where:
trong đó:

"**UCCDR**" means the Unannualised Cumulative Compounded Daily Rate for that RFR Banking Day "i";
"UCCDR" có Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Không tính theo năm đối với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó;

"**UCCDR_{i-1}**" means, in relation to that RFR Banking Day "i", the Unannualised Cumulative Compounded Daily Rate for the immediately preceding RFR Banking Day (if any) during that Interest Period;
"UCCDR_{i-1}" có nghĩa là, liên quan đến Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó, Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Không tính theo năm đối với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng ngay trước đó (nếu có) trong Kỳ tính Lãi đó;

"**dcc**" means 365 or, in any case where market practice in the Relevant Market is to use a different number for quoting the number of days in a year, that number;
"dcc" có nghĩa là 365 hoặc, trong bất kỳ trường hợp nào thông lệ thị trường của Thị trường Liên quan dùng một con số khác để tính số ngày trong một năm, thì sử dụng số đó;

"**n_i**" means the number of calendar days from, and including, that RFR Banking Day "i" up to, but excluding, the following RFR Banking Day; and
"n_i" có nghĩa là, số ngày dương lịch từ, và bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó đến, nhưng không bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng tiếp theo; và

the "**Unannualised Cumulative Compounded Daily Rate**" for any RFR Banking Day (the "**Cumulated RFR Banking Day**") during that Interest Period is the result of the below calculation (without rounding, to the extent reasonably practicable for BNPP when performing the calculation, taking into account the capabilities of any software used for that purpose):

"Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Không tính theo năm" cho bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng nào ("Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng được Tích lũy") trong Kỳ tính Lãi đó là kết quả của cách tính bên dưới (không làm tròn, trong phạm vi hợp lý có thể thực hiện được đối với BNPP khi thực hiện việc tính toán, có tính đến khả năng của bất kỳ phần mềm nào được sử dụng cho mục đích đó):

$$ACCDR \times \frac{tn_i}{dcc}$$

where:
trong đó:

"**ACCDR**" means the Annualised Cumulative Compounded Daily Rate for that Cumulated RFR Banking Day;
"ACCDR" có nghĩa là Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Theo năm đối với Ngày làm việc Bình thường của Ngân hàng được Tích lũy;

"**tn_i**" means the number of calendar days from, and including, the first day of the Cumulation Period to, but excluding, the RFR Banking Day which immediately follows the last day of the Cumulation Period;
"tn_i" có nghĩa là, số ngày dương lịch từ, và bao gồm, ngày đầu tiên của Thời hạn Tích lũy đến, nhưng không bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng tiếp theo theo sau ngày cuối cùng của Thời hạn Tích lũy;

"**Cumulation Period**" means the period from, and including, the first RFR Banking Day of that Interest Period to, and including, that Cumulated RFR Banking Day;



Phân loại: Mật

Classification:

"Thời hạn Tích lũy" có nghĩa là thời hạn từ, và bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đầu tiên trong Kỳ tính Lãi đó đến, và bao gồm. Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng Tích lũy đó;

"**dcc**" has the meaning given to that term above; and
"**dcc**" có nghĩa như được quy định ở trên; và

the "**Annualised Cumulative Compounded Daily Rate**" for that Cumulated RFR Banking Day is the percentage rate per annum (rounded to four decimal places) calculated as set out below:

"Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Theo năm" đối với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng Tích lũy đó là tỷ lệ phần trăm hàng năm (làm tròn đến chữ số thập phân thứ tư) được tính như bên dưới:

$$\left[\prod_{i=1}^{d_0} \left(1 + \frac{\text{DailyRate}_{i-LP} \times n_i}{\text{dcc}} \right) - 1 \right] \times \frac{\text{dcc}}{t_{n_i}}$$

where:
trong đó:

"**d₀**" means the number of RFR Banking Days in the Cumulation Period;
"**d₀**" có nghĩa là số Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng trong Thời hạn Tích lũy;

"**Cumulation Period**" has the meaning given to that term above;
"**Thời hạn Tích lũy**" có nghĩa như được quy định ở trên;

"**i**" means a series of whole numbers from one to d₀, each representing the relevant RFR Banking Day in chronological order in the Cumulation Period;
"**i**" có nghĩa là một chuỗi toàn bộ các con số từ một đến d₀, mỗi số thể hiện một Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng có liên quan theo thứ tự thời gian trong Thời hạn Tích lũy;

"**DailyRate_{i-LP}**" means, for any RFR Banking Day "i" in the Cumulation Period, the Daily Rate for the RFR Banking Day which is the applicable Lookback Period prior to that RFR Banking Day "i";
"**DailyRate_{i-LP}**" có nghĩa là, đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" nào trong Thời hạn Tích lũy, là Lãi suất Hàng ngày cho Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng là ngày thuộc Thời hạn Tích lũy, được áp dụng trước Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó;

"**n_i**" means, for any RFR Banking Day "i" in the Cumulation Period, the number of calendar days from, and including, that RFR Banking Day "i" up to, but excluding, the following RFR Banking Day;
"**n_i**" có nghĩa là, đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" nào, là số ngày dương lịch từ, và bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó đến, nhưng không bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng tiếp theo;

"**dcc**" has the meaning given to that term above; and
"**dcc**" có nghĩa như được quy định ở trên; và

"**t_{n_i}**" has the meaning given to that term above.
"**t_{n_i}**" có nghĩa như được quy định ở trên.



Phân loại: Mật

Classification:

**PART IV
PHẦN IV
CUMULATIVE COMPOUNDED RFR RATE
LÃI SUẤT KÉP RFR TÍCH LŨY
(APPLICABLE TO SARON ONLY)
(CHỈ ÁP DỤNG CHO SARON)**

All definitions and references used below are for SARON and refer to the corresponding definitions and references in the Compounded Rate Terms for CHF.

Tất cả định nghĩa và dẫn chiếu được sử dụng bên dưới áp dụng cho SARON và viện dẫn đến các định nghĩa và dẫn chiếu tương ứng được quy định tại Điều khoản Lãi suất Kép cho Francs Thụy Sĩ.

The "**Cumulative Compounded RFR Rate**" for any Interest Period for a Compounded Rate Loan is the percentage rate per annum (rounded to the same number of decimal places as is specified in the definition of "**Annualised Cumulative Compounded Daily Rate**" in Part IV of this Schedule 2 calculated as set out below:

"Lãi suất Kép Tích lũy" đối với bất kỳ Kỳ tính Lãi nào của Khoản vay Lãi suất Kép là tỷ lệ phần trăm hàng năm (làm tròn đến chữ số thập phân được quy định tại định nghĩa "Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Theo năm" tại Phần IV của Phụ lục 2) được tính như bên dưới:

$$\left[\prod_{i=1}^{d_0} \left(1 + \frac{\text{DailyRate}_{i-LP \times n_i}}{\text{dcc}} \right) - 1 \right] \times \frac{\text{dcc}}{d}$$

where:
trong đó:

"**d₀**" means the number of RFR Banking Days during the Interest Period;

"d₀" có nghĩa là số Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng trong Kỳ tính Lãi;

"**i**" means a series of whole numbers from one to d₀, each representing the relevant RFR Banking Day in chronological order during the Interest Period;

"i" có nghĩa là một chuỗi toàn bộ các con số từ một đến d₀, mỗi số thể hiện một Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng có liên quan theo thứ tự thời gian trong Thời hạn Tích lũy;

"**DailyRate_{i-LP}**" means for any RFR Banking Day "**i**" during the Interest Period, the Daily Rate for the RFR Banking Day which is the applicable Lookback Period prior to that RFR Banking Day "**i**";

"DailyRate_{i-LP}" có nghĩa là, đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" nào trong Thời hạn Tích lũy, là Lãi suất Hàng ngày cho Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng là ngày thuộc Thời hạn Lùi lại được áp dụng trước Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó;

"**n_i**" means, for any RFR Banking Day "**i**", the number of calendar days from, and including, that RFR Banking Day "**i**" up to, but excluding, the following RFR Banking Day;

"n_i" có nghĩa là, đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" nào, là số ngày dương lịch từ, và bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó đến, nhưng không bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng tiếp theo;

"**dcc**" means 365 or, in any case where market practice in the Relevant Market is to use a different number for quoting the number of days in a year, that number; and

"dcc" có nghĩa là 365 hoặc, trong bất kỳ trường hợp nào thông lệ thị trường của Thị trường Liên quan dùng một con số khác để tính số ngày trong một năm, thì sử dụng số đó;

"**d**" means the number of calendar days during that Interest Period.

"d" có nghĩa là số ngày dương lịch trong Kỳ tính Lãi.



Phân loại: **Mật**

Classification:

PART V
PHẦN V
DAILY NON-CUMULATIVE COMPOUNDED RFR RATE
LÃI SUẤT KÉP RFR KHÔNG TÍCH LŨY HÀNG NGÀY
(APPLICABLE TO SOFR ONLY)
(CHỈ ÁP DỤNG CHO SOFR)

All definitions and references used below are for SOFR and refer to the corresponding definitions and references in the Compounded Rate Terms for USD.

Tất cả định nghĩa và dẫn chiếu được sử dụng bên dưới áp dụng cho SOFR và viện dẫn đến các định nghĩa và dẫn chiếu tương ứng được quy định tại Điều khoản Lãi suất Kép cho Đô la Mỹ.

The "**Daily Non-Cumulative Compounded RFR Rate**" for any RFR Banking Day "i" during an Interest Period for a Compounded Rate Loan is the percentage rate per annum (without rounding, to the extent reasonably practicable for BNPP when performing the calculation, taking into account the capabilities of any software used for that purpose) calculated as set out below:

"Lãi suất Kép RFR Không Tích lũy Hàng ngày" cho bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" trong suốt Kỳ tính Lãi cho một Khoản vay Lãi suất Kép là tỷ lệ phần trăm hàng năm (không làm tròn, trong phạm vi hợp lý có thể thực hiện được đối với BNPP khi thực hiện việc tính toán, có tính đến khả năng của bất kỳ phần mềm nào được sử dụng cho mục đích đó) được tính như bên dưới:

$$(UCCDR_i - UCCDR_{i-1}) \times \frac{dcc}{n_i}$$

where:
trong đó:

"**UCCDR**" means the Unannualised Cumulative Compounded Daily Rate for that RFR Banking Day "i";
"UCCDR" có Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Không tính theo năm đối với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó;

"**UCCDR_{i-1}**" means, in relation to that RFR Banking Day "i", the Unannualised Cumulative Compounded Daily Rate for the immediately preceding RFR Banking Day (if any) during that Interest Period;

"UCCDR_{i-1}" có nghĩa là, liên quan đến Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó, Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Không tính theo năm đối với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng ngay trước đó (nếu có) trong Kỳ tính Lãi đó;

"**dcc**" means 365 or, in any case where market practice in the Relevant Market is to use a different number for quoting the number of days in a year, that number;

"dcc" có nghĩa là 365 hoặc, trong bất kỳ trường hợp nào thông lệ thị trường của Thị trường Liên quan dùng một con số khác để tính số ngày trong một năm, thì sử dụng số đó;

"**n_i**" means the number of calendar days from, and including, that RFR Banking Day "i" up to, but excluding, the following RFR Banking Day; and

"n_i" có nghĩa là, số ngày dương lịch từ, và bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó đến, nhưng không bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng tiếp theo; và

the "**Unannualised Cumulative Compounded Daily Rate**" for any RFR Banking Day (the "**Cumulated RFR Banking Day**") during that Interest Period is the result of the below calculation (without rounding, to the extent reasonably practicable for BNPP when performing the calculation, taking into account the capabilities of any software used for that purpose):

"Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Không tính theo năm" cho bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng nào ("Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng được Tích lũy") trong Kỳ tính Lãi đó là kết quả của cách tính bên dưới (không làm tròn, trong phạm vi hợp lý có thể thực hiện được đối với BNPP khi thực hiện việc tính toán, có tính đến khả năng của bất kỳ phần mềm nào được sử dụng cho mục đích đó):

$$ACCDR \times \frac{tn_i}{dcc}$$

where:
trong đó:

"**ACCDR**" means the Annualised Cumulative Compounded Daily Rate for that Cumulated RFR Banking Day;
"ACCDR" có nghĩa là Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Theo năm đối với Ngày làm việc Bình thường của Ngân hàng được Tích lũy;

"**tn_i**" means the number of calendar days from, and including, the first day of the Cumulation Period to, but excluding, the RFR Banking Day which immediately follows the last day of the Cumulation Period;

"tn_i" có nghĩa là, số ngày dương lịch từ, và bao gồm, ngày đầu tiên của Thời hạn Tích lũy đến, nhưng không bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng tiếp theo theo sau ngày cuối cùng của Thời hạn Tích lũy;

"**Cumulation Period**" means the period from, and including, the first RFR Banking Day of that Interest Period to, and including, that Cumulated RFR Banking Day;



Phân loại: Mật

Classification:

"Thời hạn Tích lũy" có nghĩa là thời hạn từ, và bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đầu tiên trong Kỳ tính Lãi đó đến, và bao gồm. Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng Tích lũy đó;

"**dcc**" has the meaning given to that term above; and
"**dcc**" có nghĩa như được quy định ở trên; và

the "**Annualised Cumulative Compounded Daily Rate**" for that Cumulated RFR Banking Day is the percentage rate per annum (rounded to four decimal places) calculated as set out below:

"Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Theo năm" đối với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng Tích lũy đó là tỷ lệ phần trăm hàng năm (làm tròn đến chữ số thập phân thứ tư) được tính như bên dưới:

$$\left[\prod_{i=1}^{d_0} \left(1 + \frac{\text{DailyRate}_{i-LP} \times n_i}{\text{dcc}} \right) - 1 \right] \times \frac{\text{dcc}}{tn_i}$$

where:
trong đó:

"**d₀**" means the number of RFR Banking Days in the Cumulation Period;
"**d₀**" có nghĩa là số Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng trong Thời hạn Tích lũy;

"**Cumulation Period**" has the meaning given to that term above;
"**Thời hạn Tích lũy**" có nghĩa như được quy định ở trên;

"**i**" means a series of whole numbers from one to d₀, each representing the relevant RFR Banking Day in chronological order in the Cumulation Period;
"**i**" có nghĩa là một chuỗi toàn bộ các con số từ một đến d₀, mỗi số thể hiện một Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng có liên quan theo thứ tự thời gian trong Thời hạn Tích lũy;

"**DailyRate_{i-LP}**" means, for any RFR Banking Day "i" in the Cumulation Period, the Daily Rate for the RFR Banking Day which is the applicable Lookback Period prior to that RFR Banking Day "i";
"**DailyRate_{i-LP}**" có nghĩa là, đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" nào trong Thời hạn Tích lũy, là Lãi suất Hàng ngày cho Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng là ngày thuộc Thời hạn Lùi lại được áp dụng trước Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó;

"**n_i**" means, for any RFR Banking Day "i" in the Cumulation Period, the number of calendar days from, and including, that RFR Banking Day "i" up to, but excluding, the following RFR Banking Day;
"**n_i**" có nghĩa là, đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" nào trong Thời hạn Tích lũy, là số ngày dương lịch từ, và bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó đến, nhưng không bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng tiếp theo;

"**dcc**" has the meaning given to that term above; and
"**dcc**" có nghĩa như được quy định ở trên; và

"**tn_i**" has the meaning given to that term above.
"**tn_i**" có nghĩa như được quy định ở trên.



Phân loại: Mật

Classification:

**PART VI
PHẦN VI
CUMULATIVE COMPOUNDED RFR RATE
LÃI SUẤT KÉP RFR TÍCH LŨY
(APPLICABLE TO SOFR ONLY)
(CHỈ ÁP DỤNG CHO SOFR)**

All definitions and references used below are for SOFR and refer to the corresponding definitions and references in the Compounded Rate Terms for USD.

Tất cả định nghĩa và dẫn chiếu được sử dụng bên dưới áp dụng cho SOFR và viện dẫn đến các định nghĩa và dẫn chiếu tương ứng được quy định tại Điều khoản Lãi suất Kép cho Đô la Mỹ.

The "**Cumulative Compounded RFR Rate**" for any Interest Period for a Compounded Rate Loan is the percentage rate per annum (rounded to the same number of decimal places as is specified in the definition of "**Annualised Cumulative Compounded Daily Rate**" in Part IV of this Schedule 2 calculated as set out below:

"Lãi suất Kép Tích lũy" đối với bất kỳ Kỳ tính Lãi nào của Khoản vay Lãi suất Kép là tỷ lệ phần trăm hàng năm (làm tròn đến chữ số thập phân được quy định tại định nghĩa "Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Theo năm" tại Phần IV của Phụ lục 2) được tính như bên dưới:

$$\left[\prod_{i=1}^{d_0} \left(1 + \frac{\text{DailyRate}_{i-LP \times n_i}}{\text{dcc}} \right) - 1 \right] \times \frac{\text{dcc}}{d}$$

where:
trong đó:

"**d₀**" means the number of RFR Banking Days during the Interest Period;
"d₀" có nghĩa là số Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng trong Kỳ tính Lãi;

"**i**" means a series of whole numbers from one to d₀, each representing the relevant RFR Banking Day in chronological order during the Interest Period;
"i" có nghĩa là một chuỗi toàn bộ các con số từ một đến d₀, mỗi số thể hiện một Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng có liên quan theo thứ tự thời gian trong Kỳ tính Lãi;

"**DailyRate_{i-LP}**" means for any RFR Banking Day "**i**" during the Interest Period, the Daily Rate for the RFR Banking Day which is the applicable Lookback Period prior to that RFR Banking Day "**i**";
"DailyRate_{i-LP}" có nghĩa là, đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" nào trong Kỳ tính Lãi, là Lãi suất Hàng ngày cho Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng là ngày thuộc Thời hạn Lùi lại được áp dụng trước Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó;

"**n_i**" means, for any RFR Banking Day "**i**", the number of calendar days from, and including, that RFR Banking Day "**i**" up to, but excluding, the following RFR Banking Day;
"n_i" có nghĩa là, đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" nào, là số ngày dương lịch từ, và bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó đến, nhưng không bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng tiếp theo;

"**dcc**" means 365 or, in any case where market practice in the Relevant Market is to use a different number for quoting the number of days in a year, that number; and
"dcc" có nghĩa là 365 hoặc, trong bất kỳ trường hợp nào thông lệ thị trường của Thị trường Liên quan dùng một con số khác để tính số ngày trong một năm, thì sử dụng số đó;

"**d**" means the number of calendar days during that Interest Period.
"d" có nghĩa là số ngày dương lịch trong Kỳ tính Lãi.



Phân loại: **Mật**

Classification:

PART VII
PHẦN VII
DAILY NON-CUMULATIVE COMPOUNDED RFR RATE
LÃI SUẤT KÉP RFR KHÔNG TÍCH LŨY HÀNG NGÀY
(APPLICABLE TO TONAR ONLY)
(CHỈ ÁP DỤNG CHO TONAR)

All definitions and references used below are for TONAR and refer to the corresponding definitions and references in the Compounded Rate Terms for JPY.

Tất cả định nghĩa và dẫn chiếu được sử dụng bên dưới áp dụng cho TONAR và viện dẫn đến các định nghĩa và dẫn chiếu tương ứng được quy định tại Điều khoản Lãi suất Kép cho Yên Nhật.

The "**Daily Non-Cumulative Compounded RFR Rate**" for any RFR Banking Day "i" during an Interest Period for a Compounded Rate Loan is the percentage rate per annum (without rounding, to the extent reasonably practicable for BNPP when performing the calculation, taking into account the capabilities of any software used for that purpose) calculated as set out below:

"Lãi suất Kép RFR Không Tích lũy Hàng ngày" cho bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" trong suốt Kỳ tính Lãi cho một Khoản vay Lãi suất Kép là tỷ lệ phần trăm hàng năm (không làm tròn, trong phạm vi hợp lý có thể thực hiện được đối với BNPP khi thực hiện việc tính toán, có tính đến khả năng của bất kỳ phần mềm nào được sử dụng cho mục đích đó) được tính như bên dưới:

$$(UCCDR_i - UCCDR_{i-1}) \times \frac{dcc}{n_i}$$

where:
trong đó:

"**UCCDR**" means the Unannualised Cumulative Compounded Daily Rate for that RFR Banking Day "i";
"UCCDR" có Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Không tính theo năm đối với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó;

"**UCCDR_{i-1}**" means, in relation to that RFR Banking Day "i", the Unannualised Cumulative Compounded Daily Rate for the immediately preceding RFR Banking Day (if any) during that Interest Period;
"UCCDR_{i-1}" có nghĩa là, liên quan đến Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó, Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Không tính theo năm đối với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng ngay trước đó (nếu có) trong Kỳ tính Lãi đó;

"**dcc**" means 365 or, in any case where market practice in the Relevant Market is to use a different number for quoting the number of days in a year, that number;
"dcc" có nghĩa là 365 hoặc, trong bất kỳ trường hợp nào thông lệ thị trường của Thị trường Liên quan dùng một con số khác để tính số ngày trong một năm, thì sử dụng số đó;

"**n_i**" means the number of calendar days from, and including, that RFR Banking Day "i" up to, but excluding, the following RFR Banking Day; and
"n_i" có nghĩa là, số ngày dương lịch từ, và bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó đến, nhưng không bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng tiếp theo; và

the "**Unannualised Cumulative Compounded Daily Rate**" for any RFR Banking Day (the "**Cumulated RFR Banking Day**") during that Interest Period is the result of the below calculation (without rounding, to the extent reasonably practicable for BNPP when performing the calculation, taking into account the capabilities of any software used for that purpose):

"Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Không tính theo năm" cho bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng nào ("Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng được Tích lũy") trong Kỳ tính Lãi đó là kết quả của cách tính bên dưới (không làm tròn, trong phạm vi hợp lý có thể thực hiện được đối với BNPP khi thực hiện việc tính toán, có tính đến khả năng của bất kỳ phần mềm nào được sử dụng cho mục đích đó):

$$ACCDR \times \frac{tn_i}{dcc}$$

where:
trong đó:

"**ACCDR**" means the Annualised Cumulative Compounded Daily Rate for that Cumulated RFR Banking Day;
"ACCDR" có nghĩa là Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Theo năm đối với Ngày làm việc Bình thường của Ngân hàng được Tích lũy;

"**tn_i**" means the number of calendar days from, and including, the first day of the Cumulation Period to, but excluding, the RFR Banking Day which immediately follows the last day of the Cumulation Period;
"tn_i" có nghĩa là, số ngày dương lịch từ, và bao gồm, ngày đầu tiên của Thời hạn Tích lũy đến, nhưng không bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng tiếp theo theo sau ngày cuối cùng của Thời hạn Tích lũy;

"**Cumulation Period**" means the period from, and including, the first RFR Banking Day of that Interest Period to, and including, that Cumulated RFR Banking Day;



Phân loại: Mật

Classification:

"Thời hạn Tích lũy" có nghĩa là thời hạn từ, và bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng đầu tiên trong Kỳ tính Lãi đó đến, và bao gồm. Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng Tích lũy đó;

"**dcc**" has the meaning given to that term above; and
"**dcc**" có nghĩa như được quy định ở trên; và

the "**Annualised Cumulative Compounded Daily Rate**" for that Cumulated RFR Banking Day is the percentage rate per annum (rounded to four decimal places) calculated as set out below:

"Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Theo năm" đối với Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng Tích lũy đó là tỷ lệ phần trăm hàng năm (làm tròn đến chữ số thập phân thứ tư) được tính như bên dưới:

$$\left[\prod_{i=1}^{d_0} \left(1 + \frac{\text{DailyRate}_{i-LP} \times n_i}{\text{dcc}} \right) - 1 \right] \times \frac{\text{dcc}}{t_{n_i}}$$

where:
trong đó:

"**d₀**" means the number of RFR Banking Days in the Cumulation Period;
"**d₀**" có nghĩa là số Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng trong Thời hạn Tích lũy;

"**Cumulation Period**" has the meaning given to that term above;
"**Thời hạn Tích lũy**" có nghĩa như được quy định ở trên;

"**i**" means a series of whole numbers from one to d₀, each representing the relevant RFR Banking Day in chronological order in the Cumulation Period;
"**i**" có nghĩa là một chuỗi toàn bộ các con số từ một đến d₀, mỗi số thể hiện một Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng có liên quan theo thứ tự thời gian trong Thời hạn Tích lũy;

"**DailyRate_{i-LP}**" means, for any RFR Banking Day "i" in the Cumulation Period, the Daily Rate for the RFR Banking Day which is the applicable Lookback Period prior to that RFR Banking Day "i";
"**DailyRate_{i-LP}**" có nghĩa là, đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" nào trong Thời hạn Tích lũy, là Lãi suất Hàng ngày cho Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng là ngày thuộc Thời hạn Lùi lại được áp dụng trước Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó;

"**n_i**" means, for any RFR Banking Day "i" in the Cumulation Period, the number of calendar days from, and including, that RFR Banking Day "i" up to, but excluding, the following RFR Banking Day;
"**n_i**" có nghĩa là, đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" nào trong Thời hạn Tích lũy, là số ngày dương lịch từ, và bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó đến, nhưng không bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng tiếp theo;

"**dcc**" has the meaning given to that term above; and
"**dcc**" có nghĩa như được quy định ở trên; và

"**t_{n_i}**" has the meaning given to that term above.
"**t_{n_i}**" có nghĩa như được quy định ở trên.



Phân loại: Mật

Classification:

**PART VIII
PHẦN VIII
CUMULATIVE COMPOUNDED RFR RATE
LÃI SUẤT KÉP RFR TÍCH LŨY
(APPLICABLE TO TONAR ONLY)
(CHỈ ÁP DỤNG CHO TONAR)**

All definitions and references used below are for TONAR and refer to the corresponding definitions and references in the Compounded Rate Terms for JPY.

Tất cả định nghĩa và dẫn chiếu được sử dụng bên dưới áp dụng cho TONAR và viện dẫn đến các định nghĩa và dẫn chiếu tương ứng được quy định tại Điều khoản Lãi suất Kép cho Yên Nhật.

The "**Cumulative Compounded RFR Rate**" for any Interest Period for a Compounded Rate Loan is the percentage rate per annum (rounded to the same number of decimal places as is specified in the definition of "**Annualised Cumulative Compounded Daily Rate**" in Part VIII of this Schedule 2 calculated as set out below:

"Lãi suất Kép Tích lũy" đối với bất kỳ Kỳ tính Lãi nào của Khoản vay Lãi suất Kép là tỷ lệ phần trăm hàng năm (làm tròn đến chữ số thập phân được quy định tại định nghĩa "Lãi suất Kép Hàng ngày Tích lũy Theo năm" tại Phần VIII của Phụ lục 2) được tính như bên dưới:

$$\left[\prod_{i=1}^{d_0} \left(1 + \frac{\text{DailyRate}_{i-LP \times n_i}}{\text{dcc}} \right) - 1 \right] \times \frac{\text{dcc}}{d}$$

where:
trong đó:

"**d₀**" means the number of RFR Banking Days during the Interest Period;

"d₀" có nghĩa là số Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng trong Kỳ tính Lãi;

"**i**" means a series of whole numbers from one to d₀, each representing the relevant RFR Banking Day in chronological order during the Interest Period;

"i" có nghĩa là một chuỗi toàn bộ các con số từ một đến d₀, mỗi số thể hiện một Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng có liên quan theo thứ tự thời gian trong Kỳ tính Lãi;

"**DailyRate_{i-LP}**" means for any RFR Banking Day "**i**" during the Interest Period, the Daily Rate for the RFR Banking Day which is the applicable Lookback Period prior to that RFR Banking Day "**i**";

"DailyRate_{i-LP}" có nghĩa là, đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" nào trong Kỳ tính Lãi, là Lãi suất Hàng ngày cho Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng là ngày thuộc Thời hạn Lùi lại được áp dụng trước Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó;

"**n_i**" means, for any RFR Banking Day "**i**", the number of calendar days from, and including, that RFR Banking Day "**i**" up to, but excluding, the following RFR Banking Day;

"n_i" có nghĩa là, đối với bất kỳ Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" nào, là số ngày dương lịch từ, và bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng "i" đó đến, nhưng không bao gồm, Ngày Làm việc Bình thường của Ngân hàng tiếp theo;

"**dcc**" means 365 or, in any case where market practice in the Relevant Market is to use a different number for quoting the number of days in a year, that number; and

"dcc" có nghĩa là 365 hoặc, trong bất kỳ trường hợp nào thông lệ thị trường của Thị trường Liên quan dùng một con số khác để tính số ngày trong một năm, thì sử dụng số đó;

"**d**" means the number of calendar days during that Interest Period.

"d" có nghĩa là số ngày dương lịch trong Kỳ tính Lãi.